

Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect (Medicare-Medicaid Plan)

Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò năm 2022 (Danh Sách Thuốc)

XIN ĐỌC KỸ: TÀI LIỆU NÀY CÓ THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI ĐÃ THỎ
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh sách thuốc này được cập nhật vào 11/22/2022. Để biết thêm thông tin mới hoặc có các thắc mắc khác, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.

Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect (Medicare-Medicaid Plan) | Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò năm 2022 (Danh Sách Thuốc)

Giới Thiệu

Tài liệu này còn được gọi là *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò* (còn được gọi là Danh Sách Thuốc). Danh sách cho quý vị biết những thuốc được kê toa và thuốc và vật dụng không cần toa nào được Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect (Medicare-Medicaid Plan) đãi thò. Danh Sách Thuốc cũng cho quý vị biết nếu có bất kỳ quy định hoặc giới hạn đặc biệt cho bất kỳ loại thuốc nào được OneCare Connect đãi thò. Những thuật ngữ quan trọng và định nghĩa của những thuật ngữ có ở chương cuối của *Cẩm Nang Thành Viên*.

Mục Lục

A. Minh Định	4
B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	6
B1. Những thuốc theo toa nào nằm trong <i>Danh Sách Thuốc được Đãi Thò</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh Sách Thuốc được Đãi Thò</i> là “Danh Sách Thuốc”).....	6
B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?	6
B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?.....	7
B4. Có bất kỳ những hạn chế hoặc giới hạn nào về sự đãi thò thuốc hoặc đòi hỏi quý vị phải làm một số việc để nhận được thuốc không?	9
B5. Làm thế nào để quý vị biết liệu loại thuốc quý vị muốn có bị giới hạn hoặc liệu quý vị cần thực hiện những việc gì để nhận được thuốc?	9
B6. Điều gì sẽ xảy ra khi OneCare Connect thay đổi quy định cho một số thuốc (thí dụ, sự cho phép trước (chấp thuận), hạn chế về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)?	10
B7. Làm thế nào để quý vị tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?.....	10
B8. Nếu loại thuốc quý vị muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc?.....	10
B9. Nếu quý vị là một thành viên mới của OneCare Connect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc có khó khăn trong việc nhận thuốc của quý vị?.....	11
B10. Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ để đãi thò thuốc của quý vị không?	12

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ?.....	12
B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ?.....	13
B13. Thuốc tương đương là gì?	13
B14. Thuốc không cần toa (OTC) là gì?	13
B15. OneCare Connect có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không?.....	13
B16. Tiền phụ phí của quý vị là bao nhiêu?	14
C. Tổng Quan về Danh Sách Các Thuốc Được Đài Thọ.....	15
C1. Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Y Tế	16
D. Mục Lục Các Thuốc Được Đài Thọ	I-1

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



A. Minh Định

Đây là danh sách những loại thuốc mà các thành viên có thể nhận được trong chương trình OneCare Connect.

OneCare Connect Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) là một chương trình y tế có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp các phúc lợi của cả hai chương trình cho các tham dự viên.

Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc được Đài Thọ cập nhật nhất của OneCare Connect trên trang mạng tại www.caloptima.org/onecareconnect hoặc bằng cách gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**).

OneCare Connect tuân thủ luật dân quyền hiện hành của Liên bang và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, độ tuổi, khuyết tật, hoặc giới tính.

Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí bằng những hình thức khác, như chữ in khổ lớn, chữ nổi braille, hoặc đĩa thu thanh. Xin gọi văn phòng Dịch Vụ OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

Quý vị cũng có thể thực hiện yêu cầu sẵn để luôn được nhận các tài liệu bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Đông, tiếng Ả Rập hoặc tiếng Trung Quốc. Xin gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

English: ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 hours a day, 7 days a week. This call is free.

Spanish: ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al **1-855-705-8823** (TTY **711**), las 24 horas al día, los 7 días de la semana. Esta llamada es gratuita.

Chinese: 注意：如果您使用繁體中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 **1-855-705-8823** (TTY **711**)。一周7天，一天24小時。此通話免費。

Vietnamese: CHÚ Ý: Nếu bạn nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho bạn. Gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này hoàn toàn miễn phí.

Korean: 주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 주 7일, 하루 24시간 운영되는 **1-855-705-8823** (TTY **711**) 번으로 전화해 주십시오. 통화는 무료입니다.

Farsi:

توجه: اگر به زبان فارسی گفتگو می کنید، تسهیلات زبانی بصورت رایگان برای شما فراهم می باشد. لطفاً طی 24 ساعت شبانه روز و 7 روز هفته با شماره **1-855-705-8823** (TTY **711**) تماس بگیرید. این تماس رایگان است.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



Arabic:

ملحوظة: إذا كنت تتحدث بلغة أخرى غير الإنجليزية، فإن خدمات المساعدة اللغوية تتوفر لك بالمجان. اتصل على الرقم **1-855-705-8823** وعلى **(TTY 711)**، على مدار 24 ساعة في اليوم و 7 أيام في الأسبوع. هذه المكالمات مجانية

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Xin tìm câu trả lời tại đây cho những câu hỏi quý vị có về *Danh Sách Thuốc được Đãi Thọ* này. Quý vị có thể đọc tất cả Những Câu Hỏi Thường Gặp để tìm hiểu thêm, hoặc tìm kiếm một câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những thuốc theo toa nào nằm trong *Danh Sách Thuốc được Đãi Thọ*? (Chúng tôi gọi tắt *Danh Sách Thuốc được Đãi Thọ* là “*Danh Sách Thuốc*”.)

Những loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc* là những thuốc được OneCare Connect đãi thọ. Những thuốc này có sẵn tại các nhà thuốc trong hệ thống của chúng tôi. Một nhà thuốc nằm trong hệ thống khi họ có hợp đồng làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong hệ thống.”

- OneCare Connect sẽ đãi thọ tất cả những loại thuốc cần thiết về mặt y khoa trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
 - Bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị cho biết là quý vị cần thuốc để chữa khỏi bệnh hoặc để duy trì sức khỏe, **và**
 - Quý vị mua thuốc theo toa tại một nhà thuốc trong hệ thống của OneCare Connect.
- Trong một vài trường hợp, quý vị sẽ phải làm một số việc trước khi nhận được thuốc (xin tham khảo câu hỏi B4 dưới đây).

Quý vị cũng có thể tìm thấy danh sách thuốc mới nhất mà chúng tôi đãi thọ trên trang mạng của chúng tôi tại www.caloptima.org/onecareconnect hoặc gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**.

B2. *Danh Sách Thuốc* có bao giờ thay đổi không?

Có, và OneCare Connect phải tuân theo các quy định của Medicare và Medicaid khi thực hiện các thay đổi. Trong năm, chúng tôi có thể thêm vào hoặc lấy ra những thuốc trong *Danh Sách Thuốc*.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy định của chúng tôi về thuốc. Thí dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định sẽ yêu cầu hoặc không yêu cầu một sự chấp thuận trước cho một loại thuốc. (Sự chấp thuận trước là một sự cho phép từ OneCare Connect trước khi quý vị có thể lấy thuốc.)
- Thêm vào hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể lấy (được gọi là giới hạn số lượng).

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



- Thêm vào hoặc thay đổi các hạn chế về trị liệu từng bước cho một loại thuốc. (Trị liệu từng bước nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm chi tiết về những quy định về thuốc này, xin tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ từ **đầu năm**, chúng tôi thường sẽ không lấy ra hoặc thay đổi sự đài thọ của loại thuốc đó **trong suốt thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- Một loại thuốc mới, rẻ hơn có mặt trên thị trường mà cũng có hiệu quả như loại thuốc hiện có trong Danh Sách Thuốc, **hoặc**
- Chúng tôi biết được rằng một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- Một loại thuốc đã bị lấy ra khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về điều gì sẽ xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc mới nhất của OneCare Connect trên trang mạng tại **www.caloptima.org/onecareconnect**.

Quý vị cũng có thể gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại.

B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?

Một số thay đổi đối với Danh Sách Thuốc sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Thí dụ:

- **Có một loại thuốc tương đương mới.** Đôi khi, một loại thuốc tương đương mới có mặt trên thị trường cũng có hiệu quả như thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc. Khi điều này xảy ra, chúng tôi có thể loại bỏ thuốc chính hiệu và thêm thuốc tương đương mới vào danh sách, nhưng phí tổn của quý vị cho loại thuốc mới sẽ vẫn như cũ hoặc sẽ thấp hơn. Khi chúng tôi thêm vào một loại thuốc tương đương mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại loại thuốc chính hiệu trong danh sách nhưng thay đổi quy định hoặc hạn chế về việc đài thọ loại thuốc đó.
 - Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện sự thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về sự thay đổi cụ thể khi thay đổi xảy ra.
 - Quý vị hoặc nhà cung cấp dịch vụ của quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo với những bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một sự ngoại lệ. Xin vui lòng tham khảo câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về những ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



- **Một loại thuốc bị lấy ra khỏi thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA) cho biết rằng loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc lấy loại thuốc đó ra khỏi thị trường, chúng tôi sẽ lấy thuốc đó ra khỏi Danh Sách Thuốc. Nếu quý vị đang dùng loại thuốc này, chúng tôi sẽ cho quý vị biết. Chúng tôi cũng sẽ cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị biết về sự thay đổi này.
 - Quý vị có thể làm việc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị để tìm loại thuốc khác có hiệu quả cho tình trạng của quý vị. Xin vui lòng liên lạc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị nếu quý vị cần giúp đỡ tìm một loại thuốc khác.
 - Quý vị cũng có thể gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** để được giúp đỡ.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác có thể ảnh hưởng đến thuốc quý vị đang dùng. Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những sự thay đổi khác trong Danh Sách Thuốc. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) cung cấp hướng dẫn mới hoặc có những hướng dẫn y khoa mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi thêm vào một loại thuốc tương đương không phải là loại mới trên thị trường và
 - Thay thế một loại thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
 - Thay đổi các quy định hoặc giới hạn đãi thọ cho một loại thuốc chính hiệu.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- Cho quý vị biết ít nhất là 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị số lượng thuốc trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu lấy thêm thuốc.

Việc này sẽ cho quý vị thêm thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị có thể giúp quý vị quyết định:

- Nếu có một loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng để thay thế **hoặc**
- Có nên yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này hay không. Xin vui lòng tham khảo câu hỏi B10 để biết thêm về những ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B4. Làm thế nào để biết loại thuốc quý vị muốn dùng có những hạn chế hoặc giới hạn về sự dài thọ hoặc đòi hỏi quý vị phải làm một số việc để nhận được thuốc?

Có, một số thuốc có những quy định về dài thọ hoặc có giới hạn về số lượng quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải làm một số việc trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Thí dụ:

- **Chấp thuận trước (hoặc cho phép trước):** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải có được sự chấp thuận của OneCare Connect trước khi quý vị lấy thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, OneCare Connect có thể sẽ không dài thọ thuốc này.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi, OneCare Connect giới hạn số lượng thuốc quý vị được nhận.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi, OneCare Connect yêu cầu quý vị phải trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị phải dùng thử các loại thuốc theo một thứ tự nào đó cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi dài thọ một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị nghĩ rằng loại thuốc đầu tiên không có tác dụng cho quý vị, lúc đó chúng tôi sẽ dài thọ loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất cứ đòi hỏi nào thêm hoặc bất cứ hạn chế nào bằng cách xem những bảng tra cứu ở trang 16. Quý vị cũng có thể lấy thêm thông tin bằng cách vào trang mạng của chúng tôi tại **www.caloptima.org/onecareconnect**. Chúng tôi có đăng trên mạng các tài liệu để giải thích về các giới hạn về việc xin phép trước và trị liệu từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao của tài liệu này.

Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ đối với những hạn chế này. Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian thảo luận với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong Danh Sách Thuốc quý vị có thể dùng để thay thế hoặc có nên yêu cầu một sự ngoại lệ hay không. Xin tham khảo câu hỏi từ B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để quý vị biết liệu loại thuốc quý vị muốn có bị giới hạn hoặc liệu quý vị cần thực hiện những việc gì để nhận được thuốc?

Bảng thuốc có ở trang 18 có một cột gọi là “Hành động cần thiết, các hạn chế, hoặc giới hạn sử dụng.”

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



B6. Điều gì sẽ xảy ra khi OneCare Connect thay đổi quy định của họ cho một số loại thuốc (thí dụ, sự cho phép trước (chấp thuận), hạn chế về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi thêm vào hoặc thay đổi sự cho phép trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc hạn chế về việc trị liệu từng bước cho một loại thuốc. Xin tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về các thông báo trước này và các trường hợp chúng tôi không thể thông báo trước cho quý vị khi các quy định của chúng tôi về các loại thuốc trong Danh Sách Thuốc thay đổi.

B7. Làm thế nào để quý vị tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm tên thuốc theo thứ tự chữ cái, **hoặc**
- Quý vị có thể tìm theo bệnh trạng.

Để tìm **theo thứ tự chữ cái**, xin tham khảo phần Mục Lục Các Thuốc Được Đãi Thọ. Quý vị có thể tìm thấy phần này bắt đầu từ trang I-1. Phần Mục Lục cung cấp một danh sách theo thứ tự chữ cái tất cả những loại thuốc được bao gồm trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc chính hiệu (brand name) và thuốc tương đương (generic name) đều được liệt kê trong phần Mục Lục. Xin xem phần Mục Lục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang, nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin đãi thọ. Xin mở trang được liệt kê trong phần Mục Lục và tìm tên thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Để tìm **theo bệnh trạng**, xin tìm phần có tựa đề “Các Thuốc Được Nhóm Theo Bệnh Trạng” ở trang 16. Các thuốc trong phần này được nhóm theo thể loại dựa vào loại bệnh trạng mà thuốc được dùng để chữa trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Nếu loại thuốc quý vị muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** và hỏi về việc này. Nếu quý vị biết được rằng OneCare Connect sẽ không đãi thọ thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Yêu cầu văn phòng Dịch Vụ cung cấp cho quý vị một danh sách các loại thuốc tương tự như thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể kê toa loại thuốc có trong Danh Sách Thuốc tương tự như thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu chương trình y tế cho một sự ngoại lệ để đãi thọ loại thuốc của quý vị. Xin tham khảo câu hỏi B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B9. Nếu quý vị là một thành viên mới của OneCare Connect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc của quý vị?

Chúng tôi có thể giúp. Chúng tôi có thể đài thọ một số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày trong thời gian 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của OneCare Connect. Việc này sẽ giúp quý vị có thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong Danh Sách Thuốc quý vị có thể dùng để thay thế hoặc yêu cầu một sự ngoại lệ.

Nếu toa thuốc của quý vị được viết cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép lấy thuốc nhiều lần để cung cấp tối đa số lượng thuốc cho 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ một số lượng thuốc cho 30 ngày nếu:

- Quý vị đang sử dụng một loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- Các quy định của chương trình y tế không cho quý vị nhận số lượng thuốc mà người kê toa của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- Thuốc đòi hỏi phải có sự chấp thuận trước của OneCare Connect, **hoặc**
- Quý vị đang sử dụng một loại thuốc là một phần của giới hạn trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang sống trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc, hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng lấy loại thuốc quý vị cần, chúng tôi có thể giúp đỡ. Nếu quý vị đã ở trong chương trình hơn 90 ngày, sống tại một cơ sở chăm sóc dài hạn, và cần thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ một lần số lượng thuốc cho 31 ngày cho loại thuốc quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc cho ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là thành viên mới của OneCare Connect hay không.
- Đây là nguồn bổ sung cho số lượng thuốc tạm thời trong thời gian 90 ngày đầu tiên khi quý vị là thành viên của OneCare Connect.

Nếu quý vị là một thành viên hiện đang chuyển từ một hình thức điều trị này sang một hình thức điều trị khác, việc này được gọi là Thay Đổi Về Mức Độ Chăm Sóc. Thí dụ như:

- Khi chuyển từ một bệnh viện chăm sóc cấp tính sang một cơ sở chăm sóc dài hạn
- Xuất viện về nhà
- Kết thúc việc nằm tại viện điều dưỡng chuyên môn theo Phần A để trở lại với đài thọ Phần D

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



- Từ bỏ tình trạng chăm sóc cho người bệnh ở giai đoạn cuối để trở lại với các phúc lợi Phần A và Phần B căn bản
- Kết thúc việc ở tại một cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về với cộng đồng
- Xuất viện từ một bệnh viện tâm thần

Nếu quý vị có sự Thay Đổi về Mức Độ Chăm Sóc, với mỗi loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, hoặc nếu khả năng nhận các loại thuốc của quý vị bị giới hạn, chúng tôi sẽ đài thọ một số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày khi quý vị sử dụng một nhà thuốc trong hệ thống. Sau khi đã cung cấp lượng thuốc cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho các loại thuốc này nữa. Trong trường hợp này, quý vị có hai chọn lựa:

- Yêu cầu văn phòng Dịch Vụ cung cấp một danh sách các loại thuốc như loại quý vị muốn. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa của quý vị có thể kê toa một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc như loại quý vị muốn, **hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu OneCare Connect cho một sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị. Xin xem câu hỏi B10 để biết thêm thông tin cho sự ngoại lệ này

B10. Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu OneCare Connect cho một sự ngoại lệ để đài thọ một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy định về thuốc của quý vị.

- Thí dụ, OneCare Connect có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị bị giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi mức giới hạn và đài thọ nhiều hơn.
- Các thí dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ những giới hạn về trị liệu từng bước hoặc những yêu cầu về việc chấp thuận trước.

B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ?

Để yêu cầu một sự ngoại lệ, xin gọi văn phòng Dịch Vụ. Văn phòng Dịch Vụ sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp dịch vụ để giúp quý vị yêu cầu một sự ngoại lệ. Quý vị cũng có thể xem Chương 9 của *Cẩm Nang Thành Viên* để biết thêm chi tiết về các ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ?

Sau khi chúng tôi nhận được một văn bản từ người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu về sự ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 tiếng. Để biết thông tin về việc cung cấp văn bản hỗ trợ, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**.

Nếu quý vị hoặc người kê toa của quý vị nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu phải chờ quyết định trong 72 tiếng, quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ khẩn cấp. Thủ tục cứu xét này sẽ nhanh hơn. Nếu người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị một quyết định trong vòng 24 tiếng sau khi nhận được văn bản hỗ trợ từ người kê toa của quý vị.

B13. Thuốc tương đương là gì?

Thuốc tương đương được chế tạo từ các thành phần giống như thuốc chính hiệu. Thuốc tương đương thường rẻ hơn so với thuốc chính hiệu và tên của thuốc tương đương thường ít được biết đến. Thuốc tương đương được sự chấp thuận của Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA).

OneCare Connect đài thọ cả hai loại thuốc tương đương và thuốc chính hiệu.

B14. Thuốc không cần toa (OTC) là gì?

Thuốc Không Cần Toa, viết tắt là OTC, viết đầy đủ là “over-the-counter.” OneCare Connect đài thọ một số Thuốc Không Cần Toa khi các loại thuốc này được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Quý vị có thể xem Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết các loại Thuốc Không Cần Toa nào được đài thọ.

B15. OneCare Connect có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không?

OneCare Connect đài thọ một số sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc khi các sản phẩm này được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Các thí dụ về các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc bao gồm que thử đường huyết, kim châm, và các thiết bị trợ giúp ống hít.

Quý vị có thể xem Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc nào được đài thọ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B16. Tiền phụ phí của quý vị là bao nhiêu?

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết thêm về tiền phụ phí cho mỗi loại thuốc. Thành viên OneCare Connect đang sống tại viện dưỡng lão hoặc các cơ sở chăm sóc dài hạn khác sẽ không phải trả tiền phụ phí. Một số thành viên nhận được sự chăm sóc dài hạn trong cộng đồng cũng không phải trả tiền phụ phí.

Tiền phụ phí được liệt kê theo bậc thuốc. Bậc thuốc là nhóm các loại thuốc có cùng một mức tiền phụ phí.

- Các thuốc Bậc 1 là những loại thuốc tương đương. Tiền phụ phí là \$0.
- Các thuốc Bậc 2 là những loại thuốc chính hiệu. Tiền phụ phí sẽ là \$0, \$4.00 hoặc \$9.85, tùy thuộc vào mức Trợ Giúp Thêm (Extra Help) của quý vị. Quý vị có thể xem Chương 6 của *Cẩm Nang Thành Viên* để biết thêm về phần chia sẻ phí tổn của quý vị.
- Thuốc Bậc 3 là những loại thuốc không thuộc Medicare được Medi-Cal đài thọ. Tiền phụ phí sẽ là \$0.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



C. Tổng Quan về Danh Sách Các Thuốc Được Đãi Thọ

Danh sách thuốc được đãi thọ dưới đây cho quý vị biết thông tin về những thuốc được OneCare Connect đãi thọ. Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của quý vị trong danh sách, xin vào Mục Lục Các Thuốc Được Đãi Thọ được bắt đầu từ trang I-1. Phần Mục Lục liệt kê theo thứ tự chữ cái tất cả các thuốc được OneCare Connect đãi thọ.

Cột đầu tiên của danh sách liệt kê tên của thuốc. Tên thuốc chính hiệu được viết bằng chữ hoa (thí dụ như DEPAKOTE) và tên thuốc tương đương được viết bằng chữ thường và in nghiêng (thí dụ như *amoxicillin*).

Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng” cho quý vị biết liệu OneCare Connect có bất cứ quy định nào về việc đãi thọ thuốc của quý vị.

Xin lưu ý: Dấu hoa thị (*) kế bên một loại thuốc cho biết loại thuốc này không phải là “thuốc Phần D”. Quý vị sẽ không phải trả tiền phụ phí cho các loại thuốc này. Các loại thuốc này cũng có các quy định khác cho việc khiếu nại.

- Khiếu nại là một hành động chính thức để yêu cầu chúng tôi duyệt xét lại quyết định của chúng tôi về sự đãi thọ cho quý vị và để thay đổi quyết định này nếu quý vị nghĩ rằng chúng tôi đã sai sót. Thí dụ, chúng tôi có thể đã quyết định rằng một loại thuốc quý vị muốn sử dụng không được đãi thọ hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal đãi thọ.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể khiếu nại. Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi văn phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của *Cẩm Nang Thành Viên* để biết cách khiếu nại một quyết định.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



C1. Danh Sách Thuốc Theo Bệnh Trạng

Các thuốc trong phần này được nhóm thành các loại dựa vào loại bệnh trạng mà thuốc được dùng để chữa trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Sau đây là ý nghĩa của các từ viết tắt được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng”:

Chữ Viết Tắt	Ý Nghĩa
LA	Thuốc theo toa này có thể chỉ có tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo Danh Sách Các Nhà Thuốc của quý vị hoặc gọi văn phòng Dịch Vụ ở số 1-855-705-8823 (TTY 711) , 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần
PA	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi quý vị lấy thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA BvD	Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được Medicare Phần B hoặc Phần D chi trả. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect để xác định rằng loại thuốc này được Medicare Phần D đài thọ trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA-HRM	Loại thuốc này được Trung Tâm Các Dịch Vụ của Medicare & Medicaid (CMS) đánh giá là có khả năng gây hại và do đó, là một loại Thuốc Có Nguy Cơ Cao cho người thụ hưởng Medicare từ 65 tuổi trở lên. Các thành viên từ 65 tuổi trở lên được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA NSO	Nếu quý vị là thành viên mới hoặc nếu trước đây quý vị chưa lấy loại thuốc này, quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
QL	OneCare Connect giới hạn số lượng của loại thuốc này được đài thọ theo từng toa thuốc, hoặc trong khoảng thời gian nhất định.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



ST	Trước khi OneCare Connect cung cấp sự đài thọ cho loại thuốc này, quý vị phải sử dụng thử (các) loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Loại thuốc này có thể chỉ được đài thọ khi (các) loại thuốc khác không có tác dụng với quý vị.
*	Thuốc này không phải là một loại thuốc Phần D, hoặc một loại thuốc hoặc sản phẩm không cần toa.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
Analgesics		
<i>acetaminophen 325 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine (#2 tablet, #3 tablet, #4 tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine (acetamin-codein 300-30 mg/12.5, acetaminop-codeine 120-12 mg/5)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (5000 per 30 days)
<i>aspirin 325 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>aspirin 325 mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>aspirin 81 mg tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>aspirin 81 mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>butalb-acetamin-caff 50-325-40</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ENDOCET (5-325 MG TABLET, 7.5-325 MG TABLET, 10-325 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl 12 mcg/hr patch</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen 10-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>hydrocodone-acetaminophen 5-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen 7.5-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen 7.5-200</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>ibuprofen 200 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen (oxycodon-acetaminophen 7.5-325, oxycodone-acetaminophen 5-325, oxycodone-acetaminophen 10-325, oxycodone-acetaminophen 7.5-325)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
Nonsteroidal Anti-inflammatory Drugs		
<i>celecoxib (50 mg capsule, 100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>celecoxib 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac 1% gel*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (300 per 30 days)
<i>diclofenac 1% gel rx</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>diclofenac 2% solution pump</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (224 per 28 days)
<i>diclofenac epolamine 1.3% ptch</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sod er 100 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium (dr 25 mg tab, dr 50 mg tab, dr 75 mg tab, ec 25 mg tab, ec 50 mg tab, ec 75 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium 3% gel</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ec-naproxen (dr 375 mg tablet, dr 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etodolac (200 mg capsule, 300 mg capsule, 400 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
IBU (600 MG TABLET, 800 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>ibuprofen (100 mg/5 ml susp, 400 mg tablet, 600 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indomethacin (25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>meloxicam (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nabumetone (500 mg tablet, 750 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen (125 mg/5 ml suspen, 250 mg tablet, 375 mg tablet, dr 375 mg tablet, 500 mg kit, 500 mg tablet, dr 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>piroxicam (10 mg capsule, 20 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulindac (150 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Opioid Analgesics, Long-acting		
<i>fentanyl (25 patch, 50 patch, 75 patch, 100 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)
<i>levorphanol tartrate (2 mg tablet, 3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>methadone hcl (5 mg/5 ml solution, hcl 5 mg tablet, 10 mg/5 ml solution, hcl 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>morphine sulf 20 mg/5 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>morphine sulfate er (sulf er 100 mg tablet, sulf er 200 mg tablet, sulfate er 100 mg cap, sulfate er 120 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>morphine sulfate er (sulf er 15 mg tablet, sulf er 30 mg tablet, sulf er 60 mg tablet, sulfate er 10 mg cap, sulfate er 20 mg cap, sulfate er 30 mg cap, sulfate er 45 mg cap, sulfate er 50 mg cap, sulfate er 60 mg cap, sulfate er 75 mg cap, sulfate er 80 mg cap, sulfate er 90 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone hcl er (er 10 mg tablet, er 20 mg tablet, er 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone hcl er 80 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>oxymorphone hcl er (er 5 mg tablet, er 10 mg tab, er 15 mg tab, er 20 mg tab, er 30 mg tab, er 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>oxymorphone hcl er 7.5 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
Opioid Analgesics, Short-acting		
<i>codeine sulfate (15 mg tablet, 30 mg tablet, 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl citrate (cit 1,200 mcg, cit 1,600 mcg, citrate 200 mcg, citrate 400 mcg, citrate 600 mcg, citrate 800 mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>hydromorphone hcl (1 mg/ml solution, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meperidine hcl (25 mg/ml vial, 50 mg/5 ml solution, 50 mg/ml vial, 100 mg/ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>morphine sulfate (10 mg/5 ml soln, 100 mg/5 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>morphine sulfate (ir 15 mg tab, ir 30 mg tab)</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>oxycodone hcl ((ir) 5 mg cap, (ir) 5 mg tablet, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, (ir) 10 mg tab, (ir) 15 mg tab, 15 mg tablet, (ir) 20 mg tab, 20 mg tablet, (ir) 30 mg tab, 30 mg tablet, 100 mg/5 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>oxymorphone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tramadol hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>tramadol hcl 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anesthetics		
Local Anesthetics		
<i>lidocaine 2% viscous soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine 5% patch</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine hcl 4% solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine-prilocaine cream</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Alcohol Deterrents/Anti-craving		
<i>acamprosate calc dr 333 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>disulfiram (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naltrexone 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Opioid Dependence Treatments		
<i>buprenorphine hcl (2 mg tablet, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone 2-0.5mg sl tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone 8-2mg sl tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
LUCEMYRA 0.18 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>naloxone hcl 4 mg nasal spray</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
NARCAN 4 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
VIVITROL (380 MG VIAL, 380 MG VIAL-DILUENT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Opioid Reversal Agents		
KLOXXADO 8 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
<i>naloxone hcl (0.4 mg/ml carpject, 0.4 mg/ml vial, 2 mg/2 ml syringe, 4 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
ZIMHI 5 MG/0.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Smoking Cessation Agents		
<i>bupropion hcl sr 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nicotine 14mg/24hr patch td24*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 21 mg/24hr patch td24*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 21-14-7mg patch dysq*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 7mg/24hr patch td24*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine polacrilex 2 mg gum*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>nicotine polacrilex 2 mg lozenge*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>nicotine polacrilex 4 mg gum*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
<i>nicotine polacrilex 4 mg lozenge*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
NICOTROL CARTRIDGE INHALER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (504 per 30 days)
NICOTROL NS 10 MG/ML SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>varenicline starting month box</i>	\$0 (Tier 1)	QL (53 per 28 days)
<i>varenicline tartrate (apo-varenicline 0.5 mg tablet, apo-varenicline 1 mg tablet, varenicline 0.5 mg tablet, varenicline 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Aminoglycosides		
<i>amikacin sulf 500 mg/2 ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	
ARIKAYCE 590 MG/8.4 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (252 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>gentamicin sulfate (0.1% cream, 0.1% ointment, 0.3% eye drop, 80 mg/2 ml vial, 800 mg/20 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gentamicin sulfate in ns (60 mg/ns 50 ml pb, iso 100 mg/100 ml, isoton 60 mg/50 ml, 80 mg/ns 100 ml pb, 80 mg/ns 50 ml pb, isoton 80 mg/100 ml, isoton 80 mg/50 ml, 100 mg/ns 100 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>paromomycin 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>streptomycin sulf 1 gm vial</i>	\$0 (Tier 1)	
TOBRADEX EYE OINTMENT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (7 per 30 days)
TOBRADEX ST 0.3-0.05% EYE DROP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>tobramycin 0.3% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin sulfate (1.2 gm vial, 1.2 gram/30 ml vial, 10 mg/ml vial, 40 mg/ml vial, 80 mg/2 ml vial, 1,200 mg/30 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
TOBREX 0.3% EYE OINTMENT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Antibacterials		
<i>amoxicillin 250 mg/5 ml susp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin (500 mg add-vial, 500 mg tablet, i.v. 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 500 mg tablet (dose pack)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefotetan (1 gm vial, 2 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone (2 gm add vial, 2 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime sodium (1.5 gm vial, 750 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate (ph 9 g/60 ml vial, 150 mg/ml addvan, 300 mg/2 ml addvan, ph 300 mg/2 ml vial, ph 600 mg/4 ml vial, ph 900 mg/6 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>colistimethate 150 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>daptomycin (350 mg vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate (50 mg cap, 100 mg cap, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate (25 mg/5 ml susp, mono 75 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE (500 MG ADDVAN VIAL, LACT 500 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>erythromycin lact 500 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin 500 mg vl</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid 600 mg/300 ml-d5w</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>piperacillin-tazobactam (13.5 gm vl, 40.5 gram)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl (500 mg a-v vial, 500 mg add-van vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Antibacterials, Other		
<i>acetic acid 2% ear solution</i>	\$0 (Tier 1)	
AEMCOLO DR 194 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (12 per 3 days)
<i>bacitracin 500 unit/gm ophth</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>benznidazole 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>benznidazole 12.5 mg tablet</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CLEOCIN 100 MG VAGINAL OVULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>clindamycin (pedi) 75 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin hcl (75 mg capsule, 150 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin pediater 75 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate (ph 1% gel, ph 1% solution, ph 600 mg/4 ml vl, phos 1% pledget, phosp 1% lotion, phosphate 1% gel, 2% vaginal cream)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>clindamycin phosphate-d5w (clindamycin 300 mg/50 ml-d5w, clindamycin 600 mg/50 ml-d5w, clindamycin 900 mg/50 ml-d5w, clindamycin-d5w 900 mg/50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
DALVANCE 500 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>fosfomycin 3 gm sachet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid (100 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>metronidazole (0.75% cream, 0.75% lotion, top 1% gel pump, topical 0.75% gl, topical 1% gel, vaginal 0.75% gl, 250 mg tablet, 500 mg tablet, 500 mg/100 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mupirocin (2% cream, 2% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitrofurantoin (25 mg/5 ml susp, mcr 25 mg cap, mcr 50 mg cap, mcr 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>nitrofurantoin mono-mcr 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polymyxin b sulfate vial</i>	\$0 (Tier 1)	
SIVEXTRO (200 MG TABLET, 200 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (6 per 30 days)
SOLOSEC 2 GM GRANULE PACKET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SULFAMYLON 8.5% CREAM	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>tigecycline 50 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tinidazole (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trimethoprim 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl (1 gm add-van vial, 1 gm vial, hcl 10 gm vial, hcl 100 gm smartpak)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl 125 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (160 per 30 days)
XIFAXAN (200 MG TABLET, 550 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Beta-lactam, Cephalosporins		
AVYCAZ 2.5 GRAM VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>cefaclor (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefadroxil (1 gm tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefazolin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 10 gm vial, 20 gm bulk vial, sod 100 gm bulk bag, sod 300 gm bulk bag, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefdinir (125 mg/5 ml susp, 250 mg/5 ml susp, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefepime hcl (1 gm vial, 2 gram vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefixime (100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 400 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefoxitin (1 gm vial, 2 gm vial, 10 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>cefepodoxime proxetil (50 mg/5 ml susp, 100 mg tablet, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefprozil (125 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftazidime (1 gm vial, 2 gm vial, 6 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone (1 gm add-vant vial, 1 gm vial, 10 gm vial, 100 gram bulk bag, 250 mg vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime (250 mg tab, 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cephalexin (125 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
TAZICEF (1 GM ADD-VANTAGE VIAL, 1 GRAM VIAL, 6 GRAM VIAL)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
TEFLARO (400 MG VIAL, 600 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZERBAXA 1.5 GRAM VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Other		
AZACTAM 2 GM VIAL	\$0 (Tier 1)	
<i>aztreonam (1 gm vial, 2 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ertapenem 1 gram vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin 250 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meropenem (iv 1 gm vial, iv 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
VABOMERE 2 GRAM VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Penicillins		
<i>amoxicillin (125 mg tab chew, 125 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tab chew, 400 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet, 875 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>amoxicillin-clavulanate potass (200-28.5 mg tab chew, 200-28.5 mg/5 ml sus, 250-125 mg tablet, 250-62.5 mg/5 ml sus, 400-57 mg tab chew, 400-57 mg/5 ml susp, 500-125 mg tablet, 600-42.9 mg/5 ml sus, 875-125 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin sodium (1 gm advantage vl, 1 gm vial, 10 gm bottle, 10 gm vial, 125 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin-sulbactam (ampicillin-sulb 1.5 g add vial, ampicillin-sulb 3 gm add vial, ampicillin-sulbactam 1.5 gm vl, ampicillin-sulbactam 3 gm vial, ampicillin-sulbactam 15 gm vl)</i>	\$0 (Tier 1)	
BICILLIN C-R (1.2 MILLION UNIT, 900-300 SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BICILLIN L-A (600,000 UNIT/ML, 1,200,000 UNITS, 2,400,000 UNITS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>dicloxacillin sodium (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 2 gm add-vant vial, 2 gm vial, 10 gm bulk vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxacillin 1 gm/ 50 ml inj</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>oxacillin 2 gm/ 50 ml inj</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxacillin sodium (1 gm add-vantage vl, 1 gm vial, 10 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pen g 1.2 million unit/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin g na 5 million unit</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin g potassium (5 million, 20 million)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin gk-iso-osm dextrose (pen g 2 million unit/50 ml, pen g 3 million unit/50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin v potassium (125 mg/5 ml soln, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml soln, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>piperacillin-tazobactam</i> (<i>piperacil-tazo 2.25 gm add vial, piperacil-tazo 3.375 gm add vial, piperacil-tazo 4.5 gm add vial, piperacil-tazobact 2.25 gm vial, piperacil-tazobact 3.375 gm vial, piperacil-tazobact 4.5 gm vial</i>)	\$0 (Tier 1)	
Macrolides		
AZASITE 1% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>azithromycin</i> (1 gm pwd packet, 100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 500 mg tablet)	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 250 mg tablet</i> (dose pack)	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 500 mg tablet</i> (dose pack)	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>clarithromycin</i> (125 mg/5 ml sus, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml sus, 500 mg tablet)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>erythromycin (0.5% eye ointment, 2% gel, 2% solution, 250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Quinolones		
BAXDELA (300 MG VIAL, 450 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (28 per 14 days)
BESIVANCE 0.6% SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (5 per 30 days)
CILOXAN 0.3% OINTMENT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>ciprofloxacin 200 mg/100ml-d5w</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl (0.3% eye drop, hcl 500 mg tab, hcl 750 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl (100 mg tab, 250 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>gatifloxacin 0.5% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin (0.5% eye drops, 25 mg/ml solution, 250 mg tablet, 250 mg/10 ml soln, 500 mg tablet, 500 mg/20 ml soln, 500 mg/20 ml vial, 750 mg tablet, 750 mg/30 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>levofloxacin-d5w (500 mg/100 ml-d5w, 750 mg/150 ml-d5w)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin (0.5% drops, 0.5% drp-visc)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin hcl 400 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>ofloxacin (0.3% ear drops, 0.3% eye drops, 300 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Sulfonamides		
SILVADENE 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>silver sulfadiazine 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium sulfacetamide 10% lot</i>	\$0 (Tier 1)	
SSD 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium (10% eye drops, 10% eye ointment, sod 10% top susp, sodium 10% lotn)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfadiazine 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim (ds tablet, ss tablet, susp)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Tetracyclines		
<i>demeclocycline hcl (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
DOXY 100 MG VIAL	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate (50 mg tablet, 100 mg cap, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>minocycline hcl (50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tetracycline hcl (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VIBRAMYCIN 50 MG/5 ML SYRUP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Anticonvulsants, Other		
BRIVIACT (10 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
BRIVIACT 10 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (600 per 30 days)
EPIDIOLEX (100 MG/ML SOLN PACK, 100 MG/ML SOLUTION)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
FINTEPLA 2.2 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (360 per 30 days)
<i>levetiracetam (100 mg/ml soln, 250 mg tablet, 500 mg tablet, 500 mg/5 ml cup, 500 mg/5 ml soln, 750 mg tablet, 1,000 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levetiracetam er 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>levetiracetam er 750 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
SPRITAM (250 MG TABLET, 500 MG TABLET, 750 MG TABLET, 1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
XCOPRI (12.5-25 MG PK, 50-100 MG PAK, 150-200 MG PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
XCOPRI (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
XCOPRI (250 MG DAILY PACK, 350 MG DAILY PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (56 per 28 days)
XCOPRI (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
Calcium Channel Modifying Agents		
CELONTIN 300 MG KAPSEAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>ethosuximide (250 mg capsule, 250 mg/5 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pregabalin (150 mg capsule, 200 mg capsule, 225 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pregabalin (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>pregabalin 20 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (960 per 30 days)
ZONISADE 100 MG/5 ML ORAL SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (900 per 30 days)
<i>zonisamide (25 mg capsule, 50 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Gamma-aminobutyric Acid (GABA) Augmenting Agents		
<i>clobazam (2.5 mg/ml suspension, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>clonazepam (0.125 mg dis tab, 0.125 mg odt, 0.25 mg odt, 0.5 mg dis tablet, 0.5 mg odt, 1 mg dis tablet, 1 mg odt, 2 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clonazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>clonazepam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium (3.75 mg tablet, 7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
DIACOMIT (250 MG CAPSULE, 250 MG POWDER PACKET, 500 MG CAPSULE, 500 MG POWDER PACKET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>diazepam (2.5 mg rectal gel sys, 10 mg rectal gel syst, 20 mg rectal gel syst)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>divalproex sodium (dr 125 mg cap sprnk, dr 125 mg cp(sprnk), sod dr 125 mg tab, sod dr 250 mg tab, sod dr 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>divalproex sodium er (er 250 mg tab, er 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>gabapentin (100 mg capsule, 300 mg capsule, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>gabapentin (250 mg/5 ml soln, 300 mg/6 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2400 per 30 days)
<i>gabapentin 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>gabapentin 800 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
NAYZILAM 5 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (10 per 28 days)
<i>phenobarbital (15 mg tablet, 16.2 mg tablet, 20 mg/5 ml cup, 20 mg/5 ml elix, 20 mg/5 ml soln, 30 mg tablet, 30 mg/7.5 ml cup, 32.4 mg tablet, 60 mg tablet, 60 mg/15 ml cup, 64.8 mg tablet, 97.2 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>primidone (50 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
SYMPAZAN (5 MG FILM, 10 MG FILM, 20 MG FILM)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>tiagabine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet, 12 mg tablet, 16 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valproic acid (250 mg capsule, 250 mg/5 ml soln, 500 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	
VALTOCO (5 MG NASAL SPRAY, 10 MG NASAL SPRAY, 15 MG NASAL SPRAY, 20 MG NASAL SPRAY)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (10 per 28 days)
<i>vigabatrin 500 mg powder packt</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>vigabatrin 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
VIGADRONE 500 MG POWDER PACKET	\$0 (Tier 1)	PA NSO
ZTALMY 50 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (1100 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Glutamate Reducing Agents		
EPRONTIA 25 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (473 per 30 days)
<i>felbamate (400 mg tablet, 600 mg tablet, 600 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
FYCOMPA (8 MG TABLET, 10 MG TABLET, 12 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
FYCOMPA 0.5 MG/ML ORAL SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (680 per 28 days)
FYCOMPA 2 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
FYCOMPA 4 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
FYCOMPA 6 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>lamotrigine (5 mg disper tablet, 25 mg disper tab, 25 mg tablet, 25 mg tb start kit, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>lamotrigine tab start kit-blue</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine tab start kt-green</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine tab start kt-orang</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate (15 mg cap, 25 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Sodium Channel Agents		
APTOM (200 MG TABLET, 400 MG TABLET, 600 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
APTOM 800 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>carbamazepine (100 mg tab chew, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tablet, 200 mg/10 ml cup)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine er (er 100 mg cap, er 100 mg tablet, er 200 mg cap, er 200 mg tablet, er 300 mg cap, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
DILANTIN (30 MG CAPSULE, 50 MG INFATAB, 100 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
DILANTIN 125 MG/5 ML SUSP	\$0 (Tier 1)	
EPITOL 200 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>lacosamide (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>lacosamide 10 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxcarbazepine (150 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PHENYTEK (200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin (50 mg infatab chew, 50 mg tablet chew, 100 mg/4 ml susp, 125 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium extended (ext 100 mg cap, ext 200 mg cap, ext 300 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>rufinamide (40 mg/ml suspension, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>rufinamide 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
Antidementia Agents, Other		
<i>ergoloid mesylates 1 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Cholinesterase Inhibitors		
<i>donepezil hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>donepezil hcl odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>galantamine 4 mg/ml oral soln</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>galantamine er (er 8 mg capsule, er 16 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
<i>galantamine er 24 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>galantamine hbr (4 mg tablet, 8 mg tablet, 12 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine (1.5 mg capsule, 3 mg capsule, 4.5 mg capsule, 6 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine (4.6 mg/24hr patch, 9.5 mg/24hr patch, 13.3 mg/24hr ptch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
N-methyl-D-aspartate (NMDA) Receptor Antagonist		
<i>memantine hcl (5-10 mg titration pk, hcl 5 mg tablet, hcl 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>memantine hcl 2 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
<i>memantine hcl er (er 14 mg capsule, er 21 mg capsule, er 28 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>memantine hcl er 7 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
Antidepressants		
<i>olanzapine-fluoxetine hcl (3-25 mg, 6-25 mg, 6-50 mg, 12-25 mg, 12-50 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perphenazine-amitriptyline (2 mg-10 mg tab, 2 mg-25 mg tab, 4 mg-10 mg tab, 4 mg-25 mg tab, 4 mg-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
Antidepressants, Other		
AUVELITY ER 45-105 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>bupropion hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>bupropion hcl 75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>bupropion hcl sr (sr 100 mg tablet, sr 150 mg tablet, sr 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>bupropion xl (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>mirtazapine (7.5 mg tablet, 15 mg odt, 15 mg tablet, 30 mg odt, 30 mg tablet, 45 mg odt, 45 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
Monoamine Oxidase Inhibitors		
EMSAM (6 MG/24 PATCH, 9 MG/24 PATCH, 12 MG/24 PATCH)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
MARPLAN 10 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>phenelzine sulfate 15 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tranylcypromine sulf 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
SSRI/SNRI (Selective Serotonin Reuptake Inhibitor/Serotonin and Norepinephrine Reuptake Inhibitor)		
<i>citalopram hbr (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>citalopram hbr (10 mg/5 ml soln, 20 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
<i>desvenlafaxine er (er 50 mg tab, er 50 mg tablet)</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>desvenlafaxine er 100 mg tab</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>desvenlafaxine succinate er (er 25 mg, er 50 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>desvenlafaxine succinate er 100mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE (DR 20 MG CAP, DR 30 MG CAP, DR 40 MG CAP, DR 60 MG CAP)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>duloxetine hcl (dr 20 mg cap, dr 30 mg cap, dr 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
FETZIMA (ER 20 MG CAPSULE, ER 40 MG CAPSULE, ER 80 MG CAPSULE, ER 120 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
FETZIMA 20-40 MG TITRATION PAK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
<i>fluoxetine 20 mg/5 ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>fluoxetine hcl (10 mg capsule, 10 mg tablet, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fluoxetine hcl (20 mg capsule, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>fluvoxamine maleate (25 mg tab, 50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>fluvoxamine maleate 100 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>nefazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>paroxetine hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paroxetine hcl 10 mg/5 ml susp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>paroxetine hcl 30 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
PAXIL 10 MG/5 ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>pmdd fluoxetine 10mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pmdd fluoxetine 20mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>sertraline 20 mg/ml oral conc</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>sertraline hcl (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>sertraline hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
TRINTELLIX (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 20 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl (25 mg tablet, 37.5 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er (er 37.5 mg cap, er 75 mg cap, er 150 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er (er 37.5 mg tab, er 75 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er 150 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er 225 mg tab</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
VIIBRYD 10-20 MG STARTER PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>vilazodone hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
Tricyclics		
<i>amitriptyline hcl (10 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clomipramine hcl (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxepin hcl (10 mg capsule, 10 mg/ml oral conc, 25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule, 150 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>imipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nortriptyline hcl (10 mg/5 ml soln, hcl 10 mg cap, 20 mg/10 ml soln, hcl 25 mg cap, hcl 50 mg cap, hcl 75 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>protriptyline hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trimipramine maleate (25 mg cap, 50 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>trimipramine maleate 100 mg cp</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
Antiemetics, Other		
GIMOTI 15 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (9.8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
<i>meclizine hcl (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoclopramide hcl (5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 10 mg tablet, 10 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine 25 mg supp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine maleate (5 mg tablet, 10 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>promethazine hcl (6.25 mg/5 ml soln, 6.25 mg/5 ml syrp, 12.5 mg suppos, 12.5 mg tablet, 25 mg suppository, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PROMETHEGAN (25 MG, 50 MG)	\$0 (Tier 1)	
<i>scopolamine 1 mg/3 day patch</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)
<i>trimethobenzamide 300 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	
Emetogenic Therapy Adjuncts		
<i>aprepitant (80 mg capsule, 125 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (12 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
<i>aprepitant 125-80-80 mg pack</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>aprepitant 40 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (10 per 30 days)
<i>dronabinol (2.5 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>granisetron hcl 1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ondansetron 4 mg/5 ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl (4 mg tablet, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>ondansetron odt (odt 4 mg tablet, odt 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SYNDROS 5 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
Antifungals		
ABELCET 100 MG/20 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
AMBISOME 50 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>amphotericin b 50 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>amphotericin b liposome 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>caspofungin acetate (50 mg vial, 70 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ciclopirox (0.77% cream, 0.77% topical susp, 8% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole (1% topical cream, 10 mg troche)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>econazole nitrate 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
ERAXIS (WATER DILUENT) (DIL) 50 MG VIAL, DIL) 100 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>fluconazole (10 mg/ml susp, 40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluconazole 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 30 days)
<i>fluconazole-nacl (200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
<i>fluconazole-ns 200 mg/100 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flucytosine (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>griseofulvin (125 mg/5 ml susp, micro 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>griseofulvin ultramicrosize (125 mg tab, 250 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>itraconazole (10 mg/ml solution, 100 mg capsule, 100 mg/10 ml cup)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ketoconazole (2% cream, 2% shampoo, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>micafungin (50 mg vial, 100 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>miconazole 3 200 mg vag supp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naftifine hcl (1% cream, 2% cream)</i>	\$0 (Tier 1)	
NATACYN 5% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
NOXAFIL 40 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NYAMYC 100,000 UNIT/GM POWDER	\$0 (Tier 1)	
<i>nystatin (100,000 unit/gm cream, 100,000 unit/gm oint, 100,000 unit/gm powd, 100,000 unit/ml susp, 500,000 unit oral tab, 500,000 unit/5 ml cup, 500,000 unit/5 ml sus)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nystatin-triamcinolone (cream, ointm)</i>	\$0 (Tier 1)	
NYSTOP 100,000 UNIT/GM POWDER	\$0 (Tier 1)	
<i>oxiconazole nitrate 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
OXISTAT 1% LOTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>posaconazole dr 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>terbinafine hcl 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
<i>terconazole (0.4% cream, 0.8% cream, 80 mg suppository)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>voriconazole (40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 200 mg tablet, 200 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antigout Agents		
Antigout Agents		
<i>allopurinol (100 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colchicine (0.6 mg capsule, 0.6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>probenecid 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>probenecid-colchicine tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
Antimigraine Agents		
ELYXYB 120 MG/4.8 ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (28.8 per 6 days)
UBRELVY (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (16 per 30 days)
Ergot Alkaloids		
<i>dihydroergotamine 4 mg/ml spray</i>	\$0 (Tier 1)	PA
MIGERGOT (, 2-100 MG)	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
Prophylactic		
AIMOVIG AUTOINJECTOR (70 MG/ML, 140 MG/ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
AJOVY 225 MG/1.5 ML AUTOINJECT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
AJOVY 225 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
EMGALITY SYRINGE (100 MG/ML SYR(1 OF 3), 300 MG (100 MG X3SYR))	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
Serotonin (5-HT) 1b/1d Receptor Agonists		
<i>naratriptan (1 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>naratriptan hcl (1 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan (5 mg odt, 5 mg tablet, 10 mg odt, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (18 per 28 days)
<i>sumatriptan (5 mg nasal spray, 20 mg nasal spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (9 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate (4 mg/0.5 ml cart, 4 mg/0.5 ml inject, 6 mg/0.5 ml inject, 6 mg/0.5 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>zolmitriptan (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
<i>zolmitriptan odt (2.5 mg odt, 5 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimyasthenic Agents		
Parasympathomimetics		
<i>pyridostigmine bromide (br 30 mg tablet, 60 mg/5 ml soln, br 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyridostigmine er 180 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimycobacterials		
Antimycobacterials, Other		
<i>dapsone (25 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimycobacterials		
PASER GRANULES 4 GM PACKET	\$0 (Tier 1)	
<i>rifabutin 150 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Antituberculars		
<i>ethambutol hcl (100 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isoniazid (50 mg/5 ml solution, 100 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PRIFTIN 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>pyrazinamide 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>rifampin (150 mg capsule, 300 mg capsule, iv 600 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
SIRTURO (20 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TRECATOR 250 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Alkylating Agents		
<i>cyclophosphamide (25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>cyclophosphamide (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LEUKERAN 2 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
MATULANE 50 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
VALCHLOR 0.016% GEL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
Antiandrogens		
<i>abiraterone acetate 250 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>abiraterone acetate 500 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>bicalutamide 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ERLEADA 60 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
EULEXIN 125 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
<i>nilutamide 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
XTANDI (40 MG CAPSULE, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
XTANDI 80 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
YONSA 125 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
Antiangiogenic Agents		
<i>lenalidomide (2.5 mg capsule, 20 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, LA
<i>lenalidomide (5 mg capsule, 10 mg capsule, 15 mg capsule, 25 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
POMALYST (1 MG CAPSULE, 2 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
REVLIMID (2.5 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, LA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
THALOMID (50 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE, 200 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
Antiestrogens/Modifiers		
EMCYT 140 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
SOLTAMOX (10 MG/5 ML SOLN, 20 MG/10 ML SOLN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>tamoxifen citrate (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>toremifene citrate 60 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
Antimetabolites		
DROXIA (200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE, 400 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>hydroxyurea 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mercaptopurine 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ONUREG (200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
PURIXAN 20 MG/ML ORAL SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
SIKLOS (100 MG TABLET, 1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TABLOID 40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Antineoplastics		
ALYMSYS (100 MG/4 ML VIAL, 400 MG/16 ML VIAL)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
AYVAKIT (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
BALVERSA 3 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
BALVERSA 4 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
BALVERSA 5 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
<i>bcg vaccine (tice strain) vial</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>bortezomib (1 mg vial, 2.5 mg vial, 3.5 mg vial)</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
BRAFTOVI 75 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
BRUKINSA 80 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
CALQUENCE (100 MG CAPSULE, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
COPIKTRA (15 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
EXKIVITY 40 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
IDHIFA (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
KISQALI 200 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 28 days)
KISQALI 400 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
KISQALI 600 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 28 days)
LORBRENA 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
LORBRENA 25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
LUMAKRAS 120 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
MARGENZA 250 MG/10 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
MEKTOVI 15 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
NERLYNX 40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
NUBEQA 300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>paclitaxel protein-bound 100mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
PEMAZYRE (4.5 MG TABLET, 9 MG TABLET, 13.5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (14 per 21 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
<i>pemetrexed disodium (100 mg vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
ROZLYTREK 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (150 per 30 days)
ROZLYTREK 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
RUBRACA (200 MG TABLET, 250 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
RYLAZE 10 MG/0.5 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
SCEMBLIX (20 MG TABLET, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
SYNRIBO 3.5 MG/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
TALZENNA (0.5 MG CAPSULE, 0.75 MG CAPSULE, 1 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
TALZENNA 0.25 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TAZVERIK 200 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
TIBSOVO 250 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
TRUSELTIQ (50 MG DAILY PK, 125 MG DAILY PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 21 days)
TRUSELTIQ 100 MG DAILY DOSE PK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 21 days)
TRUSELTIQ 75 MG DAILY DOSE PK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 21 days)
TURALIO 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VERZENIO (50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VITRAKVI 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VITRAKVI 20 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (300 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
VITRAKVI 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
VIZIMPRO (15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 45 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
WELIREG 40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
XPOVIO (40 MG ONCE, 40 MG TWICE, 80 MG ONCE, 100 MG ONCE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (8 per 28 days)
XPOVIO 60 MG ONCE WEEKLY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (4 per 28 days)
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (24 per 28 days)
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (32 per 28 days)
Antineoplastics, Other		
INQOVI 35 MG-100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (5 per 28 days)
KISQALI FEMARA 200 MG CO-PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (49 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
KISQALI FEMARA 400 MG CO-PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (70 per 28 days)
KISQALI FEMARA 600 MG CO-PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (91 per 28 days)
<i>leucovorin calcium (5 mg tab, 10 mg tab, 15 mg tab, 25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
LONSURF (15 MG-6.14 MG TABLET, 20 MG-8.19 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
NINLARO (2.3 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (3 per 28 days)
TABRECTA (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TEPMETKO 225 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ZOLINZA 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Aromatase Inhibitors, 3rd Generation		
<i>anastrozole 1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
<i>exemestane 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>letrozole 2.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Molecular Target Inhibitors		
ALECENSA 150 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
ALUNBRIG (90 MG TABLET, 90 MG-180 MG TAB PACK, 180 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
ALUNBRIG 30 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
BOSULIF (400 MG TABLET, 500 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
BOSULIF 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
CABOMETYX (20 MG TABLET, 40 MG TABLET, 60 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
CAPRELSA 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
CAPRELSA 300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
COMETRIQ (60 MG PACK, 100 MG PK, 140 MG PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
COTELLIC 20 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 21 days)
DAURISMO 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
DAURISMO 25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ERIVEDGE 150 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>erlotinib hcl (25 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>everolimus (2 mg tab for susp, 2.5 mg tablet, 3 mg tab for susp, 5 mg tab for susp, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
FOTIVDA (0.89 MG CAPSULE, 1.34 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 21 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
GAVRETO 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
GILOTRIF (20 MG TABLET, 30 MG TABLET, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
IBRANCE (75 MG CAPSULE, 75 MG TABLET, 100 MG CAPSULE, 100 MG TABLET, 125 MG CAPSULE, 125 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 28 days)
ICLUSIG (10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 45 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>imatinib mesylate (100 mg tab, 400 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
IMBRUVICA (70 MG CAPSULE, 140 MG TABLET, 280 MG TABLET, 420 MG TABLET, 560 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
IMBRUVICA 140 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
IMBRUVICA 70 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (108 per 18 days)
INLYTA 1 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
INLYTA 5 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
INREBIC 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
IRESSA 250 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
JAKAFI (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
KOSELUGO 10 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
KOSELUGO 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>lapatinib 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LENVIMA (12 MG DAILY, 18 MG DAILY, 24 MG DAILY)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
LENVIMA (4 MG CAPSULE, 8 MG DAILY DOSE, 10 MG DAILY DOSE, 20 MG DAILY DOSE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
LYNPARZA (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
MEKINIST (0.5 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
ODOMZO 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
PIQRAY (250 MG DAILY PACK, 300 MG DAILY PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (56 per 28 days)
PIQRAY 200 MG DAILY DOSE PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
QINLOCK 50 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
RETEVMO 40 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
RETEVMO 80 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
RYDAPT 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
<i>sorafenib 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
SPRYCEL (20 MG TABLET, 50 MG TABLET, 80 MG TABLET, 100 MG TABLET, 140 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
SPRYCEL 70 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
STIVARGA 40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (84 per 28 days)
<i>sunitinib malate (12.5 mg cap, 25 mg capsule, 37.5 mg cap, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
SUTENT (12.5 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE, 37.5 MG CAPSULE, 50 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TAFINLAR (50 MG CAPSULE, 75 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
TAGRISSO (40 MG TABLET, 80 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
TASIGNA (50 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE, 200 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TUKYSA 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TUKYSA 50 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (300 per 30 days)
VENCLEXTA 10 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VENCLEXTA 50 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
VIJOICE (50 MG TABLET, 125 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
VIJOICE 250 MG DAILY DOSE PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (56 per 28 days)
VONJO 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VOTRIENT 200 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
XALKORI (200 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
XOSPATA 40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
ZEJULA 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
ZELBORAF 240 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
ZYDELIG (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ZYKADIA 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Monoclonal Antibody/Antibody-Drug Conjugate		
RITUXAN (100 MG/10 ML VIAL, 500 MG/50 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
Retinoids		
<i>bexarotene 1% gel</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>bexarotene 75 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
PANRETIN 0.1% GEL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>tretinoin 10 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Treatment Adjuncts		
MESNEX 400 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
Anthelmintics		
<i>albendazole 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
<i>ivermectin 3 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>praziquantel 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyrantel pamoate 50 mg/ml oral susp*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (12 per 30 days)
Antiprotozoals		
<i>atovaquone (750 mg/5 ml susp, 1,500 mg/10 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>atovaquone-proguanil hcl (62.5-25, 250-100)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chloroquine phosphate (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
COARTEM TABLETS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 3 days)
<i>hydroxychloroquine 200 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
KRINTAFEL 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
<i>mefloquine hcl 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitazoxanide 500 mg tablet</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
<i>pentamidine isethionate (300 mg inhal powdr, 300 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>primaquine 26.3 mg tablet</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>pyrimethamine 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>quinine sulfate 324 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Pediculicides/Scabicides		
CROTAN 10% LOTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (454 per 30 days)
<i>malathion 0.5% lotion</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>permethrin 1 % liquid*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>permethrin 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
Anticholinergics		
<i>benztropine mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
<i>trihexyphenidyl hcl (2 mg tablet, 2 mg/5 ml soln, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Antiparkinson Agents		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone (50, 75, 100, 125, 150, 200)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Antiparkinson Agents, Other		
<i>amantadine (50 mg/5 ml solution, 100 mg capsule, 100 mg/10 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>entacapone 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
ONGENTYS (25 MG CAPSULE, 50 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>tolcapone 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Dopamine Agonists		
<i>amantadine 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bromocriptine mesylate (2.5 mg tablet, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
KYNMOBI (10 MG FILM, 15 MG FILM, 20 MG FILM, 25 MG FILM, 30 MG FILM)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NEUPRO (1 MG/24 HR PATCH, 2 MG/24 HR PATCH, 3 MG/24 HR PATCH, 4 MG/24 HR PATCH, 6 MG/24 HR PATCH, 8 MG/24 HR PATCH)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>pramipexole 0.75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>pramipexole dihydrochloride (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>ropinirole hcl (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Dopamine Precursors/ L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors		
<i>carbidopa 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa (carbidopa-levodopa 10-100 mg odt, carbidopa-levodopa 25-100 mg odt, carbidopa-levodopa 25-250 mg odt, carbidopa-levodopa 10-100 tab, carbidopa-levodopa 25-100 tab, carbidopa-levodopa 25-250 tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
<i>carbidopa-levodopa er (er 25-100 tab, er 50-200 tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
Monoamine Oxidase B (MAO-B) Inhibitors		
<i>rasagiline mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl 5 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
1st Generation/Typical		
<i>chlorpromazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 30 mg/ml conc, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 100 mg/ml conc, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine dec 125 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 2.5 mg/5 ml elix, 2.5 mg/ml vial, 5 mg tablet, 5 mg/ml conc, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>haloperidol (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol dec 100 mg/ml amp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol decanoate (dec 50 mg/ml vial, dec 100 mg/ml amp, dec 100 mg/ml vial, dec 250 mg/5 ml vl, dec 500 mg/5 ml vl, decan 50 mg/ml amp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate (2 mg/ml conc, 5 mg/ml ampul, 5 mg/ml vial, 10 mg/5 ml cup, 50 mg/10 ml vl)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>loxapine (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>molindone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perphenazine (2 mg tablet, 4 mg tablet, 8 mg tablet, 16 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>pimozide (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>thioridazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>thiothixene (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trifluoperazine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
2nd Generation/Atypical		
ABILIFY MAINTENA (ER 300 MG SYR, ER 300 MG VL, ER 400 MG SYR, ER 400 MG VL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
ABILIFY MYCITE (2 MG KIT, 2 MG MAINT KIT, 2 MG START KIT, 5 MG KIT, 5 MG MAINT KIT, 5 MG START KIT, 10 MG KIT, 10 MG MAINT KIT, 10 MG START KIT, 15 MG KIT, 15 MG MAINT KIT, 15 MG START KIT, 20 MG KIT, 20 MG MAINT KIT, 20 MG START KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>aripiprazole (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 20 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>aripiprazole 1 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>aripiprazole odt (odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ARISTADA ER 1064 MG/3.9 ML SYR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (3.9 per 28 days)
ARISTADA ER 441 MG/1.6 ML SYRN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1.6 per 28 days)
ARISTADA ER 662 MG/2.4 ML SYRN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
ARISTADA ER 882 MG/3.2 ML SYRN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (3.2 per 28 days)
ARISTADA INITIO ER 675 MG/2.4	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
<i>asenapine maleate (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
CAPLYTA (10.5 MG CAPSULE, 21 MG CAPSULE, 42 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
FANAPT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 4 MG TABLET, 6 MG TABLET, 8 MG TABLET, 10 MG TABLET, 12 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
FANAPT TITRATION PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
INVEGA HAFYERA (1,092 MG/3.5 ML, 1,560 MG/5 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
INVEGA SUSTENNA (39 MG/0.25 ML, 78 MG/0.5 ML, 117 MG/0.75 ML, 156 MG/ML SYRG, 234 MG/1.5 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
INVEGA TRINZA (273 MG/0.88 ML, 410 MG/1.32 ML, 546 MG/1.75 ML, 819 MG/2.63 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
LATUDA (20 MG TABLET, 40 MG TABLET, 60 MG TABLET, 120 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
LATUDA 80 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LYBALVI (5-10 MG TABLET, 10-10 MG TABLET, 15-10 MG TABLET, 20-10 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
NUPLAZID (10 MG TABLET, 34 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 10 mg vial, 15 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet, odt 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone er (er 1.5 mg tablet, er 3 mg tablet, er 9 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone er 6 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
PERSERIS (ER 90 MG POWDER SYRNG, ER 90 MG SYRINGE KIT, ER 120 MG SYRINGE KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (1 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>quetiapine fumarate (25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab, 200 mg tab, 300 mg tab, 400 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>quetiapine fumarate er (er 150 mg tablet, er 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>quetiapine fumarate er (er 50 mg tablet, er 300 mg tablet, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
REXULTI (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 3 MG TABLET, 4 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
RISPERDAL CONSTA (12.5 MG VIAL, 25 MG VIAL, 37.5 MG VIAL, 50 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>risperidone (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>risperidone 1 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>risperidone odt (0.25 mg odt, 0.5 mg odt, 1 mg odt, 2 mg odt, 3 mg odt, 4 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
SECUADO (3.8 MG/24 HR PATCH, 5.7 MG/24 HR PATCH, 7.6 MG/24 HR PATCH)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VRAYLAR (1.5 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4.5 MG CAPSULE, 6 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VRAYLAR 1.5 MG-3 MG PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (7 per 7 days)
<i>ziprasidone 20 mg/ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ziprasidone hcl (20 mg capsule, 40 mg capsule, 60 mg capsule, 80 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ZYPREXA RELPREVV (210 MG VIAL, 210 MG VL KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
Treatment-Resistant		
<i>clozapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clozapine odt (odt 12.5 mg tablet, odt 25 mg tablet, odt 100 mg tablet, odt 150 mg tablet, odt 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
VERSACLOZ 50 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antispasticity Agents		
Antispasticity Agents		
<i>baclofen (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dantrolene sodium (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tizanidine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
Anti-HIV Agents, Integrase Inhibitors (INSTI)		
GENVOYA TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
ISENTRESS (25 MG TABLET CHEW, 100 MG POWDER PACKET, 100 MG TABLET CHEW)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ISENTRESS 400 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ISENTRESS HD 600 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
STRIBILD TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TIVICAY (10 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TIVICAY PD 5 MG TAB FOR SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Non-nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (NNRTI)		
COMPLERA TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
EDURANT 25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>efavir-emtri-tenof 600-200-300</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz (50 mg capsule, 200 mg capsule, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etravirine (100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
INTELENCE (25 MG TABLET, 100 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>nevirapine (50 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nevirapine er (er 100 mg tablet, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
ODEFSEY TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
PIFELTRO 100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Nucleoside and Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (NRTI)		
<i>abacavir 20 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>abacavir 300 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>emtricitabine 200 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>emtricitabine-tenofovir disop (100-150mg, 133-200mg, 167-250mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>emtricitabine-tenofv 200-300mg</i>	\$0 (Tier 1)	
EMTRIVA 10 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>lamivudine (10 mg/ml oral soln, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamivudine-zidovudine tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
TRIZIVIR TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TRUVADA (100 MG-150 MG TABLET, 133 MG-200 MG TABLET, 167 MG-250 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>zidovudine (50 mg/5 ml syrup, 100 mg capsule, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Anti-HIV Agents, Other		
BIKTARVY (30-120-15 MG TABLET, 50-200-25 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
CIMDUO 300-300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DELSTRIGO 100-300-300 MG TAB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DESCOVY (120-15 MG TABLET, 200-25 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DOVATO 50-300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate (400-300-300, 600-300-300)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
FUZEON 90 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
JULUCA 50-25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>maraviroc 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>maraviroc 300 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
RUKOBIA ER 600 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SELZENTRY 20 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1840 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
SELZENTRY 25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
SELZENTRY 75 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SYMTUZA 800-150-200-10 MG TAB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TYBOST 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Protease Inhibitors		
APTIVUS 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>atazanavir sulfate (150 mg cap, 200 mg cap, 300 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
EVOTAZ 300 MG-150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>fosamprenavir 700 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
KALETRA (100-25 MG TABLET, 200-50 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
LEXIVA 50 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>lopinavir-ritonavir (100-25mg tb, 200-50mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	
NORVIR (80 MG/ML SOLUTION, 100 MG POWDER PACKET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PREZCOBIX 800 MG-150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
PREZISTA (75 MG TABLET, 100 MG/ML SUSPENSION, 150 MG TABLET, 600 MG TABLET, 800 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
REYATAZ 50 MG POWDER PACKET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>ritonavir 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
VIRACEPT (250 MG TABLET, 625 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Anti-cytomegalovirus (CMV) Agents		
PREVYMIS (240 MG TABLET, 480 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>valganciclovir 450 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (102 per 30 days)
ZIRGAN 0.15% OPHTHALMIC GEL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Anti-hepatitis B (HBV) Agents		
<i>adefovir dipivoxil 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA
BARACLUDE 0.05 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>entecavir (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
EPIVIR HBV 25 MG/5 ML SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>lamivudine 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>lamivudine hbv 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>tenofovir disop fum 300 mg tb</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
VIREAD (150 MG TABLET, 200 MG TABLET, 250 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIREAD POWDER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
Anti-hepatitis C (HCV) Agents, Other		
INTRON A (10 MILLION VIL, 50 MILLION VIL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
PEGASYS (180 MCG/0.5 ML SYRINGE, 180 MCG/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>ribavirin (200 mg capsule, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Anti-hepatitis C (HCV) Direct Acting Agents		
EPCLUSA (150-37.5 MG PELLET PKT, 200-50 MG PELLET PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
EPCLUSA 200 MG-50 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
<i>ledipasvir-sofosbuvir 90-400mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
MAVYRET 100-40 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)
MAVYRET 50-20 MG PELLET PACKET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (140 per 28 days)
<i>sofosbuvir-velpatasvir 400-100</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
SOVALDI (150 MG PELLET PACKET, 200 MG PELLET PACKET, 400 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
VOSEVI 400-100-100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
ZEPATIER 50-100 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
Anti-influenza Agents		
RELENZA 5 MG DISKHALER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 180 days)
<i>rimantadine hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Antitherpetic Agents		
<i>acyclovir (200 mg capsule, 200 mg/5 ml susp, 400 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acyclovir 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
<i>acyclovir 5% ointment</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>acyclovir sodium (500 mg/10 ml vial, 1,000 mg/20 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
DENAVIR 1% CREAM	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (5 per 30 days)
<i>famciclovir (125 mg tablet, 250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trifluridine 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valacyclovir (1 gram tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Antivirals		
<i>abacavir-lamivudine 600-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
LAGEVRIO 200 MG CAP (EUA)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (40 per 5 days)
LIVTENCITY 200 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
<i>lopinavir-ritonavir 80-20mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oseltamivir 6 mg/ml suspension</i>	\$0 (Tier 1)	QL (525 per 180 days)
<i>oseltamivir phos 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (84 per 180 days)
<i>oseltamivir phosphate (45 mg capsule, 75 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (42 per 180 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
PAXLOVID 150-100 MG PACK (EUA)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (20 per 5 days)
PAXLOVID 300-100 MG PACK (EUA)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 5 days)
TRIUMEQ 600-50-300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ PD 60-5-30 MG TAB SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>valganciclovir hcl 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
VEMLIDY 25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
Anxiolytics, Other		
<i>buspirone hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
<i>hydroxyzine hcl (10 mg/5 ml soln, 10 mg/5 ml syrup, hcl 10 mg tablet, hcl 25 mg tablet, 50 mg/25 ml syrup, hcl 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxyzine pamoate (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meprobamate (200 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Benzodiazepines		
<i>alprazolam (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>alprazolam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
<i>chlordiazepoxide hcl (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>diazepam (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>diazepam (5 mg/5 ml solution, 5 mg/ml oral conc, 25 mg/5 ml oral conc)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
<i>lorazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>lorazepam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
LORAZEPAM INTENSOL 2 MG/ML	\$0 (Tier 1)	
<i>oxazepam (10 mg capsule, 15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Bipolar Agents		
Mood Stabilizers		
<i>lithium carbonate (150 mg cap, 300 mg cap, 300 mg tab, 600 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate er (er 300 mg tb, er 450 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
Antidiabetic Agents		
<i>acarbose (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>alogliptin (6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
BYDUREON BCISE 2 MG AUTOINJECT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (3.4 per 28 days)
BYETTA 10 MCG DOSE PEN INJ	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 30 days)
BYETTA 5 MCG DOSE PEN INJ	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1.2 per 30 days)
<i>colesevelam hcl 3.75 g packet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>glimepiride (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>glimepiride 4 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (60 per 30 days)
<i>glipizide 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>glipizide 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>glipizide er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>glipizide er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide xl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>glipizide xl 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>glyburide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>glyburide 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (240 per 30 days)
INVOKANA (100 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JANUVIA (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>metformin hcl 1,000 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>metformin hcl 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>metformin hcl 850 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>metformin hcl er 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>metformin hcl er 750 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nateglinide (60 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
OZEMPIC (1 (4 MG/3 ML), 2 (8 MG/3 ML))	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (3 per 28 days)
OZEMPIC 0.25-0.5 MG/DOSE PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1.5 per 28 days)
<i>pioglitazone hcl (15 mg tablet, 30 mg tablet, 45 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>repaglinide (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>repaglinide 0.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
RYBELSUS (3 MG TABLET, 7 MG TABLET, 14 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SYMLINPEN 120 PEN INJECTOR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SYMLINPEN 60 PEN INJECTOR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TRADJENTA 5 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
TRULICITY (0.75 MG/0.5 ML PEN, 1.5 MG/0.5 ML PEN, 3 MG/0.5 ML PEN, 4.5 MG/0.5 ML PEN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
VICTOZA 2-PAK 18 MG/3 ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)
VICTOZA 3-PAK 18 MG/3 ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)
Blood Glucose Regulators		
<i>alogliptin-metformin (12.5-1000, 12.5-500)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
BASAGLAR 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide-metformin (2.5-500 mg, 5-500 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>glipizide-metformin 2.5-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>glyburid-metformin 1.25-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (90 per 30 days)
<i>glyburide-metformin hcl (2.5-500 mg, 5-500 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
GLYXAMBI (10 MG-5 MG TABLET, 25 MG-5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
INVOKAMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TABLET, 150-500 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
INVOKAMET XR (50-1,000 MG TAB, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TAB, 150-500 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JANUMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
JANUMET XR (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET, 100-1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
JARDIANCE (10 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SOLIQUA 100 UNIT-33 MCG/ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (18 per 30 days)
SYNJARDY (5-1,000 MG TABLET, 5-500 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TABLET, 12.5-500 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
SYNJARDY XR (10-1,000 MG TABLET, 25-1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SYNJARDY XR (5-1,000 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TAB)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TRIJARDY XR (10-5-1,000 MG TAB, 25-5-1,000 MG TAB)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR (5-2.5-1,000 MG TAB, 12.5-2.5-1,000 MG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
Glycemic Agents		
BAQSIMI (3 MG SPRAY, 3 MG SPRAY ONE PACK, 3 MG SPRAY TWO PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
<i>diazoxide 50 mg/ml oral susp</i>	\$0 (Tier 1)	PA
GLUCAGON EMERGENCY KIT (1 MG EMERGENCY KIT, 1 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
GVOKE (1 MG/0.2 ML KIT, 1 MG/0.2 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 1-PK 1 MG/0.2 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
GVOKE HYPOPEN 1PK 0.5MG/0.1 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 2-PK 1 MG/0.2 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE HYPOPEN 2PK 0.5MG/0.1 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
GVOKE PFS 1-PK 1 MG/0.2 ML SYR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE PFS 1PK 0.5MG/0.1 ML SYR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
GVOKE PFS 2-PK 1 MG/0.2 ML SYR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.8 per 28 days)
GVOKE PFS 2PK 0.5MG/0.1 ML SYR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (0.4 per 28 days)
ZEGALOGUE 0.6 MG/0.6 ML SYRING	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
ZEGALOGUE 0.6 MG/0.6ML AUTOINJ	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
Insulins		
HUMALOG (100 CARTRIDGE, 100 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
HUMALOG 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG 200 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG JR 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 50-50 VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70/30 KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
HUMULIN N 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN R 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart 100 unit/ml crt</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart 100 unit/ml pen</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart 100 unit/ml vl</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart prot mix 70-30 (mix70-30 pn, mix70-30 vl)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin glargine-yfgn (u100 pen, u100 vl)</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro 100 unit/ml pen</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro 100 unit/ml vl</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro jr 100 unit/ml</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro mix 75-25 kwkpn</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LANTUS 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
LANTUS SOLOSTAR 100 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LEVEMIR 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
LEVEMIR FLEXTOUCH 100 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
LYUMJEV 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LYUMJEV 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LYUMJEV 200 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 (70-30 100 UNIT/ML VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN (70-30, RELION 70-30)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
NOVOLIN N FLEXPEN (N 100 UNIT/ML, RELION N U-100)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R FLEXPEN (R 100 UNIT/ML, RELION R U-100)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG (100 VIAL, RELION 100 VL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG FLEXPEN (100 UNIT/ML, RELION U-100)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG MIX 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG MIX 70-30 FLEXPEN (70-30 FLEXPEN, RELION 70-30 FLXPN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG PENFILL 100 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TOUJEO MAX SOLOSTR 300 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
TOUJEO SOLOSTAR 300 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TRESIBA 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRESIBA FLEXTOUCH 100 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRESIBA FLEXTOUCH 200 UNIT/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Anticoagulants		
CABLIVI (11 MG KIT, 11 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>dabigatran etexilate (75 cap, 150 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
ELIQUIS (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 5MG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
<i>enoxaparin 30 mg/0.3 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (8.4 per 30 days)
<i>enoxaparin 40 mg/0.4 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (11.2 per 30 days)
<i>enoxaparin 60 mg/0.6 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (16.8 per 30 days)
<i>enoxaparin sodium (100 mg/ml syringe, 150 mg/ml syringe)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (28 per 30 days)
<i>enoxaparin sodium (80 mg/0.8 ml syr, 120 mg/0.8 ml syr)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (22.4 per 30 days)
<i>fondaparinux sodium (2.5 mg/0.5 ml syr, 5 mg/0.4 ml syr, 7.5 mg/0.6 ml syr, 10 mg/0.8 ml syr)</i>	\$0 (Tier 1)	
FRAGMIN (2,500 UNIT/0.2 ML SYR, 2,500 UNITS/0.2 ML SYR, 5,000 UNIT/0.2 ML SYR, 5,000 UNITS/0.2 ML SYR, 7,500 UNIT/0.3 ML SYR, 7,500 UNITS/0.3 ML SYR, 10,000 UNIT/4 ML VIAL, 10,000 UNIT/ML SYRINGE, 10,000 UNITS/ML SYRING, 12,500 UNIT/0.5 ML SYR, 12,500 UNITS/0.5 ML, 15,000 UNIT/0.6 ML SYR, 15,000 UNITS/0.6 ML, 18,000 UNIT/0.72 ML, 18,000 UNITS/0.72 ML, 25,000 UNITS/ML VIAL, 95,000 UNIT/3.8 ML VL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
<i>heparin sodium (sod 1,000 unit/ml vial, sod 5,000 unit/ml vial, 10,000 unit/10 ml vial, sod 20,000 unit/ml vial, 30,000 unit/30 ml vial, 50,000 unit/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>jantoven (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PRADAXA (75 MG CAPSULE, 110 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
<i>warfarin sodium (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
XARELTO (1 MG/ML SUSPENSION, 2.5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 30D)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
ZONTIVITY 2.08 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
Blood Formation Modifiers		
<i>anagrelide hcl (0.5 mg capsule, 1 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
ARANESP (10 MCG/0.4 ML SYRINGE, 25 MCG/0.42 ML SYRINGE, 25 MCG/ML VIAL, 40 MCG/0.4 ML SYRINGE, 40 MCG/ML VIAL, 60 MCG/0.3 ML SYRINGE, 60 MCG/ML VIAL, 100 MCG/0.5 ML SYRINGE, 100 MCG/ML VIAL, 150 MCG/0.3 ML SYRINGE, 200 MCG/0.4 ML SYRINGE, 200 MCG/ML VIAL, 300 MCG/0.6 ML SYRINGE, 500 MCG/1 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
DOPTelet ((10 TAB PK) 20 MG TAB, (15 TAB PK) 20 MG TAB)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (15 per 5 days)
DOPTelet (30 TAB PK) 20 MG TAB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
EPOGEN (2,000 UNITS/ML VIAL, 3,000 UNITS/ML VIAL, 4,000 UNITS/ML VIAL, 10,000 UNITS/ML VIAL, 20,000 UNITS/2 ML VIAL, 20,000 UNITS/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
FULPHILA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
FYLNETRA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GRANIX (300 MCG/0.5 ML SAFE SYR, 300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SAFE SYR, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
LEUKINE 250 MCG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NEULASTA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NEUPOGEN (300 MCG/0.5 ML SYR, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYR, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
NIVESTYM (300 MCG/0.5 ML SYRING, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYRING, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NYVEPRIA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
OXBRYTA 500 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PROCRT (2,000 VIAL, 3,000 VIAL, 4,000 VIAL, 10,000 VIAL, 20,000 VIAL, 40,000 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PROMACTA (12.5 MG TABLET, 25 MG SUSPENSION PKT, 25 MG TABLET, 75 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA, QL (90 per 30 days)
PROMACTA 12.5 MG SUSPEN PACKET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA, QL (180 per 30 days)
PROMACTA 50 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA, QL (30 per 30 days)
PYRUKYND 20 MG / 50 MG TAPER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (14 per 14 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
PYRUKYND 20 MG 4-WEEK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
PYRUKYND 5 MG / 20 MG TAPER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (14 per 14 days)
PYRUKYND 5 MG 4-WEEK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
PYRUKYND 5 MG TAPER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (7 per 7 days)
PYRUKYND 50 MG 4-WEEK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
RELEUKO (300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
RETACRIT (2,000 UNIT/ML VIAL, 3,000 UNIT/ML VIAL, 4,000 UNIT/ML VIAL, 10,000 UNIT/ML VIAL, 20,000 UNIT/2 ML VIAL, 20,000 UNIT/ML VIAL, 40,000 UNIT/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
UDENYCA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZARXIO (300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZIEXTENZO 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Hemostasis Agents		
<i>tranexamic acid 650 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Platelet Modifying Agents		
<i>aspirin-dipyridam er 25-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
BRILINTA (60 MG TABLET, 90 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>cilostazol (50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clopidogrel 75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dipyridamole (25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
<i>prasugrel hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Alpha-adrenergic Agonists		
<i>clonidine (0.1 patch, 0.2 patch, 0.3 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>clonidine hcl (0.1 mg tablet, 0.2 mg tablet, 0.3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>droxidopa (100 mg capsule, 200 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (84 per 14 days)
<i>guanfacine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>midodrine hcl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Alpha-adrenergic Blocking Agents		
<i>doxazosin mesylate (1 mg tab, 2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>phenoxybenzamine hcl 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>prazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>terazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Angiotensin II Receptor Antagonists		
<i>irbesartan (75 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>losartan potassium (25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olmesartan medoxomil (5 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>telmisartan (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>valsartan (40 mg tablet, 80 mg tablet, 160 mg tablet, 320 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Angiotensin-converting Enzyme (ACE) Inhibitors		
<i>benazepril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>benazepril hcl 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>enalapril maleate (2.5 mg tab, 5 mg tablet, 10 mg tab, 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fosinopril sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lisinopril (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lisinopril 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>moexipril hcl (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perindopril erbumine 2 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>perindopril erbumine 4 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>perindopril erbumine 8 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinapril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>ramipril (1.25 mg capsule, 2.5 mg capsule, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>ramipril 10 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trandolapril (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>trandolapril 4 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Antiarrhythmics		
<i>amiodarone hcl (200 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>disopyramide phosphate (100 mg capsule, 150 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dofetilide (125 mcg capsule, 250 mcg capsule, 500 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flecainide acetate (50 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mexiletine hcl (150 mg capsule, 200 mg capsule, 250 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
MULTAQ 400 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>propafenone hcl (150 mg tablet, 225 mg tab, 300 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propafenone hcl er (er 225 mg cap, er 325 mg cap, er 425 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinidine gluc er 324 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinidine sulfate (200 mg tab, 300 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
SORINE (80 MG TABLET, 120 MG TABLET, 160 MG TABLET, 240 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>sotalol (80 mg tablet, 120 mg tablet, 160 mg tablet, 240 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
SOTALOL AF (80 MG TABLET, 120 MG TABLET, 160 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
Beta-adrenergic Blocking Agents		
<i>acebutolol hcl (200 mg capsule, 400 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>atenolol (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betaxolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bisoprolol fumarate (5 mg tab, 10 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carvedilol (3.125 mg tablet, 6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol hcl (100 mg tablet, 200 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol succ er 200 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>metoprolol succinate (er 25 mg tab, er 50 mg tab, er 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>metoprolol tartrate (25 mg tab, 37.5 mg tb, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nadolol (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>pindolol (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 20 mg/5 ml soln, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml soln, 60 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl er (er 60 mg capsule, er 80 mg capsule, er 120 mg capsule, er 160 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Calcium Channel Blocking Agents		
<i>amlodipine besylate (2.5 mg tab, 5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine besylate 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
CARTIA XT (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
DILT-XR (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>diltiazem 12hr er (12hr er 120 mg cap, 12hr er 60 mg cap, 12hr er 90 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 24hr er (24hr er 120 mg cap, 24hr er 180 mg cap, 24hr er 240 mg cap, 24hr er 300 mg cap, 24hr er 360 mg cap, 24hr er 420 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 24hr er (cd) (24h er(cd) 120 mg cp, 24h er(cd) 180 mg cp, 24h er(cd) 240 mg cp, 24h er(cd) 300 mg cp, 24h er(cd) 360 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 24hr er (xr) (24h er(xr) 120 mg cp, 24h er(xr) 180 mg cp, 24h er(xr) 240 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>felodipine er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet, er 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>nifedipine (10 mg capsule, 20 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nifedipine er (er 30 mg tablet, er 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>nifedipine er 90 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nimodipine 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
NYMALIZE (30 MG/5 ML ORAL SYRNG, 60 MG/10 ML ORAL SYRN, 60 MG/10 ML SOLUTION)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TAZTIA XT (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE, 360 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
TIADYLT ER (ER 120 MG CAPSULE, ER 180 MG CAPSULE, ER 240 MG CAPSULE, ER 300 MG CAPSULE, ER 360 MG CAPSULE, ER 420 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>verapamil er (er 120 mg capsule, er 120 mg tablet, er 180 mg capsule, er 180 mg tablet, er 240 mg capsule, er 240 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil er pm (er 100 mg capsule, er 200 mg capsule, er 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil hcl (40 mg tablet, 80 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil sr (sr 120 mg capsule, sr 180 mg capsule, sr 240 mg capsule, sr 360 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Cardiovascular Agents		
ALLI 60 MG CAPSULE*	\$0 (Tier 3)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>amiloride hcl-hctz 5-50 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amiodarone hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine besylate-benazepril (2.5-10, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>amlodipine-atorvastatin (2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg, 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-olmesartan (5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan (5-160 mg, 5-320 mg, 10-160 mg, 10-320 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>atenolol-chlorthalidone (50-25, 100-25)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide (5-6.25 mg tab, 10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide (2.5-6.25 mg tb, 5-6.25 mg tab, 10-6.25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide (5-12.5 mg tab, 10-25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>ezetimibe 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide 10 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide (150-12.5 mg tb, 300-12.5 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
KEVEYIS 50 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>losartan-hydrochlorothiazide (50-12.5 mg tab, 100-12.5 mg tab, 100-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>metoprolol-hydrochlorothiazide (50-25 mg tab, 100-25 mg tab, 100-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metirosine 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
NEXLETOL 180 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>nifedipine er (er 30 mg tablet, er 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>nifedipine er 90 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nitroglycerin (0.3 mg tablet, 0.4 mg tablet, 0.6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide (20-12.5 mg tab, 40-12.5 mg tab, 40-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>omega-3 1,000 mg softgel*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>omega-3 1200mg softgel*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
PACERONE (100 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>quinapril-hctz 20-25 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>quinapril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>spironolactone-hctz 25-25 tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid (37.5-25 mg cp, 37.5-25 mg tb, 75-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>valsartan-hydrochlorothiazide (80-12.5 mg tab, 160-12.5 mg tab, 160-25 mg tab, 320-12.5 mg tab, 320-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
XENICAL 120 MG CAPSULE*	\$0 (Tier 3)	PA, QL (90 per 30 days)
Cardiovascular Agents, Other		
<i>aliskiren (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
CORLANOR (5 MG TABLET, 7.5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
CORLANOR 5 MG/5 ML ORAL SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (560 per 30 days)
DIGITEK (125 MCG TABLET, 250 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet, 125 mcg tablet, 250 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin 0.05 mg/ml solution</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
ENTRESTO (24 MG-26 MG TABLET, 49 MG-51 MG TABLET, 97 MG-103 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>pentoxifylline er 400 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ranolazine er (er 500 mg tablet, er 1,000 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
VYNDAMAX 61 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
VYNDAQEL 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Diuretics, Carbonic Anhydrase Inhibitors		
<i>acetazolamide (125 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acetazolamide er 500 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methazolamide (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Loop		
<i>bumetanide (0.25 mg/ml vial, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/4 ml vial, 2 mg tablet, 2.5 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>furosemide (20 mg tablet, 20 mg/2 ml vial, 40 mg tablet, 40 mg/4 ml syringe, 40 mg/4 ml vial, 40 mg/5 ml soln, 80 mg tablet, 100 mg/10 ml syring, 100 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>torsemide (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Potassium-sparing		
<i>amiloride hcl 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
CAROSPIR 25 MG/5 ML SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>eplerenone (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST
KERENDIA (10 MG TABLET, 20 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>spironolactone (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Thiazide		
<i>chlorthalidone (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
DIURIL 250 MG/5 ML ORAL SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>hydrochlorothiazide (12.5 mg cp, 12.5 mg tb, 25 mg tab, 50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indapamide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metolazone (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Dyslipidemics, Fibric Acid Derivatives		
<i>fenofibrate (48 mg tablet, 54 mg tablet, 145 mg tablet, 160 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fenofibric acid (dr 45 mg cap, dr 135 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>gemfibrozil 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, HMG CoA Reductase Inhibitors		
<i>atorvastatin calcium (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>lovastatin (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lovastatin 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pravastatin sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab, 80 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>rosuvastatin calcium (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (45 per 30 days)
<i>simvastatin 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, Other		
<i>cholestyramine (packet, powder)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cholestyramine light (packet, powder)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colesevelam 625 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>colestipol hcl (1 gm tablet, granules, granules packet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>icosapent ethyl 1 gram capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>icosapent ethyl 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (240 per 30 days)
JUXTAPID (5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
JUXTAPID 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
JUXTAPID 30 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
NEXLIZET 180-10 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>niacin er (er 500 mg tablet, er 750 mg tablet, er 1,000 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>omega-3 ethyl esters 1 gm cap</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
PRALUENT PEN (75 MG/ML PEN, 150 MG/ML PEN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PREVALITE (PACKET, POWDER)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
REPATHA 140 MG/ML SURECLICK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REPATHA 140 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REPATHA 420 MG/3.5ML PUSHTRONX	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
VASCEPA (0.5 GM CAPSULE, 1 GM CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
Vasodilators, Direct-acting Arterial		
<i>hydralazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>minoxidil (2.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Vasodilators, Direct-acting Arterial/Venous		
<i>isosorbide dinitrate (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate (10 mg tab, 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>isosorbide mononitrate er (mn er 60 mg tablet, mononit er 30 mg tb, mononit er 60 mg tb, mononit er 120 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
NITRO-BID 2% OINTMENT	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin (lingual 0.4 mg, 400 mcg spray)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin patch (0.1 patch, 0.2 patch, 0.4 patch, 0.6 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	
NITROSTAT 0.6 MG TABLET SL	\$0 (Tier 1)	
RECTIV 0.4% OINTMENT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 21 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Amphetamines		
<i>dextroamp-amphetamin 30 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>dextroamphetamine 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>dextroamphetamine 5 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (150 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 15 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 5 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphet er (er 5 mg cap, er 10 mg cap, er 15 mg cap, er 20 mg cap, er 25 mg cap, er 30 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine (dextroamp-amphetam 7.5 mg tab, dextroamp-amphetam 12.5 mg tab, dextroamp-amphetamin 10 mg tab, dextroamp-amphetamin 15 mg tab, dextroamp-amphetamin 20 mg tab, dextroamp-amphetamine 5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-amphetamines		
<i>atomoxetine hcl (10 mg capsule, 18 mg capsule, 25 mg capsule, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>atomoxetine hcl (60 mg capsule, 80 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>clonidine hcl er 0.1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>guanfacine hcl er (er 1 mg tablet, er 2 mg tablet, er 3 mg tablet, er 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate (10 mg/9hr, 15 mg/9hr, 20 mg/9hr, 30 mg/9hr)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate 10 mg/5 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (900 per 30 days)
<i>methylphenidate 5 mg/5 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (1800 per 30 days)
<i>methylphenidate er (er 10 mg tab, er 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate er (er 18 mg tab, er 27 mg tab, er 54 mg tab, er 72 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>methylphenidate er (la) (er(la) 10mg cp, er(la) 20mg cp, er(la) 30mg cp, er(la) 40mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate er 36 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl cd (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 50 mg cap, 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl er (cd) (er(cd) 10mg cp, er(cd) 20mg cp, er(cd) 30mg cp, er(cd) 40mg cp, er(cd) 50mg cp, er(cd) 60mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate la (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate sr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Central Nervous System, Other		
AUSTEDO (6 MG TABLET, 12 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
AUSTEDO 9 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>naltrexone/bupropion 8-90 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
NUDEXTA 20-10 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>phentermine hcl 15 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>phentermine hcl 30 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>pregabalin er (er 82.5 mg tablet, er 165 mg tablet, er 330 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>riluzole 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
SAVELLA (12.5 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
SAVELLA TITRATION PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (55 per 28 days)
TEGSEDI 284 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (6 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>tetrabenazine (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
TIGLUTIK 50 MG/10 ML SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (600 per 30 days)
Multiple Sclerosis Agents		
AUBAGIO (7 MG TABLET, 14 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
AVONEX (30 MCG/0.5 ML SYRINGE, PREFILLED SYR 30 MCG KT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
AVONEX PEN (PEN 30 MCG/0.5 ML, PEN 30 MCG/0.5 ML KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
BETASERON (0.3 MG KIT, 0.3 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>dalfampridine er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>dimethyl fumarate (30d start pk, dr 120 mg cp, dr 240 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ENSPRYNG 120 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>fingolimod 0.5 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
GILENYA 0.5 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>glatiramer acetate (20 mg/ml syringe, 40 mg/ml syringe)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
GLATOPA (20 MG/ML SYRINGE, 40 MG/ML SYRINGE)	\$0 (Tier 1)	PA
MAVENCLAD (10 MG 10 TABLET PK, 10 MG 4 TABLET PK, 10 MG 5 TABLET PK, 10 MG 6 TABLET PK, 10 MG 7 TABLET PK, 10 MG 8 TABLET PK, 10 MG 9 TABLET PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
MAYZENT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
MAYZENT 0.25 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
MAYZENT 0.25MG START-1MG MAINT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (7 per 4 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
MAYZENT 0.25MG START-2MG MAINT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (12 per 5 days)
PLEGRIDY 125 MCG/0.5 ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
PLEGRIDY 125 MCG/0.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
PONVORY (14-DAY STARTER PACK, 20 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REBIF (22 MCG/0.5 ML SYRINGE, 44 MCG/0.5 ML SYRINGE, TITRATION PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REBIF REBIDOSE (22 MCG/0.5 ML, 44 MCG/0.5 ML, TITRATION PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
VUMERITY DR 231 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZEPOSIA (0.23-0.46 MG START PCK, 0.23-0.46-0.92 MG KIT, 0.92 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dental and Oral Agents		
Dental and Oral Agents		
<i>cevimeline hcl 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorhexidine 0.12% rinse</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone 0.1% paste</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
Dermatological Agents		
ACCUTANE (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>acitretin (10 mg capsule, 17.5 mg capsule, 25 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
ALA-CORT 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>amcinonide (0.1% cream, 0.1% lotion, 0.1% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ammonium lactate (12% cream, 12% lotion)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
AMNESTEEM (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>azelaic acid 15% gel</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bacitracin 500 unit/g oint. (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>bacitracin zinc 500 unit/g oint. (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>benzoyl peroxide 5 % gel (gram)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>betamethasone diprop augmented (0.05% crm, 0.05% gel, 0.05% lot, 0.05% oin)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone dipropionate (0.05% crm, 0.05% lot, 0.05% oint, aug 0.05% crm)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>betamethasone valerate (va 0.1% cream, va 0.1% lotion, valer 0.1% ointm)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>calcipotriene (0.005% cream, 0.005% ointment, 0.005% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
CLARAVIS (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>clind ph-benzoyl perox 1.2-5%</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol emollient 0.05% crm</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution, 0.05% topical lotn)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole 1 % cream/appl*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)
<i>clotrimazole 1% solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole 2 % cream/appl*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)
<i>clotrimazole-betamethasone (crm, lot)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
COSENTYX 150 MG/ML PEN INJECT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
COSENTYX 300 MG DOSE-2 PENS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
COSENTYX 300 MG DOSE-2 SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
COSENTYX SYRINGE (75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>desonide (0.05% cream, 0.05% lotion, 0.05% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desoximetasone (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.25% cream, 0.25% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diflorasone diacetate (0.05% cream, 0.05% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>docosanol 10% cream*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (4 per 30 days)
<i>doxepin 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
DUPIXENT PEN (200 MG/1.14 ML PEN, 300 MG/2 ML PEN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
DUPIXENT SYRINGE (100 MG/0.67 ML SYRING, 200 MG/1.14 ML SYRING, 300 MG/2 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>erythromycin-benzoyl gel</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone acetonide (0.01% cream, 0.01% scalp oil, 0.01% solution, 0.025% cream, 0.025% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide-e 0.05% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluorouracil (2% soln, 5% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>fluorouracil 0.5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>fluorouracil 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>fluticasone propionate (0.005% oint, 0.05% cream, 0.05% lotion)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>halobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% ointmnt)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>hydrocortisone (1% cream, 1% ointment, 2.5% cream, 2.5% lotion, 2.5% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone 0.5 % cream (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>hydrocortisone butyrate (buty 0.1% cream, butyr 0.1% oint, butyr 0.1% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone valerate (0.2% cream, 0.2% ointmt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imiquimod 5% cream packet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>isotretinoin (10 mg capsule, 20 mg capsule, 30 mg capsule, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>methoxsalen (10 mg capsule, 10 mg softgel)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>miconazole nitrate 2 % cream (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>miconazole nitrate 2 % cream/appl*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>miconazole nitrate 200 mg-2 % kit*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (1 per 30 days)
<i>mometasone furoate (0.1% cream, 0.1% oint, 0.1% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
MYORISAN (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>neomycin/bacitracin/polymyxinb 3.5-400-5k oint. (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
NEUAC GEL	\$0 (Tier 1)	
<i>pimecrolimus 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>piperonyl butoxide/pyrethrins 4%-0.33% shampoo*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>podofilox 0.5% topical soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednicarbate 0.1% ointment</i>	\$0 (Tier 1)	
PROCTO-MED HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
PROCTOSOL-HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
PROCTOZONE-HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
QBREXZA 2.4% CLOTH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REGRANEX 0.01% GEL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SANTYL OINTMENT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>selenium sulfide 1 % shampoo*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (207 per 30 days)
<i>selenium sulfide 2.5% lotion</i>	\$0 (Tier 1)	
STELARA (45 MG/0.5 ML SYRINGE, 45 MG/0.5 ML VIAL, 90 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tacrolimus (0.03% ointment, 0.1% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJ (2-PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJ (3-PK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJECTOR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TALTZ 80 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tazarotene (0.05% gel, 0.1% cream, 0.1% gel)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TAZORAC (0.05% CREAM, 0.05% GEL, 0.1% GEL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tolnaftate 1% cream*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 60 days)
<i>tretinoin (0.01% gel, 0.025% cream, 0.025% gel, 0.05% cream, 0.05% gel, 0.1% cream)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>triamcinolone acetonide (0.025% cream, 0.025% lotion, 0.025% oint, 0.1% cream, 0.1% lotion, 0.1% ointment, 0.5% cream, 0.5% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
TRIDERM (0.1% CREAM, 0.5% CREAM)	\$0 (Tier 1)	
ZENATANE (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
Electrolyte/Mineral /Metal Modifiers		
CHEMET 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>deferasirox (125 mg tb susp, 250 mg tb susp, 500 mg tb susp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferasirox (90 mg tablet, 180 mg tablet, 360 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferiprone 1,000 mg tb(3x/dy)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferiprone 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
FERRIPROX 100 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>ferrous gluconate 324(38)mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 15 mg/ml drops*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 220 mg/5 ml elixir*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 324(65)mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>ferrous sulfate 325(65) mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 325(65) mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
INFED 100 MG/2 ML VIAL *	\$0 (Tier 3)	PA, QL (12 per 28 days)
<i>sodium polystyrene sulf powder</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium,potassium phosphates 280-250 mg oral powder packets*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
SPS (15 GM/60 ML SUSPENSION, 30 GM/120 ML ENEMA SUSP)	\$0 (Tier 1)	
<i>trientine hcl 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VENOFER (50 MG/2.5 ML VIAL, 100 MG/5 ML VIAL, 200 MG/10 ML VIAL) *	\$0 (Tier 3)	PA
Electrolyte/Mineral Replacement		
<i>calcium carbonate 215(500)mg tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>calcium carbonate 260mg(648) tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate 300mg(750) tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>calcium carbonate 500 mg/5ml oral susp*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>calcium carbonate 500(1250) tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate 600 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 250 mg-125 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-100 tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-125 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-200 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-400 tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-400 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-200 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-400 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-800 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate 200(950)mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate/vitamin d3 200 mg-250 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate/vitamin d3 315 mg-250 tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>carglumic acid 200 mg tab susp</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>dextrose 4 g tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (50 per 30 days)
DOJOLVI LIQUID	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>electrolytes/dextrose solution*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (4000 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
ISOLYTE S IV SOLN PH7.4	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
K-TAB ER (ER 10 TABLET, ER 20 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON 10 MEQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON 8 MEQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON M10 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON M15 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON M20 TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>magnesium chloride 70 mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>magnesium oxide 400 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)
<i>magnesium sulfate 50% syringe</i>	\$0 (Tier 1)	
OSMOPREP TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE 148 IV SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE A PH 7.4 SOLN.	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>potassium chloride (2 meq/ml conc, er 8 meq capsule, er 8 meq tablet, 10 meq/100 ml sol, 10 meq/5 ml conc, 10% (20 meq/15ml), 10% (40 meq/30ml), er 10 meq capsule, er 10 meq tablet, er 15 meq tablet, 20 meq/10 ml conc, 20% (40 meq/15ml), er 20 meq tablet, 30 meq/15 ml conc, 40 meq/20 ml conc, 60 meq/30 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium citrate er (er 5 tab, er 10 tb, er 15 tb)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq-0.45% nacl</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq/1,000ml-ns</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq/10 ml conc</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 40 meq/1,000ml-ns</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>sodium chloride (0.9% 100 ml, 0.9% 1,000 ml, 0.9% 250 ml, 0.9% 50 ml, 0.9% 500 ml, 0.9% irrig, 0.9% irrig., 0.9% prcss sol, 0.9% sol-excel, 0.9% soln, 0.9% solution, 0.9% vial, 3% iv soln)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>sodium chloride 0.9%-water</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 5% iv soln</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>ascorbic acid 1000 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>calcium gluconate 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 400 unit tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 5000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 50000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (4 per 28 days)
CLINIMIX (4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CLINIMIX E (2.75%-5% SOLUTION, 4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CLINISOL 15% SOLUTION	\$0 (Tier 1)	PA
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) 1000 mcg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) 1000mcg/ml vial*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>dextrose 10%-0.2% nacl iv soln</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>dextrose 10%-0.45% nacl iv sol</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>dextrose 2.5%-0.45% nacl iv</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>dextrose 5%-0.2% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.2% nacl-kcl (10 in d5w-0.2%, 20 in d5w-0.2%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.225% nacl iv sol</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.225% nacl-kcl (10 in d5w-0.225%, 20 in d5w-0.225%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.45% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.45% nacl-kcl (10 meq/500ml-d5w-0.45%nacl, 20 meq in d5w-0.45% nacl)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.9% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-1/2ns-kcl (d5%-1/2ns-kcl 10 iv sol, d5%-1/2ns-kcl 30 iv sol, d5%-1/2ns-kcl 40 iv sol)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>dextrose 5%-ns-kcl (20 in d5w-ns, 40 in d5w-nacl 0.9%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 50 ml, 5%-water iv soln, 10%-water iv solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ergocalciferol (vitamin d2) 400 unit tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>ergocalciferol (vitamin d2) 50000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (4 per 28 days)
<i>folic acid 0.4 mg tablet *</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>folic acid 0.8 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>folic acid 1 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>glucose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxocobalamin 1000mcg/ml vial*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
INTRALIPID (20% IV EMUL, 30% IV EMUL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ISOLYTE P-DEXTROSE 5% SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
JYNARQUE (15 MG TABLET, 15 MG-15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 30 MG-15 MG TABLET, 45 MG-15 MG TABLET, 60 MG-30 MG TABLET, 90 MG-30 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>kcl 20 meq in d5w-lact ringer</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>kcl 20 meq/l in d5w solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levocarnitine (1 g/10 ml soln, 330 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>magnesium oxide 400 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)
<i>magnesium sulfate 50% vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>niacin 100 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>niacin 250 mg tablet er*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>niacin 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
NUTRILIPID 20% IV FAT EMULSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>phytonadione (vit k1) 5 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (20 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>potassium chloride (er 10 meq tablet, 20 meq/100 ml sol, er 20 meq tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20meq/100ml-water</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 40 meq/100 ml sol</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PREMASOL 10% IV SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>prenatal tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PROSOL 20% INJECTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 100 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>riboflavin (vitamin b2) 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>sodium chloride (saline 0.45% soln-excel con, sodium chloride 0.45% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium fluoride 2.2 mg (fluoride ion 1 mg) oral tablet</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>thiamine hcl 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>tolvaptan (15 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TPN ELECTROLYTES II IV SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TPN ELECTROLYTES VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TRAVASOL 10% SOLN VIAFLEX	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TROPHAMINE 10% IV SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>vitamin a 10,000 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>vitamin e (dl,tocopheryl acet) 200 unit capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
Antispasmodics, Gastrointestinal		
<i>dicyclomine hcl (10 mg capsule, 10 mg/5 ml soln, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>glycopyrrolate (1 mg tablet, 1.5 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Gastrointestinal Agents		
<i>bismuth subsalicylate 262 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>famotidine 10 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
GAVILYTE-C SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GAVILYTE-G SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GOLYTELY SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
LINZESS 72 MCG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
LITHOSTAT 250 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 200-200-20 oral susp*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 200-200-25 tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 400-400-40 oral susp*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
MYTESI 125 MG DR TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>peg 3350-electrolyte solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>peg-3350 and electrolytes soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>psyllium seed powder*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>simethicone 80 mg tab chew*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>sodium bicarbonate 325 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>sodium bicarbonate 650 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
SUTAB 1.479-0.225-0.188 GM TAB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Gastrointestinal Agents, Other		
<i>cromolyn 100 mg/5 ml oral conc</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>diphenoxylate-atropine</i> (<i>diphenoxylat-atrop 2.5-0.025/5</i> , <i>diphenoxylate-atrop 2.5-0.025</i>)	\$0 (Tier 1)	
GATTEX (5 MG 30-VIAL KIT, 5 MG ONE-VIAL KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>lansoprazol-amoxicil-clarithro</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>loperamide 2 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
MOVANTIK (12.5 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
MYALEPT 11.3 MG (5 MG/ML) VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
RELISTOR (8 MG/0.4 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML KIT, 12 MG/0.6 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
RELISTOR 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
SEROSTIM (4 MG VIAL, 6 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
SEROSTIM 5 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>ursodiol (250 mg tablet, 300 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
XERMELO 250 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
ZORBTIVE 8.8 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Histamine2 (H2) Receptor Antagonists		
<i>cimetidine (200 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/5 ml soln, 400 mg tablet, 400 mg/6.67 ml soln, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine (20 mg tablet, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nizatidine (150 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Irritable Bowel Syndrome Agents		
<i>alosetron hcl (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
LINZESS (145 MCG CAPSULE, 290 MCG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>lubiprostone (8 mcg capsule, 24 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
TRULANCE 3 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIBERZI (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Laxatives		
<i>bisacodyl 10 mg supp.rect*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>bisacodyl 5 mg tablet dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
CONSTULOSE 10 GM/15 ML SOLN	\$0 (Tier 1)	
<i>docusate calcium 240 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>docusate sodium 100 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>docusate sodium 250 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>docusate sodium 283 mg/5ml enema*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>docusate sodium 50 mg/5 ml liquid*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
ENULOSE 10 GM/15 ML SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GENERLAC 10 GM/15 ML SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
<i>glycerin adult supp.rect*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (12 per 30 days)
KRISTALOSE (10 GM PACKET, 20 GM PACKET)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>lactulose (10 gm/15 ml solution, 20 gm/30 ml solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lactulose 10 gm packet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>magnesium hydroxide 400 mg/5ml oral susp*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (1800 per 30 days)
<i>peg3350 100-7.5-2.691-1.01-5.9</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sennosides 8.6 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>sod sul-potass sul-mag sul sol</i>	\$0 (Tier 1)	
SUPREP BOWEL PREP KIT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Protectants		
<i>misoprostol (100 mcg tablet, 200 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>sucralfate 1 gm tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Proton Pump Inhibitors		
<i>esomeprazole magnesium (dr 20 mg cap, dr 40 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lansoprazole (dr 15 mg capsule, dr 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>omeprazole (dr 10 mg capsule, dr 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>omeprazole dr 20 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>omeprazole magnesium 20 mg capsule dr*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>pantoprazole sod dr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>pantoprazole sod dr 40 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rabeprazole sod dr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
ARALAST NP 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ARALAST NP 500 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>betaine 1 gram/scoop powder</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
CHOLBAM (50 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CREON (DR 6,000 CAPSULE, DR 12,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE, DR 36,000 CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
CYSTAGON (50 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CYSTARAN 0.44% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
GALAFOLD 123 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (14 per 28 days)
GLASSIA 1 GM/50 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
JAVYGTOR (100 MG POWDER PACKET, 100 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>miglustat 100 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
OCALIVA (5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
PALYNZIQ (2.5 MG/0.5 ML SYRINGE, 10 MG/0.5 ML SYRINGE, 20 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PANCREAZE (DR 2,600 CAP, DR 4,200 CAP, DR 10,500 CAP, DR 16,800 CAP, DR 21,000 CAP, DR 37,000 CAP)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
PERTZYE (DR 4,000 CAPSULE, DR 8,000 CAPSULE, DR 16,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PLENAMINE 15% SOLUTION	\$0 (Tier 1)	PA
PROLASTIN C 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PROLASTIN C 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
RAVICTI 1.1 GRAM/ML LIQUID	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REVCovi 2.4 MG/1.5 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>sapropterin dihydrochloride (100 mg powder pkt, 100 mg tablet, 500 mg powder pkt)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sodium phenylbutyrate powder</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VIOKACE (10,440-39,150 UNIT TAB, 10,440-39,150 UNITS TB, 20,880-78,300 UNITS TB)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
ZEMAIRA 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZENPEP (DR 3,000 UNIT CAPSULE, DR 5,000 UNIT CAPSULE, DR 10,000 UNIT CAPSULE, DR 15,000 UNIT CAPSULE, DR 20,000 UNIT CAPSULE, DR 25,000 UNIT CAPSULE, DR 25,000 UNITS CAPSULE, DR 40,000 UNIT CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
Antispasmodics, Urinary		
<i>darifenacin er (er 7.5 mg tablet, er 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fesoterodine fumarate er (er 4 mg tablet, er 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
<i>flavoxate hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
GELNIQUE (10% GEL PUMP, 10% GEL SACHET, 10% GEL SACHETS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
MYRBETRIQ (ER 25 MG TABLET, ER 50 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>oxybutynin 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxybutynin 5 mg/5 ml syrup</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>oxybutynin chloride er (er 5 mg tablet, er 10 mg tablet, er 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
OXYTROL 3.9 MG/24HR PATCH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (8 per 28 days)
OXYTROL FOR WOMEN 3.9 MG/24HR*	\$0 (Tier 3)	QL (8 per 30 days)
<i>solifenacin succinate (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>tolterodine tartrate (1 mg tab, 2 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
<i>tolterodine tartrate er (er 2 mg cap, er 4 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>tropium chloride 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>tropium chloride er 60 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Benign Prostatic Hypertrophy Agents		
<i>alfuzosin hcl er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dutasteride 0.5 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>finasteride 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>tamsulosin hcl 0.4 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Genitourinary Agents, Other		
<i>bethanechol chloride (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
ELMIRON 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>penicillamine 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
THIOLA EC (EC 100 MG TABLET, EC 300 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
<i>tiopronin 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Phosphate Binders		
AURYXIA 210 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (360 per 30 days)
<i>calcium acetate (667 mg capsule, 667 mg gelcap)</i>	\$0 (Tier 1)	
FOSRENOL (750 MG POWDER PACKET, 1,000 MG POWDER PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>lanthanum carbonate (500 mg tab chew, 750 mg tab chew, 1,000 mg tb chw)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>sevelamer 2.4 gm powder packet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sevelamer carbonate 800 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sevelamer hcl (400 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Parathyroid		
Hormonal Agents, Parathyroid		
<i>cinacalcet hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
NATPARA (25 MCG CARTRIDGE, 50 MCG CARTRIDGE, 75 MCG CARTRIDGE, 100 MCG CARTRIDGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
ACTHAR GEL 400 UNIT/5 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 28 days)
CORTROPHIN GEL 400 UNIT/5 ML	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 28 days)
<i>dexamethasone (0.5 mg tablet, 0.5 mg/5 ml elx, 0.5 mg/5 ml liq, 0.75 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
EMFLAZA (6 MG TABLET, 18 MG TABLET, 22.75 MG/ML ORAL SUSP, 30 MG TABLET, 36 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>fludrocortisone 0.1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
HEMADY 20 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>hydrocortisone (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone (4 mg dosepk, 4 mg tablet, 8 mg tablet, 16 mg tab, 32 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone (15 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml syrup)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sodium phos odt (odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet, odt 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sodium phosphate (5 mg/5 ml soln, 10 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml soln, 20 mg/5 ml soln, sod ph 25 mg/5 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
<i>prednisone (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 5 mg tab dose pack, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml solution, 10 mg tab dose pack, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PREDNISONE INTENSOL 5 MG/ML	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
<i>desmopressin acetate (acetate 0.1 mg tb, acetate 0.2 mg tb, 10 mcg/0.1 ml spr)</i>	\$0 (Tier 1)	
EGRIFTA SV 2 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
GENOTROPIN (MINIQUICK 0.2 MG, MINIQUICK 0.4 MG, MINIQUICK 0.6 MG, MINIQUICK 0.8 MG, MINIQUICK 1 MG, MINIQUICK 1.2 MG, MINIQUICK 1.4 MG, MINIQUICK 1.6 MG, MINIQUICK 1.8 MG, MINIQUICK 2 MG, 5 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
HUMATROPE (6 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE, 24 MG CARTRIDGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
INCRELEX 40 MG/4 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NORDITROPIN FLEXPPO (5 MG/1.5, 10 MG/1.5, 15 MG/1.5, 30 MG/3 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
NUTROPIN AQ NUSPIN (5, 10, 20)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
OMNITROPE (5 MG/1.5 ML CRTG, 5.8 MG VIAL, 10 MG/1.5 ML CRTG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SAIZEN 5 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SAIZEN 8.8 MG SAIZENPREP CART	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SAIZEN 8.8 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
SKYTROFA (3 MG CARTRIDGE, 3.6 MG CARTRIDGE, 4.3 MG CARTRIDGE, 5.2 MG CARTRIDGE, 6.3 MG CARTRIDGE, 7.6 MG CARTRIDGE, 9.1 MG CARTRIDGE, 11 MG CARTRIDGE, 13.3 MG CARTRIDGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ZOMACTON (5 MG VIAL, 10 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
Anabolic Steroids		
<i>oxandrolone (2.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
Androgens		
ANDRODERM (2 MG/24HR PATCH, 4 MG/24HR PATCH)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>danazol (50 mg capsule, 100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methyltestosterone 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>testosterone (1% (25mg/2.5g) pk, 1% (50 mg/5 g) pk, 1.62% (2.5 g) pkt, 1.62% gel pump, 1.62%(1.25 g) pkt, 12.5 mg/1.25 gram, 25 mg/2.5 gm pkt, 30 mg/1.5 ml pump, 50 mg/5 gram gel, 50 mg/5 gram pkt)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>testosterone 10 mg gel pump</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>testosterone cypionate (testosteron 1,000 mg/10 ml, testosteron 2,000 mg/10 ml, testosterone 100 mg/ml, testosterone 200 mg/ml, testosterone 500 mg/2.5 ml, testosterone 500 mg/5 ml, testosterone 1,000 mg/5 ml, testosterone 6,000 mg/30ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>testosterone enanthate (testosteron 1,000 mg/5 ml, testosterone 200 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
Estrogens		
DEPO-ESTRADIOL 5 MG/ML VIAL	\$0 (Tier 1)	
DOTTI (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
ESTRACE 0.01% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol (0.01% cream, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 10 mcg vaginal insrt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol (0.025 mg patch, 0.0375 mg patch, 0.05 mg patch, 0.075 mg patch, 0.1 mg patch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
<i>estradiol (once weekly) (0.025 mg patch(1/wk), 0.0375mg patch(1/wk), 0.06 mg patch (1/wk), 0.075 mg patch(1/wk), 0.1 mg patch (1/wk))</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>estradiol (twice weekly) (0.025 mg patch(2/wk), 0.0375mg patch(2/wk), 0.05 mg patch (2/wk), 0.075 mg patch(2/wk), 0.1 mg patch (2/wk))</i>	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
<i>estradiol 0.05 mg patch (1/wk)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)
<i>estradiol valerate (20 mg/ml vial, 40 mg/ml vial, 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
ESTRING 2 MG VAGINAL RING	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
FEMRING (0.05 VAG RING, 0.10 VAG RING)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
IMVEXXY (4 MCG MAINTENANCE PACK, 4 MCG STARTER PACK, 10 MCG MAINTENANCE PAK, 10 MCG STARTER PACK)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (18 per 28 days)
<i>levonorgestrel 1.5 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (1 per 30 days)
LYLLANA (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	\$0 (Tier 1)	QL (8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
MENEST (0.3 MG TABLET, 0.625 MG TABLET, 1.25 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
MENOSTAR 14 MCG/DAY PATCH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PREMARIN (0.3 MG TABLET, 0.45 MG TABLET, 0.625 MG TABLET, 0.9 MG TABLET, 1.25 MG TABLET, VAGINAL CREAM-APPL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ACTIVELLA 1 MG-0.5 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
ALTAVERA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ALYACEN 1-35 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AMABELZ (0.5 MG-0.1 MG TABLET, 1 MG-0.5 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
AMETHIA 0.15-0.03-0.01 MG TAB	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ANGELIQ (0.25 MG-0.5 MG TABLET, 0.5 MG-1 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ANNOVERA VAGINAL RING	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
APRI 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
ARANELLE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ASHLYNA 0.15-0.03-0.01 MG TAB	\$0 (Tier 1)	
AUBRA EQ-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AUBRA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AVIANE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BALCOLTRA TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BALZIVA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BEYAZ 28 TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BLISOVI 24 FE TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
BLISOVI FE 1.5-30 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BRIELLYN TABLET	\$0 (Tier 1)	
CAMRESE LO TABLET	\$0 (Tier 1)	
CLIMARA PRO PATCH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
COMBIPATCH (0.05-0.14 MG, 0.05-0.25 MG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
CRINONE (4% GEL, 8% GEL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CRYSSELLE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
CYRED 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
CYRED EQ 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>desogestr-eth estrad eth estra</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol (desogestrel-ee 0.15-0.03 mg tb, desogestrel-ethinyl estrad tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
DOLISHALE 90-20 MCG TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>drosp-ee-levomef 3-0.02-0.451</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol (3-0.02 mg tab, 3-0.03 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
ELURYNG VAGINAL RING	\$0 (Tier 1)	
EMOQUETTE 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
ENPRESSE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ENSKYCE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ESTARYLLA 0.25-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol-norethindrone acetat (0.5-0.1 mg tb, 1-0.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ethynodiol-ethinyl estradiol (1mg-35mcg, 1mg-50mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etonogestrel-ee vaginal ring</i>	\$0 (Tier 1)	
FALMINA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
FEMYNOR 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
FINZALA 1-0.02(24)-75 CHEW TAB	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
FYAVOLV (0.5 MG-2.5 MCG TABLET, 1 MG-5 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
GEMMILY 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
GENERESS FE CHEWABLE TABLET	\$0 (Tier 1)	
HAILEY 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	\$0 (Tier 1)	
ICLEVIA 0.15 MG-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
INTRAROSA 6.5 MG VAG INSERT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
INTROVALE 0.15-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
ISIBLOOM 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
JASMIEL 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
JINTELI 1 MG-5 MCG TABLET	\$0 (Tier 1)	
JULEBER 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
JUNEL (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
JUNEL FE (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
JUNEL FE 24 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KAITLIB FE 0.8-0.025MG CHEW TB	\$0 (Tier 1)	
KARIVA 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
KELNOR 1-35 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KELNOR 1-50 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KURVELO-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LARIN (1.5 MG-30 MCG TABLET, 21 1-20 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LARIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LAYOLIS FE CHEWABLE TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
LEENA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LESSINA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LEVONEST-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>levonorg-eth estrad eth estrad (levono-e estrad 0.15-0.03-0.01, levonor-e estrad 0.1-0.02-0.01, levonorg 0.15mg-ee 20-25-30mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levonorgestrel-eth estradiol (estra 0.09-0.02 mg, estrad 0.1-0.02 mg, estrad 0.15-0.03, estrad triphasic)</i>	\$0 (Tier 1)	
LEVORA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LO LOESTRIN FE 1-10 TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
LOESTRIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LOESTRIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
LORYNA 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LOSEASONIQUE TABLET	\$0 (Tier 1)	
LOW-OGESTREL-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LUTERA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
MARLISSA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
MERZEE 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TAB)	\$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN 24 FE 1 MG-20 MCG	\$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TAB)	\$0 (Tier 1)	
MILI 0.25-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
MIMVEY 1-0.5 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
MINASTRIN 24 FE CHEWABLE TAB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
NATAZIA 28 TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
NECON 0.5-35-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
NEXTSTELLIS 3-14.2 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
NIKKI 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>norethin-eth estra-ferrous fum (noret-estr-fe 0.4-0.035(21)-75, norethin-estra-fe 0.8-0.025 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindron-ethinyl estradiol (norethin-eth 1 mg-5 mcg, norethind-eth 0.5-2.5, norethind-eth 1-0.02 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron (1 mg/20-30-35 mcg, 1-0.02(21)-75 tab, 1-0.02(24)-75 cap, 1-0.02(24)-75 chw)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol (norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.025, norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.035, norg-ethin estra 0.25-0.035 mg, norgestimate-ee 0.25-0.035 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
NORTREL (0.5-35-28 TABLET, 1-35 21 TABLET, 1-35 28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
NUVARING VAGINAL RING	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
NYLIA (1-35 28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
NYMYO 0.25-0.035 MG (28) TAB	\$0 (Tier 1)	
OCELLA 3 MG-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
PIMTREA 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
PIRMELLA (1-35 28 TABLET, 1-35-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
PORTIA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
PREFEST TABLET	\$0 (Tier 1)	
PREMPHASE 0.625-5 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PREMPRO (0.3 MG-1.5 MG TABLET, 0.45-1.5 MG TABLET, 0.625-2.5 MG TABLET, 0.625-5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
QUARTETTE TABLET	\$0 (Tier 1)	
RECLIPSEN 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
RIVELSA TABLET	\$0 (Tier 1)	
SAFYRAL TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
SEASONIQUE 0.15-0.03-0.01 TAB	\$0 (Tier 1)	
SETLAKIN 0.15 MG-0.03 MG TAB	\$0 (Tier 1)	
SLYND 4 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
SPRINTEC 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
SRONYX 0.10-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
SYEDA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TAPERDEX 7 DAY 1.5 MG TAB PACK	\$0 (Tier 1)	
TARINA 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
TARINA FE 1-20 EQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
TARINA FE 1-20 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TAYSOFY 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
TILIA FE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-ESTARYLLA TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LEGEST FE-28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LO-ESTARYLLA TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LO-SPRINTEC TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-MILI 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-NYMYO 28 TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TRI-SPRINTEC TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-VYLIBRA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-VYLIBRA LO TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRIVORA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
TYDEMY 3-0.03-0.451 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VELIVET 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
VESTURA 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VIENVA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
VYFEMLA 0.4 MG-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VYLIBRA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
WYMZYA FE (0.4-0.035 MG CHEW TB, CHEWABLE TABLET)	\$0 (Tier 1)	
XULANE 150-35 MCG/DAY PATCH	\$0 (Tier 1)	
YASMIN 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
YAZ 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
YUVAFEM (10 MCG INSERT, 10 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ZAFEMY 150-35 MCG/DAY PATCH	\$0 (Tier 1)	
ZOVIA 1-35 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ZOVIA 1-35E TABLET	\$0 (Tier 1)	
Progestins		
CAMILA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
DEBLITANE 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ERRIN 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
INCASSIA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LYLEQ 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LYZA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>medroxyprogesterone acetate (2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 150 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>megestrol acetate (20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>megestrol acetate (40 mg/ml susp, 400 mg/10 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
NORA-BE TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrn 5 mg tb (lupaneta)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrone 0.35 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrone 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>progesterone (100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
SHAROBEL 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
Selective Estrogen Receptor Modifying Agents		
DUAVEE 0.45-20 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>raloxifene hcl 60 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
EUTHYROX (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LEVO-T (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>levothyroxine (13 mcg capsule, 25 mcg capsule, 50 mcg capsule, 75 mcg capsule, 88 mcg capsule, 100 mcg capsule, 112 mcg capsule, 125 mcg capsule, 137 mcg capsule, 150 mcg capsule, 175 mcg capsule, 200 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
<i>levothyroxine sodium (25 mcg tablet, 50 mcg tablet, 75 mcg tablet, 88 mcg tablet, 100 mcg tablet, 112 mcg tablet, 125 mcg tablet, 137 mcg tablet, 150 mcg tablet, 175 mcg tablet, 200 mcg tablet, 300 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
LEVOXYL (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>liothyronine sodium (5 mcg tab, 25 mcg tab, 50 mcg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
SYNTHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
THYQUIDITY 100 MCG/5 ML SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TIROSINT-SOL (13 MCG/ML SOLN, 25 MCG/ML SOLN, 37.5 MCG/ML SOLN, 44 MCG/ML SOLN, 50 MCG/ML SOLN, 62.5 MCG/ML SOLN, 75 MCG/ML SOLN, 88 MCG/ML SOLN, 100 MCG/ML SOLN, 112 MCG/ML SOLN, 125 MCG/ML SOLN, 137 MCG/ML SOLN, 150 MCG/ML SOLN, 175 MCG/ML SOLN, 200 MCG/ML SOLN)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
UNITHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal)		
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal)		
KORLYM 300 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
LYSODREN 500 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
<i>cabergoline 0.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ELIGARD (7.5 MG SYRINGE B, 7.5 MG SYRINGE KIT, 22.5 MG SYRINGE B, 22.5 MG SYRINGE KIT, 30 MG SYRINGE B, 30 MG SYRINGE KIT, 45 MG SYRINGE B, 45 MG SYRINGE KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
FIRMAGON (2 X 120 MG KIT, 2 X 120 MG VIALS, 80 MG KIT, 80 MG VIAL, 120 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
ISTURISA (1 MG TABLET, 5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>lanreotide 120 mg/0.5 ml syrng</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>leuprolide acetate (1 mg/0.2 ml vial, 2wk 1 mg/0.2 ml kit, 2wk 14 mg/2.8 ml kt, 2wk 14 mg/2.8 ml vl)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LUPRON DEPOT (DEPOT 3.75 MG KIT, DEPOT-4 MONTH KIT, DEPOT 7.5 MG KIT, DEPOT 11.25 MG 3MO KIT, DEPOT 22.5 MG 3MO KIT, DEPOT 45 MG 6MO KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT (LUPANETA) (DEPO 11.25MG (LUPANETA), DEPOT 3.75MG (LUPANETA))	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT-PED (7.5 MG KIT, 11.25 MG 3MO)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
MYFEMBREE 40 MG-1 MG-0.5 MG TB	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
<i>octreotide acetate (acet 0.05 mg/ml vial, acet 50 mcg/ml amp, acet 50 mcg/ml vial, acet 100 mcg/ml amp, acet 100 mcg/ml vial, acet 200 mcg/ml vial, acet 500 mcg/ml amp, acet 500 mcg/ml vial, 1,000 mcg/5 ml vial, 1,000 mcg/ml vial, 5,000 mcg/5 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
ORGOVYX 120 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (32 per 30 days)
ORIAHNN 300-1-0.5MG/300MG CAPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
RECORLEV 150 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SIGNIFOR (0.3 MG/ML, 0.6 MG/ML, 0.9 MG/ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
SOMATULINE DEPOT (60 MG/0.2 ML, 90 MG/0.3 ML, 120 MG/0.5 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
SOMAVERT (10 MG VIAL, 15 MG VIAL, 20 MG VIAL, 25 MG VIAL, 30 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
SYNAREL 2 MG/ML NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TRELSTAR (3.75 MG VIAL, 11.25 MG VIAL, 22.5 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Thyroid)		
Antithyroid Agents		
<i>methimazole (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propylthiouracil 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
Angioedema Agents		
CINRYZE (500 VIAL, 500 VIAL-DILUENT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HAEGARDA (2,000 VIAL, 3,000 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>icatibant 30 mg/3 ml syringe</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
ORLADEYO (110 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SAJAZIR 30 MG/3 ML SYRINGE	\$0 (Tier 1)	PA NSO
TAKHZYRO (300 MG/2 ML SYRINGE, 300 MG/2 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
Immune Suppressants		
AZASAN (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>azathioprine (50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
CELLCEPT (200 MG/ML ORAL SUSP, 250 MG CAPSULE, 500 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
CIMZIA (2X200 MG/ML SYRINGE KIT, 2X200 MG/ML(X3)START KT, 200 MG VIAL KIT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
<i>cyclosporine (25 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine modified (25 mg, 50 mg, 100 mg, 100mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
ENBREL (25 MG/0.5 ML SYRINGE, 25 MG/0.5 ML VIAL, 50 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ENBREL 50 MG/ML MINI CARTRIDGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ENBREL 50 MG/ML SURECLICK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>everolimus (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 0.75 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
GENGRAF (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE, 100 MG/ML SOLUTION)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
HUMIRA 40 MG/0.8 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN 40 MG/0.8 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HUMIRA PEN CROHN-UC-HS 40 MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN PS-UV-ADOL HS 40 MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) (HUMIRA(CF) 10 MG/0.1 ML SYRING, HUMIRA(CF) 20 MG/0.2 ML SYRING, HUMIRA(CF) 40 MG/0.4 ML SYRING)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEDIATRIC CROHN'S (HUMIRA(CF) 80-40 MG, HUMIRA(CF) 80MG/0.8)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN (HUMIRA(CF) PEN 40 MG/0.4 ML, HUMIRA(CF) PEN 80 MG/0.8 ML)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN CRHN-UC-HS 80MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN PEDI UC 80 MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HUMIRA(CF) PEN PS-UV-AHS 80-40	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ILUMYA 100 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>infliximab 100 mg vial</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
KEVZARA (150 MG/1.14 ML PEN INJ, 150 MG/1.14 ML SYRINGE, 200 MG/1.14 ML PEN INJ, 200 MG/1.14 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
KINERET 100 MG/0.67 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
LUPKYNIS 7.9 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>methotrexate 2.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mycophenolate mofetil (200 mg/ml susp, 250 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>mycophenolic acid (dr 180 mg tb, dr 360 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
MYFORTIC (180 MG TABLET, 360 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
NEORAL (25 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG/ML SOLUTION)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
OLUMIANT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ORENCIA (50 MG/0.4 ML SYRINGE, 87.5 MG/0.7 ML SYRINGE, 125 MG/ML SYRINGE, 250 MG VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ORENCIA CLICKJECT 125 MG/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PROGRAF (0.2 MG GRANULE PACKET, 0.5 MG CAPSULE, 1 MG CAPSULE, 1 MG GRANULE PACKET, 5 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
RAPAMUNE (0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
RAPAMUNE 1 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA BvD
RINVOQ (ER 15 MG TABLET, ER 30 MG TABLET, ER 45 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
SANDIMMUNE (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
SANDIMMUNE 100 MG/ML SOLN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA BvD
SILIQ 210 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SIMPONI (100 MG/ML PEN INJECTOR, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SIMPONI (50 MG/0.5 ML PEN INJEC, 50 MG/0.5 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
SIMPONI ARIA 50 MG/4 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>sirolimus (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/ml solution, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
SKYRIZI (75 MG/0.83 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE, 600 MG/10 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 150 MG DOSE KIT-2 SYRN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 150 MG/ML PEN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 360 MG/2.4 ML ON-BODY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tacrolimus (0.5 mg capsule, 0.5 mg capsule (ir), 1 mg capsule, 1 mg capsule (ir), 5 mg capsule, 5 mg capsule (ir))</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
TAVALISSE (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TREMFYA (100 MG/ML INJECTOR, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
XATMEP 2.5 MG/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
XELJANZ (5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
XELJANZ 1 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (300 per 30 days)
XELJANZ XR (11 MG TABLET, 22 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ZORTRESS (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 0.75 MG TABLET, 1 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA BvD
Immunological Agents		
BENLYSTA (200 MG/ML AUTOINJECT, 200 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
BIVIGAM (5 GM/50 ML (10%) VIAL, 10 GM/100 ML (10%) VL, LIQUID 10% VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
FLEBOGAMMA DIF 10% VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD LIQUID 10% VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
GAMMAGARD S-D (5 G (IGA<1) SOLN, 10 G (IGA<1) SOL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GAMMAKED 1 GRAM/10 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GAMMAPLEX (2.5 GRAM/50 ML VIAL, 5 GRAM/100 ML VIAL, 5 GRAM/50 ML VIAL, 10 GRAM/100 ML VIAL, 10 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/400 ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GAMUNEX-C 1 GRAM/10 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GRASTEK 2,800 BAU SL TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
KINRIX TIP-LOK SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>methotrexate (50 mg/2 ml vial, 250 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
<i>methotrexate sodium (1 gram/40 ml vial, 25 mg/ml vial, 50 mg/2 ml vial, 100 mg/4 ml vial, 200 mg/8 ml vial, 250 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
OCTAGAM (5% VIAL, 10% VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ODACTRA 12 SQ-HDM SL TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ORALAIR (300 IR ADULT SAMPLE KT, 300 IR STARTER PACK, 300 IR SUBLINGUAL TAB)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PANZYGA (10% (1 G/10 ML) VIAL, 10% (10 G/100 ML) VIAL, 10% (2.5 G/25 ML) VIAL, 10% (20 G/200 ML) VIAL, 10% (30 G/300 ML) VIAL, 10% (5 G/50 ML) VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
PEDIARIX 0.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PRIVIGEN 10% VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
RECOMBIVAX HB 10 MCG/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
REZUROCK 200 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
TARPEYO DR 4 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
TAVNEOS 10 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
Immunomodulators		
ACTEMRA 162 MG/0.9 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ACTEMRA ACTPEN 162 MG/0.9 ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ACTIMMUNE 100 MCG/0.5 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
ARCALYST 220 MG VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BESREMI 500 MCG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
<i>leflunomide (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
OTEZLA 28 DAY STARTER PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (55 per 28 days)
OTEZLA 30 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
OTEZLA STARTER PACK	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (27 per 14 days)
RIDAURA 3 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
Vaccines		
ACTHIB (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ADACEL TDAP (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BEXSERO PREFILLED SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
BOOSTRIX TDAP (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
DAPTACEL DTAP VACCINE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>diphtheria-tetanus toxoids-ped</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ENGRIX-B ADULT (20 MCG/ML SYRN, 20 MCG/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ENGRIX-B PEDI 10 MCG/0.5 SYRN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
GARDASIL 9 (9 SYRINGE, 9 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
HAVRIX (720 UNIT/0.5 ML SYRINGE, 1,440 UNIT/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
HIBRIX (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
IMOVAX RABIES VACCINE VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
INFANRIX DTAP SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
IPOL VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
IXIARO (6 MCG/0.5 ML SYRINGE, 6 UNIT(6 MCG)/0.5ML SYR)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
M-M-R II VACCINE VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
MENACTRA VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
MENQUADFI VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
MENVEO A-C-Y-W KIT (2 VIALS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PEDVAXHIB VACCINE VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PENTACEL VIAL KIT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PREHEVBRIO 10 MCG/ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
PRIORIX VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
PROQUAD VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
QUADRACEL DTAP-IPV (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
RABAVERT (VACC W-DILUENT, VACCINE VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
RECOMBIVAX HB (5 MCG/0.5 ML SYR, 5 MCG/0.5 ML VL, 10 MCG/ML SYR, 40 MCG/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
ROTARIX VACCINE SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
ROTATEQ VACCINE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
SHINGRIX VIAL KIT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 365 days)
<i>tdvax vial</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
TENIVAC (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TICOVAC (1.2 MCG/0.25 ML SYRINGE, 2.4 MCG/0.5 ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TRUMENBA 120 MCG/0.5 ML VACCIN	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TWINRIX VACCINE SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
TYPHIM VI (25 MCG/0.5 ML AL, 25 MCG/0.5 ML SYRNG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
VAQTA (25 UNITS/0.5 ML SYRINGE, 25 UNITS/0.5 ML VIAL, 50 UNITS/ML SYRINGE, 50 UNITS/ML VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
VARIVAX VACCINE (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
YF-VAX (1 VIAL, 5 VIAL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
Aminosalicylates		
<i>balsalazide disodium 750 mg cp</i>	\$0 (Tier 1)	
DIPENTUM 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>mesalamine (4 gm/60 ml enema, 800 mg dr tablet, 1,000 mg supp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine dr 1.2 gm tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>mesalamine dr 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine er 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
PENTASA 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
PENTASA 500 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
<i>sulfasalazine 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine dr 500 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
Glucocorticoids		
ALA-CORT 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
ANUSOL-HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>budesonide dr 3 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>budesonide ec 3 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone 100 mg/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
UCERIS 2 MG RECTAL FOAM	\$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>alendronate sod 70 mg/75 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>alendronate sodium (35 mg tab, 70 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>alendronate sodium 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>calcitonin-salmon 200 units sp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>calcitriol (0.25 mcg capsule, 0.5 mcg capsule, 1 mcg/ml solution)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>doxercalciferol (0.5 mcg cap, 1 mcg capsule, 2.5 mcg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
FORTEO 600 MCG/2.4 ML PEN INJ	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>ibandronate sodium 150 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
<i>paricalcitol (1 mcg capsule, 2 mcg capsule, 4 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
PROLIA 60 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
RAYALDEE ER 30 MCG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>teriparatide 620 mcg/2.48 ml</i>	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TYMLOS 80 MCG DOSE PEN INJECTR	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (2 per 30 days)
XGEVA 120 MG/1.7 ML VIAL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>zoledronic acid 5 mg/100 ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
Ophthalmic Agents		
<i>atropine 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>bacitracin-polymyxin eye oint</i>	\$0 (Tier 1)	
BLEPHAMIDE EYE OINTMENT	\$0 (Tier 1)	
<i>brimonidine-timolol 0.2%-0.5%</i>	\$0 (Tier 1)	
COMBIGAN 0.2%-0.5% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>dorzolamide-timolol eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
LASTACFT 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST
<i>neo-bacit-poly-hc eye ointment</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomyc-bacit-polymix eye oint</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomyc-polym-gramicid eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-poly-hc eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-dexameth (neomyc-polym-dexamet ointm, neomyc-polym-dexameth drop)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>polymyxin b-tmp eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polyvinyl alcohol 1.4 % ophthalmic drops*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
<i>propylene glycol/peg 400 0.3 %-0.4% eye drops*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>sodium chloride 5 % drops*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
<i>sulf-pred 10-0.23% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin-dexameth ophth susp</i>	\$0 (Tier 1)	
XIIDRA 5% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Ophthalmic Agents, Other		
<i>artificial tears (glycerin 0.3%/propylene glycol 1%)*</i>	\$0 (Tier 3)	
<i>carboxymethylcellulose sodium 0.5 % droperette*</i>	\$0 (Tier 3)	PA
<i>carboxymethylcellulose sodium 0.5 % ophthalmic drops*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>carboxymethylcellulose sodium 1 % ophthalmic dropper gel*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
<i>cyclosporine 0.05% eye emuls</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
EYSUVIS 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
LACRISERT 5 MG EYE INSERT	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>lanolin/mineral oil/petrolatum ophthalmic ointment. (g)*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
OXERVATE 0.002% EYE DROP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
RESTASIS MULTIDOSE 0.05% EYE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
RHOPRESSA 0.02% OPHTH SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (5 per 30 days)
TYRVAYA 0.03 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (8.4 per 30 days)
VUITY 1.25% EYE DROP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (5 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
Ophthalmic Anti-allergy Agents		
ALOCRIAL 2% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST
ALOMIDE 0.1% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST
<i>azelastine hcl 0.05% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cromolyn 4% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ketotifen fumarate 0.025 % drops*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (5 per 30 days)
<i>olopatadine hcl 0.1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	QL (5 per 30 days)
<i>olopatadine hcl 0.2% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Anti-inflammatories		
ALREX 0.2% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>dexamethasone 0.1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac 0.1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>difluprednate 0.05% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
FLAREX 0.1% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>fluorometholone 0.1% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flurbiprofen 0.03% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
FML FORTE 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>ketorolac tromethamine (0.4% solution, 0.5% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
LOTEMAX (0.5% EYE OINTMENT, 0.5% OPHTHALMIC GEL)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (10 per 180 days)
LOTEMAX SM 0.38% OPHTH GEL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (10 per 180 days)
<i>loteprednol 0.5% ophthalmc gel</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 180 days)
<i>loteprednol etabonate 0.5% drp</i>	\$0 (Tier 1)	
NEVANAC 0.1% DROPTAINER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (6 per 180 days)
PRED MILD 0.12% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>prednisolone ac 1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sod 1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Antiglaucoma Agents		
ALPHAGAN P 0.1% DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>apraclonidine hcl 0.5% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betaxolol hcl 0.5% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
BETOPTIC S 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>brimonidine tartrate (tartrate 0.15% drp, 0.2% eye drop)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>brinzolamide 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carteolol hcl 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dorzolamide hcl 2% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
IOPIDINE 1% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>levobunolol 0.5% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
PHOSPHOLINE IODIDE (0.125%, 0.125% DROP)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>pilocarpine hcl (1% drops, 2% drops, 4% drops)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate (0.25% gel-solution, 0.25% gfs gel-solution, maleate 0.25% eye drop, 0.5% eye drop, 0.5% gel-solution, 0.5% gfs gel-solution, maleate 0.5% eye drops)</i>	\$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Prostaglandin and Prostanamide Analogs		
<i>bimatoprost 0.03% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>latanoprost 0.005% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
LUMIGAN 0.01% EYE DROPS	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST
<i>travoprost 0.004% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Otic Agents		
Otic Agents		
<i>carbamide peroxide 6.5 % drops*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (15 per 30 days)
CIPRO HC OTIC SUSPENSION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	
<i>ciproflox-dexameth otic susp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone oil 0.01% ear drp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ear soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ear susp</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Anti-inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ARNUITY ELLIPTA (50 MCG, 100 MCG, 200 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ASMANEX (TWISTHALER 110 MCG #30, TWISTHALER 220 MCG #30, TWISTHALER 220 MCG #60, TWISTHALR 220 MCG #120)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (4 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ASMANEX HFA (HFA 50 MCG INHALER, HFA 100 MCG INHALER, HFA 200 MCG INHALER)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (13 per 30 days)
<i>budesonide (0.25 mg/2 ml susp, 0.5 mg/2 ml susp, 1 mg/2 ml inh susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
FLOVENT DISKUS (50 MCG, 100 MCG, 250 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
FLOVENT HFA (HFA 44 MCG INHALER, HFA 110 MCG INHALER)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
FLOVENT HFA 220 MCG INHALER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (24 per 30 days)
PULMICORT FLEXHALER (90 MCG, 180 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
QVAR REDIHALER (40 MCG, 80 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (21.2 per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide 55 mcg spray*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (17 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Antihistamines		
<i>brompheniramin/pseudoephedrine 1-15mg/5ml liquid*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>cetirizine hcl 10 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cetirizine hcl 5 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>chlorpheniramine maleate 4 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (90 per 30 days)
<i>ciproheptadine hcl (2 mg/5 ml soln, 2 mg/5 ml syrup, 4 mg tablet, 4 mg/10 ml syrup)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desloratadine 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dimenhydrinate 50 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (24 per 30 days)
<i>diphenhydramine hcl 25 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>fexofenadine hcl 180 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>fexofenadine hcl 60 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>levocetirizine 2.5 mg/5 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>levocetirizine 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>loratadine 10 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>loratadine 5 mg/5 ml solution*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (240 per 30 days)
<i>triprolidine/pseudoephedrine 2.5mg-60mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (60 per 30 days)
Antileukotrienes		
<i>montelukast sodium (4 mg granules, 4 mg tab chew, 5 mg tab chew, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>zafirlukast (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Bronchodilators, Anticholinergic		
ATROVENT 17 MCG HFA INHALER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA 62.5 MCG INH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>ipratropium br 0.02% soln</i>	\$0 (Tier 1)	
SPIRIVA HANDIHALER 18 MCG CAP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
SPIRIVA RESPIMAT (1.25 MCG, 2.5 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
TUDORZA PRESSAIR 400 MCG INH (30 ACTUATIONS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
TUDORZA PRESSAIR 400 MCG INH (60 ACTUATIONS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Bronchodilators, Sympathomimetic		
<i>albuterol sulfate (sul 0.63 mg/3 ml sol, sul 1.25 mg/3 ml sol, sul 2.5 mg/3 ml soln, sulf 2 mg/5 ml syrup, 2.5 mg/0.5 ml sol, 5 mg/ml solution, 15 mg/3 ml solution, 20 mg/4 ml solution, 100 mg/20 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>arformoterol 15 mcg/2 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
BROVANA 15 MCG/2 ML SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
<i>epinephrine (0.15 mg auto-injct, 0.3 mg auto-inject)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>levalbuterol hcl (0.31 mg/3 ml sol, 0.63 mg/3 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
SEREVENT DISKUS 50 MCG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
Cystic Fibrosis Agents		
BRONCHITOL 40 MG INHALE CAP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
CAYSTON 75 MG INHAL SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
KALYDECO (25 MG GRANULES PACKET, 50 MG GRANULES PACKET, 75 MG GRANULES PACKET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
ORKAMBI (75-94 MG GRANULE PKT, 100-125 MG GRANULE PKT, 150-188 MG GRANULE PKT)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
ORKAMBI 200 MG-125 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
SYMDEKO (50/75 MG-75 MG TABLETS, 100/150 MG-150 MG TABS)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
TOBI PODHALER 28 MG INHALE CAP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>tobramycin 300 mg/4 ml ampule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin 300 mg/5 ml ampule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TRIKAFTA 100-50-75 MG/150 MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
TRIKAFTA 50-25-37.5 MG/75 MG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)
Mast Cell Stabilizers		
<i>cromolyn 20 mg/2 ml neb soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cromolyn sodium 5.2 mg spray/pump*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (26 per 30 days)
Phosphodiesterase Inhibitors, Airways Disease		
DALIRESP (250 MCG TABLET, 500 MCG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>roflumilast (250 mcg tablet, 500 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>theophylline (80 mg/15 ml soln, er 400 mg tablet, er 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>theophylline anhydrous (er 300 mg tab, er 450 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>theophylline er (er 300 mg tab, er 450 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
Pulmonary Antihypertensives		
ADEMPAS (0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 1.5 MG TABLET, 2 MG TABLET, 2.5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA
ALYQ 20 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>ambrisentan (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>bosentan (62.5 mg tablet, 125 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, LA, QL (60 per 30 days)
OPSUMIT 10 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ORENITRAM ER (ER 0.125 MG TABLET, ER 0.25 MG TABLET, ER 1 MG TABLET, ER 2.5 MG TABLET, ER 5 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>sildenafil 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sildenafil citrate (10 mg/ml oral susp, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tadalafil 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>tadalafil 20mg tablet (adcirca generic)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
TRACLEER 32 MG TABLET FOR SUSP	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA, QL (120 per 30 days)
UPTRAVI (200 MCG TABLET, 400 MCG TABLET, 600 MCG TABLET, 800 MCG TABLET, 1,000 MCG TABLET, 1,200 MCG TABLET, 1,400 MCG TABLET, 1,600 MCG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
VENTAVIS (10 MCG/1 ML SOLUTION, 20 MCG/1 ML SOLUTION)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Pulmonary Fibrosis Agents		
ESBRIET 267 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (270 per 30 days)
OFEV (100 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>pirfenidone (534 mg tablet, 801 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>pirfenidone 267 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (270 per 30 days)
Respiratory Tract Agents, Other		
<i>acetylcysteine (10% vial, 20% vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
ADVAIR HFA (HFA 45-21 MCG INHALER, HFA 115-21 MCG INHALER, HFA 230-21 MCG INHALER)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
ANORO ELLIPTA 62.5-25 MCG INH	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>benzonatate 100 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>benzonatate 200 mg capsule*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
BREO ELLIPTA (100-25 MCG, 200-25 MCG)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALER	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (10.7 per 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate (80-4.5, 160-4.5)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (11 per 30 days)
<i>codeine phosphate/guaifenesin 10-100mg/5 liquid*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)
DULERA (50 MCG-5 MCG INHALER, 100 MCG-5 MCG INHALER, 200 MCG-5 MCG INHALER)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (13 per 30 days)
FASENRA 30 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
FASENRA PEN 30 MG/ML	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA
<i>fluticasone-salmeterol (100-50, 250-50, 500-50)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol (55-14, 113-14, 232-14)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
GUAIFENESIN 100 MG/ 5ML LIQUID*	\$0 (Tier 3)	QL (480 per 365 days)
NUCALA (100 MG/ML AUTO-INJECTOR, 100 MG/ML POWDER VIAL, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
NUCALA 40 MG/0.4 ML SYRINGE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (0.4 per 28 days)
<i>promethazine hcl/codeine 6.25-10/5 syrup*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (180 per 30 days)
<i>promethazine/dextromethorphan 6.25-15/5 syrup*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (480 per 30 days)
<i>promethazine/phenyleph/codeine 6.25-5-10 syrup*</i>	\$0 (Tier 3)	PA-HRM, QL (180 per 30 days)
<i>sodium chloride 0.65 % spray*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
TRELEGY ELLIPTA (100-62.5-25, 200-62.5-25)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
WIXELA INHUB (100-50, 250-50, 500-50)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proair generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proventil generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (ventolin generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
<i>azelastine hcl (0.1% (137 mcg) spray, 0.15% nasal spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT 20-100 MCG	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine 0.3 mg auto-inject</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>flunisolide 0.025% spray</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (50 per 30 days)
<i>fluticasone prop 50 mcg spray</i>	\$0 (Tier 1)	QL (16 per 30 days)
<i>hydrocodone-homatropine 5-1.5 mg/5 ml syrup*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (1920 per 365 days)
<i>iprat-albut 0.5-3(2.5) mg/3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ipratropium bromide (0.03% spray, 0.06% spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>levalbuterol 1.25 mg/3 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>levalbuterol conc 1.25 mg/0.5</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>levalbuterol tar hfa 45mcg inh</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
ORKAMBI 100 MG-125 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
<i>pseudoephedrine hcl 30 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>pseudoephedrine hcl 60 mg tablet*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
PULMOZYME 1 MG/ML AMPUL	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA NSO
STIOLTO RESPIMAT INHAL SPRAY	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
XOFLUZA (40 MG TAB (80 MG DOSE), 40 MG TABLET)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
XOFLUZA 80 MG TABLET	\$0-\$9.85 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
XOLAIR (75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/1.2 ML POWDER VL, 150 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Skeletal Muscle Relaxants		
Skeletal Muscle Relaxants		
<i>carisoprodol 350 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>cyclobenzaprine hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>methocarbamol (500 mg tablet, 750 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>orphenadrine er 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
GABA Receptor Modulators		
<i>eszopiclone (1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>flurazepam hcl (15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>temazepam (15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
<i>triazolam (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>zaleplon (5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem tartrate (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem tartrate er (er 6.25 mg tab, er 12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
Sleep Disorders, Other		
<i>armodafinil (50 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
HETLIOZ 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>modafinil (100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>ramelteon 8 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
XYREM 500 MG/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
XYWAV 0.5 GM/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.85 (Tier 2)	PA, LA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
Supplies		
<i>blood sugar diagnostic strip*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>condoms, latex, lubricated*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>gauze pads & dressings - pads 2 x 2</i>	\$0 (Tier 1)	
GYNOL II 3% GEL*	\$0 (Tier 3)	QL (81 per 30 days)
<i>inhaler, assist devices*</i>	\$0 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
<i>insulin pen needle</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>insulin syringe (disp) u-100 0.3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>insulin syringe (disp) u-100 1/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
<i>insulin syringe (disp) u-100 1ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>isopropyl alcohol 0.7 ml/ml medicated pad</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lancets*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>needles, insulin disp., safety</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>sterile gauze pads 2" x 2"</i>	\$0 (Tier 1)	
TODAY CONTRACEPTIVE SPONGE*	\$0 (Tier 3)	QL (6 per 30 days)
<i>urine glucose-acet test strip*</i>	\$0 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
VCF CONTRACEPTIVE GEL*	\$0 (Tier 3)	QL (25.5 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Mục Lục Thuốc

1		AJOVY SYRINGE.....66	<i>amikacin sulfate</i> 27
1st Generation/Typical.....93		ALA-CORT.....163,244	<i>amiloride hcl</i>149
2		<i>albendazole</i>88	<i>amiloride-</i>
2nd Generation/Atypical.....95		<i>albuterol sulfate</i>258	<i>hydrochlorothiazide</i>143
A		<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>	Aminoglycosides.....27
<i>abacavir</i>103		<i>inhaler (Proair generic)</i>266	Aminosalicylates.....244
<i>abacavir-lamivudine</i>111		<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>	<i>amiodarone hcl</i>137,143
ABELCET.....61		<i>inhaler (Proventil generic)</i>266	<i>amitriptyline hcl</i>58
ABILIFY MAINTENA.....95		<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>	<i>amlodipine besylate</i>140
ABILIFY MYCITE.....95		<i>inhaler (ventolin generic)</i>266	<i>amlodipine besylate-</i>
<i>abiraterone acetate</i>70		Alcohol Deterrents/Anti-	<i>benazepril</i>143
<i>acamprosate calcium</i>25		craving.....25	<i>amlodipine-atorvastatin</i>144
<i>acarbose</i>115		ALECENSA.....80	<i>amlodipine-olmesartan</i>144
ACCUTANE.....162		<i>alendronate sodium</i>245	<i>amlodipine-valsartan</i>144
<i>acebutolol hcl</i>138		<i>alfuzosin hcl er</i>196	<i>ammonium lactate</i>163
<i>acetaminophen 325 mg</i>		<i>aliskiren</i>147	AMNESTEEM.....163
<i>tablet</i>18		Alkylating Agents.....70	<i>amoxapine</i>58
<i>acetaminophen-codeine</i>18		ALLI.....143	<i>amoxicillin</i>29,36
<i>acetazolamide</i>148		<i>allopurinol</i>65	<i>amoxicillin-clavulanate</i>
<i>acetazolamide er</i>148		ALOCRI.....250	<i>potass</i>37
<i>acetic acid</i>31		<i>alogliptin</i>115	<i>amphotericin b</i>62
<i>acetylcysteine</i>263		<i>alogliptin-metformin</i>118	<i>amphotericin b liposome</i>62
<i>acitretin</i>162		ALOMIDE.....250	<i>ampicillin sodium</i>37
ACTEMRA.....238		<i>alosetron hcl</i>187	<i>ampicillin trihydrate</i>37
ACTEMRA ACTPEN.....238		Alpha-adrenergic Agonists.....134	<i>ampicillin-sulbactam</i>37
ACTHAR.....198		Alpha-adrenergic Blocking	Anabolic Steroids.....202
ACTHIB.....239		Agents.....134	<i>anagrelide hcl</i>129
ACTIMMUNE.....238		ALPHAGAN P.....252	ANALGESICS.....18
ACTIVELLA.....206		<i>alprazolam</i>113	Analgesics.....18
<i>acyclovir</i>110		ALREX.....250	<i>anastrozole</i>79
<i>acyclovir sodium</i>110		ALTavera.....206	ANDRODERM.....203
ADACEL TDAP.....239		ALUNBRIG.....80	Androgens.....203
<i>adefovir dipivoxil</i>108		ALYACEN.....206	ANESTHETICS.....24
ADEMPAS.....261		ALYMSYS.....73	ANGELIQ.....207
ADVAIR HFA.....263		ALYQ.....261	Angioedema Agents.....227
AEMCOLO.....31		AMABELZ.....206	Angiotensin II Receptor
AIMOVIG AUTOINJECTOR.....66		<i>amantadine</i>91	Antagonists.....135
AJOVY AUTOINJECTOR.....66		AMBISOME.....62	Angiotensin-converting
		<i>ambrisentan</i>261	Enzyme (ACE) Inhibitors.....136
		<i>amcinonide</i>163	ANNOVERA.....207
		AMETHIA.....206	ANORO ELLIPTA.....263

ANTI-ADDICTION/SUBSTANCE ABUSE TREATMENT AGENTS.....	25	Antidepressants.....	53	ANXIOLYTICS.....	112
Anti-cytomegalovirus (CMV) Agents.....	107	Antidepressants, Other.....	53	Anxiolytics, Other.....	112
Anti-hepatitis B (HBV) Agents.....	108	Antidiabetic Agents.....	115	<i>apraclonidine hcl</i>	252
Anti-hepatitis C (HCV) Agents, Other.....	109	ANTIEMETICS.....	59	<i>aprepitant</i>	60,61
Anti-hepatitis C (HCV) Direct Acting Agents.....	109	Antiemetics, Other.....	59	APRI.....	207
Anti-HIV Agents, Integrase Inhibitors (INSTI).....	101	Antiestrogens/Modifiers.....	72	APTOM.....	49
Anti-HIV Agents, Non-nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (NNRTI).....	102	ANTIFUNGALS.....	61	APTIVUS.....	106
Anti-HIV Agents, Nucleoside and Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (NRTI).....	103	Antifungals.....	61	ARALAST NP.....	191
Anti-HIV Agents, Other.....	104	ANTIGOUT AGENTS.....	65	ARANELLE.....	207
Anti-HIV Agents, Protease Inhibitors.....	106	Antigout Agents.....	65	ARANESP.....	129
Anti-inflammatories, Inhaled Corticosteroids.....	254	Antihelminthics.....	88	ARCALYST.....	238
Anti-influenza Agents.....	110	Antihypertensive Agents.....	110	<i>arformoterol tartrate</i>	258
Antiandrogens.....	70	Antihistamines.....	256	ARIKAYCE.....	27
Antiangiogenic Agents.....	71	Antileukotrienes.....	257	<i>aripiprazole</i>	96
Antiarrhythmics.....	137	Antimetabolites.....	72	<i>aripiprazole odt</i>	96
ANTIBACTERIALS.....	27	ANTIMIGRAINE AGENTS.....	66	ARISTADA.....	96
Antibacterials.....	29	Antimigraine Agents.....	66	ARISTADA INITIO.....	96
Antibacterials, Other.....	31	ANTIMYASTHENIC AGENTS.....	68	<i>armodafinil</i>	269
Anticholinergics.....	90	ANTIMYCOBACTERIALS.....	68	ARNUTY ELLIPTA.....	254
Anticoagulants.....	126	Antimycobacterials, Other.....	68	Aromatase Inhibitors, 3rd Generation.....	79
ANTICONVULSANTS.....	42	ANTINEOPLASTICS.....	70	<i>artificial tears (glycerin 0.3%/propylene glycol 1%)</i>	248
Anticonvulsants, Other.....	42	Antineoplastics.....	73	<i>ascorbic acid 1000 mg tablet</i>	177
ANTIDEMENTIA AGENTS.....	51	Antineoplastics, Other.....	78	<i>asenapine maleate</i>	96
Antidementia Agents, Other.....	51	ANTIPARASITICS.....	88	ASHLYNA.....	207
ANTIDEPRESSANTS.....	53	ANTIPARKINSON AGENTS.....	90	ASMANEX.....	254
		Antiparkinson Agents.....	91	ASMANEX HFA.....	255
		Antiparkinson Agents, Other.....	91	<i>aspirin 325 mg tablet</i>	18
		Antiprotozoals.....	89	<i>aspirin 325 mg tablet dr</i>	18
		ANTIPSYCHOTICS.....	93	<i>aspirin 81 mg tab chew</i>	18
		Antispasmodics, Gastrointestinal.....	184	<i>aspirin 81 mg tablet dr</i>	18
		Antispasmodics, Urinary.....	194	<i>aspirin-dipyridamole er</i>	133
		ANTISPASTICITY AGENTS.....	101	<i>atazanavir sulfate</i>	106
		Antispasticity Agents.....	101	<i>atenolol</i>	139
		Antithyroid Agents.....	227	<i>atenolol-chlorthalidone</i>	144
		Antituberculars.....	69	<i>atomoxetine hcl</i>	156
		ANTIVIRALS.....	101	<i>atorvastatin calcium</i>	150
		Antivirals.....	111	<i>atovaquone</i>	89
		ANUSOL-HC.....	245	<i>atovaquone-proguanil hcl</i>	89

<i>atropine sulfate</i>	247	<i>balsalazide disodium</i>	244	<i>bexarotene</i>	88
ATROVENT HFA.....	257	BALVERSA.....	73	BEXSERO.....	239
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents,		BALZIVA.....	207	BEYAZ.....	207
Amphetamines.....	154	BAQSIMI.....	120	<i>bicalutamide</i>	70
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-		BARACLUDE.....	108	BICILLIN C-R.....	37
amphetamines.....	156	BASAGLAR KWIKPEN U-100.....	118	BICILLIN L-A.....	37
AUBAGIO.....	159	BAXDELA.....	40	BIKTARVY.....	104
AUBRA.....	207	<i>bcg vaccine (tice strain)</i>	74	<i>bimatoprost</i>	253
AUBRA EQ.....	207	<i>benazepril hcl</i>	136	BIPOLAR AGENTS.....	114
AURYXIA.....	197	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i>	144	<i>bisacodyl 10 mg supp.rect.</i>	188
AUSTEDO.....	157,158	Benign Prostatic Hypertrophy Agents.....	196	<i>bisacodyl 5 mg tablet dr.</i>	188
AUVELITY.....	53	BENLYSTA.....	235	<i>bismuth subsalicylate 262 mg tablet</i>	184
AVIANE.....	207	<i>benznidazole</i>	31	<i>bisoprolol fumarate</i>	139
AVONEX.....	159	Benzodiazepines.....	113	<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	144
AVONEX PEN.....	159	<i>benzonatate 100 mg capsule</i>	263	BIVIGAM.....	235
AVYCAZ.....	34	<i>benzonatate 200 mg capsule</i>	263	BLEPHAMIDE S.O.P.....	247
AYVAKIT.....	73	<i>benzoyl peroxide 5 % gel (gram)</i>	163	BLISOVI 24 FE.....	207
AZACTAM.....	36	<i>benztropine mesylate</i>	90	BLISOVI FE.....	208
AZASAN.....	228	BESIVANCE.....	40	Blood Formation Modifiers.....	129
AZASITE.....	39	BESREMI.....	238	BLOOD GLUCOSE REGULATORS.....	115
<i>azathioprine</i>	228	Beta-adrenergic Blocking Agents.....	138	Blood Glucose Regulators.....	118
<i>azelaic acid</i>	163	Beta-lactam, Cephalosporins.....	34	BLOOD PRODUCTS/MODIFIERS/VOLUME EXPANDERS.....	126
<i>azelastine hcl</i>	250,266	Beta-lactam, Other.....	36	<i>blood sugar diagnostic strip</i>	270
<i>azithromycin</i>	29,39	Beta-lactam, Penicillins.....	36	BOOSTRIX TDAP.....	239
<i>azithromycin 250 mg tablet (dose pack)</i>	39	<i>betaine anhydrous</i>	191	<i>bortezomib</i>	74
<i>azithromycin 500 mg tablet (dose pack)</i>	29,39	<i>betamethasone diprop augmented</i>	163	<i>bosentan</i>	261
<i>aztreonam</i>	36	<i>betamethasone dipropionate</i>	163	BOSULIF.....	80
B		<i>betamethasone valerate</i>	164	BRAFTOVI.....	74
<i>bacitracin</i>	31	BETASERON.....	159	BREO ELLIPTA.....	264
<i>bacitracin 500 unit/g oint. (g)</i>	163	<i>betaxolol hcl</i>	139,252	BREZTRI AEROSPHERE.....	264
<i>bacitracin zinc 500 unit/g oint. (g)</i>	163	<i>bethanechol chloride</i>	196	BRIELLYN.....	208
<i>bacitracin-polymyxin</i>	247	BETOPTIC S.....	252	BRILINTA.....	133
<i>baclofen</i>	101			<i>brimonidine tartrate</i>	252
BALCOLTRA.....	207			<i>brimonidine tartrate-timolol</i>	247
				<i>brinzolamide</i>	252

BRIVIACT.....	42,43	calcium carbonate 260mg(648) tablet.....	173	CAMILA.....	219
bromocriptine mesylate.....	91	calcium carbonate 300mg(750) tab chew.....	173	CAMRESE LO.....	208
brompheniramin/pseudoephedrine 1-15mg/5ml liquid.....	256	calcium carbonate 500 mg/5ml oral susp.....	173	CAPLYTA.....	97
BRONCHITOL.....	259	calcium carbonate 500(1250) tablet.....	173	CAPRELSA.....	80,81
Bronchodilators,		calcium carbonate 600 mg tablet.....	173	carbamazepine.....	49
Anticholinergic.....	257	calcium carbonate/ vitamin d3 250 mg-125 tablet.....	173	carbamazepine er.....	49
Bronchodilators,		calcium carbonate/ vitamin d3 500 mg-100 tab chew.....	173	carbamide peroxide 6.5 % drops.....	254
Sympathomimetic.....	258	calcium carbonate/ vitamin d3 500 mg-125 tablet.....	173	carbidopa.....	92
BROVANA.....	258	calcium carbonate/ vitamin d3 500 mg-200 tablet.....	173	carbidopa-levodopa.....	92
BRUKINSA.....	74	calcium carbonate/ vitamin d3 500 mg-400 tab chew.....	173	carbidopa-levodopa er.....	93
budesonide.....	255	Calcium Channel Blocking Agents.....	140	carbidopa-levodopa-entacapone.....	91
budesonide dr.....	245	Calcium Channel Modifying Agents.....	44	carboxymethylcellulose sodium 0.5 % droperette.....	248
budesonide ec.....	245	calcium citrate 200(950)mg tablet.....	174	carboxymethylcellulose sodium 0.5 % ophthalmic drops....	248
budesonide-formoterol fumarate.....	264	calcium citrate/ vitamin d3 200 mg-250 tablet.....	174	carboxymethylcellulose sodium 1 % ophthalmic dropper gel	249
bumetanide.....	148	calcium citrate/ vitamin d3 315 mg-250 tablet.....	174	CARDIOVASCULAR AGENTS.....	134
buprenorphine hcl.....	25	calcium gluconate 50 mg tablet.....	177	Cardiovascular Agents.....	143
buprenorphine-naloxone 2-0.5mg sl tablet.....	25	CALQUENCE.....	74	Cardiovascular Agents,	
buprenorphine-naloxone 8-2mg sl tablet.....	25			Other.....	147
bupropion hcl.....	53			carglumic acid.....	174
bupropion hcl sr.....	26,53			carisoprodol.....	268
bupropion xl.....	53			CAROSPIR.....	149
bupirone hcl.....	112			carteolol hcl.....	252
butalbital-acetaminophen-caffe.....	18			CARTIA XT.....	140
BYDUREON BCISE.....	115			carvedilol.....	139
BYETTA.....	115			caspofungin acetate.....	62
C				CAYSTON.....	259
cabergoline.....	224			cefaclor.....	34
CABLIV.....	126			cefadroxil.....	34
CABOMETYX.....	80			cefazolin sodium.....	34
calcipotriene.....	164			cefdinir.....	34
calcitonin-salmon.....	245			cefepime hcl.....	34
calcitriol.....	245			cefixime.....	34
calcium acetate.....	197			cefotetan.....	29
calcium carbonate 215(500)mg tab chew.....	172			cefoxitin.....	34
				cefpodoxime proxetil.....	35

<i>cefprozil</i>	35	Cholinesterase Inhibitors.....	51	<i>clotrimazole 1 %</i>	
<i>ceftazidime</i>	35	<i>ciclopirox</i>	62	<i>cream/appl</i>	164
<i>ceftriaxone</i>	29,35	<i>cilostazol</i>	133	<i>clotrimazole 2 %</i>	
<i>cefuroxime</i>	35	CILOXAN.....	40	<i>cream/appl</i>	164
<i>cefuroxime sodium</i>	29	CIMDUO.....	105	<i>clotrimazole-</i>	
<i>celecoxib</i>	19	<i>cimetidine</i>	187	<i>betamethasone</i>	164
CELLCEPT.....	228	CIMZIA.....	228	<i>clozapine</i>	100
CELONTIN.....	44	<i>cinacalcet hcl</i>	198	<i>clozapine odt</i>	100
CENTRAL NERVOUS		CINRYZE.....	227	COARTEM.....	89
SYSTEM AGENTS.....	154	CIPRO HC.....	254	<i>codeine phosphate/guaifenesin</i>	
Central Nervous System,		<i>ciprofloxacin hcl</i>	40	<i>10-100mg/5 liquid</i>	264
Other.....	157	<i>ciprofloxacin-d5w</i>	40	<i>codeine sulfate</i>	23
<i>cephalexin</i>	35	<i>ciprofloxacin-</i>		<i>colchicine</i>	65
<i>cetirizine hcl 10 mg tablet</i> ...	256	<i>dexamethasone</i>	254	<i>colesevelam hcl</i>	115,151
<i>cetirizine hcl 5 mg tablet</i> ...	256	<i>citalopram hbr</i>	54	<i>colestipol hcl</i>	152
<i>cevimeline hcl</i>	162	CLARAVIS.....	164	<i>colistimethate</i>	30
CHEMET.....	171	<i>clarithromycin</i>	39	COMBIGAN.....	247
<i>chlordiazepoxide hcl</i>	113	CLEOCIN.....	31	COMBIPATCH.....	208
<i>chlorhexidine gluconate</i>	162	CLIMARA PRO.....	208	COMBIVENT RESPIMAT..	266
<i>chloroquine phosphate</i>	89	<i>clindamycin (pediatric)</i>	31	COMETRIQ.....	81
<i>chlorpheniramine maleate 4 mg</i>		<i>clindamycin hcl</i>	31	COMPLERA.....	102
<i>tablet</i>	256	<i>clindamycin pediatric</i>	31	<i>condoms, latex, lubricated</i> ..	270
<i>chlorpromazine hcl</i>	93	<i>clindamycin phos-benzoyl</i>		CONSTULOSE.....	188
<i>chlorthalidone</i>	149	<i>perox</i>	164	COPIKTRA.....	74
CHOLBAM.....	191	<i>clindamycin phosphate</i> ... 29,31		CORLANOR.....	147
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		<i>clindamycin phosphate-d5w</i> ..	32	CORTROPHIN.....	198
<i>1000 unit capsule</i>	177	CLINIMIX.....	178	COSENTYX (2	
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		CLINIMIX E.....	178	SYRINGES).....	165
<i>1000 unit tablet</i>	177	CLINISOL.....	178	COSENTYX PEN.....	165
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		<i>clobazam</i>	45	COSENTYX PEN (2 PENS)	165
<i>2000 unit capsule</i>	177	<i>clobetasol emollient</i>	164	COSENTYX SYRINGE.....	165
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		<i>clobetasol propionate</i>	164	COTELLIC.....	81
<i>2000 unit tablet</i>	177	<i>clomipramine hcl</i>	58	CREON.....	191
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 400</i>		<i>clonazepam</i>	45	CRINONE.....	208
<i>unit tablet</i>	177	<i>clonidine</i>	134	<i>cromolyn sodium</i> .. 185,250,260	
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		<i>clonidine hcl</i>	134	<i>cromolyn sodium 5.2 mg</i>	
<i>5000 unit capsule</i>	177	<i>clonidine hcl er</i>	156	<i>spray/pump</i>	260
<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>		<i>clopidogrel</i>	133	CROTAN.....	90
<i>50000 unit capsule</i>	178	<i>clorazepate dipotassium</i>	45	CRYSELLE.....	208
<i>cholestyramine</i>	151	<i>clotrimazole</i>	62,164	<i>cyanocobalamin (vitamin b-12)</i>	
<i>cholestyramine light</i>	151			<i>1000 mcg tablet</i>	178

cyanocobalamin (vitamin b-12) 1000mcg/ml vial.....	178	Dermatological Agents.....	162	diclofenac 1% gel rx.....	19
cyclobenzaprine hcl.....	268	DESCOVY.....	105	diclofenac epolamine.....	20
cyclophosphamide.....	70	desipramine hcl.....	58	diclofenac sodium.....	20,250
cyclosporine.....	229,249	desloratadine.....	256	diclofenac sodium er.....	20
cyclosporine modified.....	229	desmopressin acetate.....	200	dicloxacin sodium.....	38
cyproheptadine hcl.....	256	desogestr-eth estrad eth.....		dicyclomine hcl.....	184
CYRED.....	208	estra.....	208	diflorasone diacetate.....	165
CYRED EQ.....	208	desogestrel-ethinyl estradiol.....	208	difluprednate.....	250
CYSTAGON.....	192	desonide.....	165	DIGITEK.....	147
CYSTARAN.....	192	desoximetasone.....	165	digoxin.....	147
Cystic Fibrosis Agents.....	259	desvenlafaxine er.....	54	dihydroergotamine mesylate.....	66
		desvenlafaxine succinate er.....	55	DILANTIN.....	50
		dexamethasone.....	198	DILANTIN-125.....	50
D		dexamethasone sodium.....		DILT-XR.....	140
dabigatran etexilate.....	126	dexamethasone sodium.....		diltiazem 12hr er.....	141
dalfampridine er.....	159	phosphate.....	250	diltiazem 24hr er.....	141
DALIRESP.....	260	dextroamphetamine sulfate.....	155	diltiazem 24hr er (cd).....	141
DALVANCE.....	32	dextroamphetamine sulfate.....		diltiazem 24hr er (xr).....	141
danazol.....	203	er.....	155	diltiazem hcl.....	141
dantrolene sodium.....	101	dextroamphetamine-amphet.....		dimenhydrinate 50 mg.....	
dapsone.....	68	er.....	155	tablet.....	256
DAPTACEL DTAP.....	240	dextroamphetamine-.....		dimethyl fumarate.....	159
daptomycin.....	30	amphetamine.....	154,155	DIPENTUM.....	244
darifenacin er.....	194	dextrose 10%-0.2% nacl.....	178	diphenhydramine hcl 25 mg.....	
DAURISMO.....	81	dextrose 10%-0.45% nacl.....	179	capsule.....	256
DEBLITANE.....	219	dextrose 2.5%-0.45% nacl.....	179	diphenoxylate-atropine.....	186
deferasirox.....	171	dextrose 4 g tab chew.....	174	diphtheria-tetanus toxoids-.....	
deferiprone.....	171	dextrose 5%-0.2% nacl.....	179	ped.....	240
deferiprone (3 times a day).....	171	dextrose 5%-0.2% nacl-kcl.....	179	dipyridamole.....	133
DELSTRIGO.....	105	dextrose 5%-0.225% nacl.....	179	disopyramide phosphate... ..	137
demeclocycline hcl.....	42	dextrose 5%-0.225% nacl-.....		disulfiram.....	25
DENAVIR.....	111	kcl.....	179	Diuretics, Carbonic Anhydrase.....	
DENTAL AND ORAL.....		dextrose 5%-0.45% nacl.....	179	Inhibitors.....	148
AGENTS.....	162	dextrose 5%-0.45% nacl-kcl.....	179	Diuretics, Loop.....	148
Dental and Oral Agents.....	162	dextrose 5%-0.9% nacl.....	179	Diuretics, Potassium-.....	
DEPO-ESTRADIOL.....	204	dextrose 5%-1/2ns-kcl.....	179	sparing.....	149
DEPO-SUBQ PROVERA.....		dextrose 5%-ns-kcl.....	180	Diuretics, Thiazide.....	149
104.....	219	dextrose in water.....	180	DIURIL.....	150
DERMATOLOGICAL.....		DIACOMIT.....	45	divalproex sodium.....	46
AGENTS.....	162	diazepam.....	45,113	divalproex sodium er.....	46
		diazoxide.....	120	docosanol 10% cream.....	165
		diclofenac 1% gel.....	19		

<i>docusate calcium 240 mg capsule</i>	188	DUPIXENT PEN.....	165	EMSAM.....	54
<i>docusate sodium 100 mg capsule</i>	188	DUPIXENT SYRINGE.....	166	<i>emtricitabine</i>	104
<i>docusate sodium 250 mg capsule</i>	188	<i>dutasteride</i>	196	<i>emtricitabine-tenofovir disop</i>	104
<i>docusate sodium 283 mg/5ml capsule</i>	188	Dyslipidemics, Fibrin Acid Derivatives.....	150	EMTRIVA.....	104
<i>docusate sodium 283 mg/5ml enema</i>	189	Dyslipidemics, HMG CoA Reductase Inhibitors.....	150	<i>enalapril maleate</i>	136
<i>docusate sodium 50 mg/5 ml liquid</i>	189	Dyslipidemics, Other.....	151	<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	144
<i>dofetilide</i>	137	E		ENBREL.....	229
DOJOLVI.....	174	<i>ec-naproxen</i>	20	ENBREL MINI.....	229
DOLISHALE.....	208	<i>econazole nitrate</i>	62	ENBREL SURECLICK.....	229
<i>donepezil hcl</i>	51	EDURANT.....	102	ENDOCET.....	18
<i>donepezil hcl odt</i>	51	<i>efavirenz</i>	103	ENERGIX-B ADULT.....	240
Dopamine Agonists.....	91	<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir disop</i>	103	ENERGIX-B PEDIATRIC-ADOLESCENT.....	240
Dopamine Precursors/ L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors.....	92	<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disop</i>	105	<i>enoxaparin sodium</i>	127
DOPTelet.....	129	EGRIFTA SV.....	200	ENPRESSE.....	209
<i>dorzolamide hcl</i>	252	Electrolyte/Mineral /Metal Modifiers.....	171	ENSKYCE.....	209
<i>dorzolamide-timolol</i>	247	Electrolyte/Mineral Replacement.....	172	ENSPRYNG.....	159
DOTTI.....	204	<i>electrolytes/dextrose solution</i>	174	<i>entacapone</i>	91
DOVATO.....	105	ELECTROLYTES/MINERALS/METALS/VITAMINS.....	171	<i>entecavir</i>	108
<i>doxazosin mesylate</i>	134	Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins.....	177	ENTRESTO.....	148
<i>doxepin hcl</i>	58,165	ELIGARD.....	224	ENULOSE.....	189
<i>doxercalciferol</i>	246	ELIQUIS.....	126	EPCLUSA.....	109
DOXY 100.....	42	ELMIRON.....	196	EPIDIOLEX.....	43
<i>doxycycline hyclate</i>	30,162	ELURYNG.....	209	<i>epinephrine</i>	258,266
<i>doxycycline monohydrate</i>	30,42	ELYXYB.....	66	EPITOL.....	50
DRIZALMA SPRINKLE.....	55	EMCYT.....	72	EPIVIR HBV.....	108
<i>dronabinol</i>	61	Emetogenic Therapy Adjuncts.....	60	<i>eplerenone</i>	149
<i>drospirenone-eth estralevomef</i>	209	EMFLAZA.....	199	EPOGEN.....	130
<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i>	209	EMGALITY PEN.....	66	EPRONTIA.....	48
DROXIA.....	72	EMGALITY SYRINGE.....	66,67	ERAXIS (WATER DILUENT).....	62
<i>droxidopa</i>	134	EMOQUETTE.....	209	<i>ergocalciferol (vitamin d2) 400 unit tablet</i>	180
DUAVEE.....	220			<i>ergocalciferol (vitamin d2) 50000 unit capsule</i>	180
DULERA.....	264			<i>ergoloid mesylates</i>	51
<i>duloxetine hcl</i>	55			Ergot Alkaloids.....	66
				ERIVEDGE.....	81
				ERLEADA.....	70
				<i>erlotinib hcl</i>	81

ERRIN.....	219	<i>famotidine</i>	187	FLOVENT DISKUS.....	255
<i>ertapenem</i>	36	<i>famotidine 10 mg tablet</i>	184	FLOVENT HFA.....	255
ERYTHROCIN		FANAPT.....	97	<i>fluconazole</i>	62
LACTOBIONATE.....	30	FASENRA.....	264	<i>fluconazole in saline</i>	63
<i>erythromycin</i>	40	FASENRA PEN.....	264	<i>fluconazole-nacl</i>	62
<i>erythromycin lactobionate</i>	30	<i>felbamate</i>	48	<i>flucytosine</i>	63
<i>erythromycin-benzoyl</i>		<i>felodipine er</i>	141	<i>fludrocortisone acetate</i>	199
<i>peroxide</i>	166	FEMRING.....	205	<i>flunisolide</i>	266
ESBRIET.....	263	FEMYNOR.....	209	<i>fluocinolone acetonide</i>	166
<i>escitalopram oxalate</i>	55	<i>fenofibrate</i>	150	<i>fluocinolone acetonide oil</i> ..	254
<i>esomeprazole magnesium</i> ..	190	<i>fenofibric acid</i>	150	<i>fluocinonide</i>	166
ESTARYLLA.....	209	<i>fentanyl</i>	18,21	<i>fluocinonide-e</i>	166
ESTRACE.....	204	<i>fentanyl citrate</i>	23	<i>fluorometholone</i>	251
<i>estradiol</i>	204	FERRIPROX.....	171	<i>fluorouracil</i>	166
<i>estradiol (once weekly)</i> ..	204,205	<i>ferrous gluconate 324(38)mg</i>		<i>fluoxetine hcl</i>	55,56
<i>estradiol (twice weekly)</i>	205	<i>tablet</i>	171	<i>fluphenazine decanoate</i>	93
<i>estradiol valerate</i>	205	<i>ferrous sulfate 15 mg/ml</i>		<i>fluphenazine hcl</i>	93
<i>estradiol-norethindrone</i>		<i>drops</i>	171	<i>flurazepam hcl</i>	268
<i>acetat</i>	209	<i>ferrous sulfate 220 mg/5 ml</i>		<i>flurbiprofen sodium</i>	251
ESTRING.....	205	<i>elixir</i>	171	<i>fluticasone propionate</i> . 166,266	
Estrogens.....	204	<i>ferrous sulfate 324(65)mg tablet</i>		<i>fluticasone-salmeterol</i>	264
<i>eszopiclone</i>	268	<i>dr</i>	171	<i>fluvoxamine maleate</i>	56
<i>ethambutol hcl</i>	69	<i>ferrous sulfate 325(65) mg</i>		FML FORTE.....	251
<i>ethosuximide</i>	44	<i>tablet</i>	172	<i>folic acid 0.4 mg tablet</i>	180
<i>ethynodiol-ethinyl estradiol</i> . 209		<i>ferrous sulfate 325(65) mg</i>		<i>folic acid 0.8 mg tablet</i>	180
<i>etodolac</i>	20	<i>tablet dr</i>	172	<i>folic acid 1 mg tablet</i>	180
<i>etonogestrel-ethinyl</i>		<i>fesoterodine fumarate er</i> ... 194		<i>fondaparinux sodium</i>	127
<i>estradiol</i>	209	FETZIMA.....	55	FORTEO.....	246
<i>etravirine</i>	103	<i>fexofenadine hcl 180 mg</i>		<i>fosamprenavir calcium</i>	106
EULEXIN.....	71	<i>tablet</i>	256	<i>fosfomycin tromethamine</i> ... 32	
EUTHYROX.....	221	<i>fexofenadine hcl 60 mg</i>		<i>fosinopril sodium</i>	136
<i>everolimus</i>	81,229	<i>tablet</i>	256	<i>fosinopril-</i>	
EVOTAZ.....	106	<i>finasteride</i>	196	<i>hydrochlorothiazide</i>	145
<i>exemestane</i>	80	<i>finbolimod</i>	160	FOSRENOL.....	197
EXKIVITY.....	74	FINTEPLA.....	43	FOTIVDA.....	81
EYSUVIS.....	249	FINZALA.....	209	FRAGMIN.....	127
<i>ezetimibe</i>	145	FIRMAGON.....	224	FULPHILA.....	130
F		FLAREX.....	251	<i>furosemide</i>	145,149
FALMINA.....	209	<i>flavoxate hcl</i>	195	FUZEON.....	105
<i>famciclovir</i>	111	FLEBOGAMMA DIF.....	235	FYAVOLV.....	210
		<i>flecainide acetate</i>	137	FYCOMPA.....	48

FYLNETRA.....	130	GENGRAF.....	229	GVOKE HYPOPEN 1- PACK.....	120,121	
G		GENITOURINARY AGENTS.....	194	GVOKE HYPOPEN 2- PACK.....	121	
	GABA Receptor Modulators	268	Genitourinary Agents, Other	196	GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE.....	121
	<i>gabapentin</i>	46	GENOTROPIN.....	200	GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE.....	121
	GALAFOLD.....	192	<i>gentamicin sulfate</i>	28	GYNOL II.....	270
<i>galantamine er</i>	51,52	<i>gentamicin sulfate in ns</i>	28	H		
<i>galantamine hbr</i>	52	GENVOYA.....	101			
<i>galantamine hydrobromide</i>	51	GILENYA.....	160			
Gamma-aminobutyric Acid		GILOTRIF.....	82			
(GABA) Augmenting Agents	45	GIMOTI.....	59			
GAMMAGARD LIQUID.....	235	GLASSIA.....	192		HAEGARDA.....	228
GAMMAGARD S-D.....	236	<i>glatiramer acetate</i>	160		HAILEY 24 FE.....	210
GAMMAKED.....	236	GLATOPA.....	160		<i>halobetasol propionate</i>	166
GAMMAPLEX.....	236	<i>glimepiride</i>	115		<i>haloperidol</i>	94
GAMUNEX-C.....	236	<i>glipizide</i>	115		<i>haloperidol decanoate</i>	94
GARDASIL 9.....	240	<i>glipizide er</i>	116	<i>haloperidol decanoate 100</i>	94	
GASTROINTESTINAL AGENTS.....	184	<i>glipizide xl</i>	116	<i>haloperidol lactate</i>	94	
Gastrointestinal Agents.....	184	<i>glipizide-metformin</i>	118	HAVRIX.....	240	
Gastrointestinal Agents, Other.....	185	GLUCAGON EMERGENCY KIT.....	120	HEMADY.....	199	
<i>gatifloxacin</i>	40	Glucocorticoids.....	244	Hemostasis Agents.....	133	
GATTEX.....	186	<i>glucose in water</i>	180	<i>heparin sodium</i>	128	
<i>gauze pad</i>	271	Glutamate Reducing Agents	48	HETLIOZ.....	269	
<i>gauze pads & dressings - pads 2 x 2</i>	270	<i>glyburide</i>	116	HIBERIX.....	240	
GAVILYTE-C.....	184	<i>glyburide-metformin hcl</i>	118	Histamine2 (H2) Receptor Antagonists.....	187	
GAVILYTE-G.....	184	Glycemic Agents.....	120	HORMONAL AGENTS, PARATHYROID.....	198	
GAVRETO.....	82	<i>glycerin adult supp.rect</i>	189	Hormonal Agents, Parathyroid.....	198	
GELNIQUE.....	195	<i>glycopyrrolate</i>	184	HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/ MODIFYING (ADRENAL).. <td>198</td>	198	
<i>gemfibrozil</i>	150	GLYXAMBI.....	119			
GEMMILY.....	210	GOLYTELY.....	184			
GENERESS FE.....	210	<i>granisetron hcl</i>	61			
GENERLAC.....	189	GRANIX.....	130			
GENETIC OR ENZYME DISORDER: REPLACEMENT, MODIFIERS, TREATMENT	191	GRASTEK.....	236			
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment.....	191	<i>griseofulvin</i>	63			
		<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	63			
		GUAIFENESIN 100 MG/ 5ML LIQUID.....	265			
		<i>guanfacine hcl</i>	134			
		<i>guanfacine hcl er</i>	156			
		GVOKE.....	120			

Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary).....200	HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN.....122	<i>hydroxocobalamin 1000mcg/ml vial..... 180</i>
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/ MODIFYING (SEX HORMONES/MODIFIERS).....202	HUMATROPE.....201 HUMIRA.....229 HUMIRA PEN.....229 HUMIRA PEN CROHN'S-UC- HS.....230	<i>hydroxychloroquine sulfate.. 89</i> <i>hydroxyurea..... 72</i> <i>hydroxyzine hcl.....113</i> <i>hydroxyzine pamoate.....113</i>
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers).....206	HUMIRA PEN PSOR-UVEITS- ADOL HS.....230 HUMIRA(CF).....230 HUMIRA(CF) PEDIATRIC CROHN'S.....230	<i>ibandronate sodium..... 246</i> <i>IBRANCE.....82</i> <i>IBU.....20</i> <i>ibuprofen.....20</i>
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/REPLACEMENT/ MODIFYING (THYROID)....221	HUMIRA(CF) PEN.....230 HUMIRA(CF) PEN CROHN'S- UC-HS.....230	<i>ibuprofen 200 mg tablet.....19</i> <i>icatibant.....228</i>
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid).....221	UC.....230 HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC.....230	<i>ICLEVIA.....210</i> <i>ICLUSIG.....82</i> <i>icosapent ethyl.....152</i>
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (ADRENAL).....224	HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV- ADOL HS.....231 HUMULIN 70-30.....122	<i>IDHIFA.....74</i> <i>ILUMYA.....231</i> <i>imatinib mesylate.....82</i>
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal).....224	HUMULIN 70/30 KWIKPEN.....122 HUMULIN N.....122	<i>IMBRUVICA.....82,83</i> <i>imipenem-cilastatin sodium..... 30,36</i>
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (PITUITARY).....224	HUMULIN N KWIKPEN.....123 HUMULIN R.....123	<i>imipramine hcl.....59</i> <i>imiquimod.....167</i>
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary).....224	<i>hydalazine hcl.....153</i> <i>hydrochlorothiazide.....150</i> <i>hydrocodone-acetaminophen 10-325mg.....18</i>	<i>Immune Suppressants.....228</i> IMMUNOLOGICAL AGENTS.....227
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (THYROID).....227	<i>hydrocodone-acetaminophen 5- 325mg.....19</i> <i>hydrocodone-acetaminophen 7.5-325mg.....19</i>	<i>Immunological Agents.....235</i> <i>Immunomodulators.....238</i>
HUMALOG.....121	<i>hydrocodone-homatropine 5- 1.5 mg/5 ml syrup.....266</i> <i>hydrocodone-ibuprofen.....19</i>	IMOVAX RABIES VACCINE.....240
HUMALOG JUNIOR KWIKPEN.....122	<i>hydrocortisone.....167,199,245</i> <i>hydrocortisone 0.5 % cream (g).....167</i>	IMVEXXY.....205
HUMALOG KWIKPEN U- 100.....122	<i>hydrocortisone butyrate.....167</i> <i>hydrocortisone valerate.....167</i>	INCASSIA.....219
HUMALOG KWIKPEN U- 200.....122	<i>hydromorphone hcl.....23</i>	INCRELEX.....201
HUMALOG MIX 50-50.....122		INCRUSE ELLIPTA.....257
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN.....122		<i>indapamide.....150</i> <i>indomethacin.....20</i>
HUMALOG MIX 75-25.....122		INFANRIX DTAP.....240 INFED.....172

INFLAMMATORY BOWEL	<i>irbesartan-</i>	
DISEASE AGENTS.....	244	<i>hydrochlorothiazide</i> 145
<i>infliximab</i>	231	IRESSA..... 83
<i>inhaler, assist devices</i>	270	Irritable Bowel Syndrome
INLYTA.....	83	Agents..... 187
INQOVI.....	78	ISENTRESS..... 102
INREBIC.....	83	ISENTRESS HD..... 102
<i>insulin aspart</i>	123	ISIBLOOM..... 210
<i>insulin aspart flexpen</i>	123	ISOLYTE P WITH
<i>insulin aspart penfill</i>	123	DEXTROSE..... 180
<i>insulin aspart prot mix 70-</i>		ISOLYTE S..... 175
<i>30</i>	123	<i>isoniazid</i> 69
<i>insulin glargine-yfgn</i>	123	<i>isopropyl alcohol 0.7 ml/ml</i>
<i>insulin lispro</i>	123	<i>medicated pad</i> 271
<i>insulin lispro junior kwikpen</i>	123	<i>isosorbide dinitrate</i> 153
<i>insulin lispro kwikpen u-100</i>	123	<i>isosorbide mononitrate</i> 153
<i>insulin lispro protamine mix</i>	123	<i>isosorbide mononitrate er</i> 154
<i>insulin pen needle</i>	270	<i>isotretinoin</i> 167
<i>insulin syringe (disp) u-100 0.3</i>		ISTURISA..... 225
<i>ml</i>	270	<i>itraconazole</i> 63
<i>insulin syringe (disp) u-100 1/2</i>		<i>ivermectin</i> 89
<i>ml</i>	270	IXIARO..... 241
<i>insulin syringe (disp) u-100</i>		
<i>1ml</i>	271	J
Insulins.....	121	JAKAFI..... 83
INTELENCE.....	103	<i>jantoven</i> 128
INTRALIPID.....	180	JANUMET..... 119
INTRAROSA.....	210	JANUMET XR..... 119
INTRON A.....	109	JANUVIA..... 116
INTROVALE.....	210	JARDIANCE..... 119
INVEGA HAFYERA.....	97	JASMIEL..... 210
INVEGA SUSTENNA.....	97	JAVYGTOR..... 192
INVEGA TRINZA.....	97	JINTELI..... 210
INVOKAMET.....	119	JULEBER..... 210
INVOKAMET XR.....	119	JULUCA..... 105
INVOKANA.....	116	JUNEL..... 211
IOPIDINE.....	252	JUNEL FE..... 211
IPOL.....	241	JUNEL FE 24..... 211
<i>ipratropium bromide</i>	257,266	JUXTAPID..... 152
<i>ipratropium-albuterol</i>	266	JYNARQUE..... 181
<i>irbesartan</i>	135	
		K
		K-TAB ER..... 175
		KAITLIB FE..... 211
		KALETRA..... 106
		KALYDECO..... 259
		KARIVA..... 211
		KELNOR 1-35..... 211
		KELNOR 1-50..... 211
		KERENDIA..... 149
		<i>ketoconazole</i> 63
		<i>ketorolac tromethamine</i> 251
		<i>ketotifen fumarate 0.025 %</i>
		<i>drops</i> 250
		KEVEYIS..... 145
		KEVZARA..... 231
		KINERET..... 231
		KINRIX..... 236
		KISQALI..... 74,75
		KISQALI FEMARA CO-
		PACK..... 78,79
		KLOR-CON 10..... 175
		KLOR-CON 8..... 175
		KLOR-CON M10..... 175
		KLOR-CON M15..... 175
		KLOR-CON M20..... 175
		KLOXXADO..... 26
		KORLYM..... 224
		KOSELUGO..... 83
		KRINTAFEL..... 89
		KRISTALOSE..... 189
		KURVELO..... 211
		KYNMOBI..... 92
		L
		<i>labetalol hcl</i> 139
		<i>lacosamide</i> 50
		LACRISERT..... 249
		<i>lactulose</i> 189
		LAGEVRIO (EUA)..... 111
		<i>lamivudine</i> 104,108

<i>lamivudine hbv</i>	108	<i>levetiracetam er</i>	43	<i>loratadine 10 mg tablet</i>	257
<i>lamivudine-zidovudine</i>	104	LEVO-T.....	221	<i>loratadine 5 mg/5 ml</i>	
<i>lamotrigine</i>	48	<i>levobunolol hcl</i>	252	<i>solution</i>	257
<i>lamotrigine (blue)</i>	49	<i>levocarnitine</i>	181	<i>lorazepam</i>	114
<i>lamotrigine (green)</i>	49	<i>levocetirizine</i>		LORAZEPAM INTENSOL..	114
<i>lamotrigine (orange)</i>	49	<i>dihydrochloride</i>	256,257	LORBRENA.....	75
<i>lancets</i>	271	<i>levofloxacin</i>	40	LORYNA.....	213
<i>lanolin/mineral oil/petrolatum</i>		<i>levofloxacin-d5w</i>	41	<i>losartan potassium</i>	135
<i>ophthalmic ointment. (g)</i>	249	LEVONEST.....	212	<i>losartan-</i>	
<i>lanreotide acetate</i>	225	<i>levonorg-eth estrad eth</i>		<i>hydrochlorothiazide</i>	145
<i>lansoprazol-amoxicil-</i>		<i>estrad</i>	212	LOSEASONIQUE.....	213
<i>clarithro</i>	186	<i>levonorgestrel 1.5 mg tablet</i>	205	LOTEMAX.....	251
<i>lansoprazole</i>	190	<i>levonorgestrel-eth estradiol</i>	212	LOTEMAX SM.....	251
<i>lanthanum carbonate</i>	197	LEVORA-28.....	212	<i>loteprednol etabonate</i>	251
LANTUS.....	123	<i>levorphanol tartrate</i>	21	<i>lovastatin</i>	151
LANTUS SOLOSTAR.....	124	<i>levothyroxine</i>	221	LOW-OGESTREL.....	213
<i>lapatinib</i>	83	<i>levothyroxine sodium</i>	222	<i>loxapine</i>	94
LARIN.....	211	LEVOXYL.....	222	<i>lubiprostone</i>	188
LARIN FE.....	211	LEXIVA.....	106	LUCEMYRA.....	25
LASTACFT.....	247	<i>lidocaine</i>	24	LUMAKRAS.....	75
<i>latanoprost</i>	253	<i>lidocaine hcl</i>	24	LUMIGAN.....	253
LATUDA.....	97,98	<i>lidocaine hcl viscous</i>	24	LUPKYNIS.....	231
Laxatives.....	188	<i>lidocaine-prilocaine</i>	24	LUPRON DEPOT.....	225
LAYOLIS FE.....	211	<i>linezolid</i>	32	LUPRON DEPOT	
<i>ledipasvir-sofosbuvir</i>	109	<i>linezolid-d5w</i>	30	(LUPANETA).....	225
LEENA.....	212	LINZESS.....	184,188	LUPRON DEPOT-PED.....	225
<i>leflunomide</i>	239	<i>liothyronine sodium</i>	222	LUTERA.....	213
<i>lenalidomide</i>	71	<i>lisinopril</i>	136	LYBALVI.....	98
LENVIMA.....	83,84	<i>lisinopril-</i>		LYLEQ.....	219
LESSINA.....	212	<i>hydrochlorothiazide</i>	145	LYLLANA.....	205
<i>letrozole</i>	80	<i>lithium carbonate</i>	114	LYNPARZA.....	84
<i>leucovorin calcium</i>	79	<i>lithium carbonate er</i>	114	LYSODREN.....	224
LEUKERAN.....	70	LITHOSTAT.....	184	LYUMJEV.....	124
LEUKINE.....	130	LIVTENCITY.....	111	LYUMJEV KWIKPEN U-	
<i>leuprolide acetate</i>	225	LO LOESTRIN FE.....	212	100.....	124
<i>levalbuterol concentrate</i>	267	Local Anesthetics.....	24	LYUMJEV KWIKPEN U-	
<i>levalbuterol hcl</i>	258,267	LOESTRIN.....	212	200.....	124
<i>levalbuterol tartrate hfa</i>	267	LOESTRIN FE.....	212	LYZA.....	219
LEVEMIR.....	124	LONSURF.....	79		
LEVEMIR FLEXTOUCH.....	124	<i>loperamide</i>	186		
<i>levetiracetam</i>	43	<i>lopinavir-ritonavir</i>	107,111		

M

M-M-R II VACCINE.....241

Macrolides.....	39	MENVEO A-C-Y-W-135-		<i>metirosine</i>	145
<i>mag hydrox/aluminum</i>		DIP.....	241	<i>mexiletine hcl</i>	137
<i>hyd/simeth 200-200-20 oral</i>		<i>meperidine hcl</i>	23	<i>micafungin</i>	63
<i>susp</i>	184	<i>meprobamate</i>	113	<i>miconazole 3</i>	63
<i>mag hydrox/aluminum</i>		<i>mercaptopurine</i>	72	<i>miconazole nitrate 2 % cream</i>	
<i>hyd/simeth 200-200-25 tab</i>		<i>meropenem</i>	36	(g).....	167
<i>chew</i>	185	MERZEE.....	213	<i>miconazole nitrate 2 %</i>	
<i>mag hydrox/aluminum</i>		<i>mesalamine</i>	244	<i>cream/appl</i>	167
<i>hyd/simeth 400-400-40 oral</i>		<i>mesalamine dr</i>	244	<i>miconazole nitrate 200 mg-2 %</i>	
<i>susp</i>	185	<i>mesalamine er</i>	244	<i>kit</i>	168
<i>magnesium chloride 70 mg</i>		MESNEX.....	88	MICROGESTIN.....	213
<i>tablet dr</i>	175	METABOLIC BONE DISEASE		MICROGESTIN 24 FE.....	213
<i>magnesium hydroxide 400</i>		AGENTS.....	245	MICROGESTIN FE.....	213
<i>mg/5ml oral susp</i>	189	Metabolic Bone Disease		<i>midodrine hcl</i>	134
<i>magnesium oxide 400 mg</i>		Agents.....	245	MIGERGOT.....	66
<i>tablet</i>	175,181	<i>metformin hcl</i>	116	<i>miglustat</i>	192
<i>magnesium sulfate</i>	175,181	<i>metformin hcl er</i>	116,117	MILI.....	213
<i>malathion</i>	90	<i>methadone hcl</i>	21	MIMVEY.....	213
<i>maraviroc</i>	105	<i>methazolamide</i>	148	MINASTRIN 24 FE.....	213
MARGENZA.....	75	<i>methimazole</i>	227	<i>minocycline hcl</i>	42
MARLISSA.....	213	<i>methocarbamol</i>	268	<i>minoxidil</i>	153
MARPLAN.....	54	<i>methotrexate</i>	231,236	<i>mirtazapine</i>	53
Mast Cell Stabilizers.....	260	<i>methotrexate sodium</i>	237	<i>misoprostol</i>	190
MATULANE.....	70	<i>methoxsalen</i>	167	<i>modafinil</i>	269
MAVENCLAD.....	160	<i>methylphenidate</i>	156	<i>moexipril hcl</i>	136
MAVYRET.....	109	<i>methylphenidate er</i>	156,157	Molecular Target Inhibitors..	80
MAYZENT.....	160,161	<i>methylphenidate er (la)</i>	157	<i>molindone hcl</i>	94
<i>meclizine hcl</i>	60	<i>methylphenidate hcl</i>	156,157	<i>mometasone furoate</i>	168
<i>medroxyprogesterone</i>		<i>methylphenidate hcl cd</i>	157	Monoamine Oxidase B (MAO-	
<i>acetate</i>	219	<i>methylphenidate hcl er (cd)</i>	157	B) Inhibitors.....	93
<i>mefloquine hcl</i>	89	<i>methylphenidate la</i>	157	Monoamine Oxidase	
<i>megestrol acetate</i>	219,220	<i>methylphenidate sr</i>	157	Inhibitors.....	54
MEKINIST.....	84	<i>methylprednisolone</i>	199	Monoclonal Antibody/Antibody-	
MEKTOVI.....	75	<i>methyltestosterone</i>	203	Drug Conjugate.....	88
<i>meloxicam</i>	21	<i>metoclopramide hcl</i>	60	<i>montelukast sodium</i>	257
<i>memantine hcl</i>	52	<i>metolazone</i>	150	Mood Stabilizers.....	114
<i>memantine hcl er</i>	52	<i>metoprolol succinate</i>	139	<i>morphine sulfate</i>	22,23
MENACTRA.....	241	<i>metoprolol tartrate</i>	139	<i>morphine sulfate er</i>	22
MENEST.....	206	<i>metoprolol-</i>		MOVANTIK.....	186
MENOSTAR.....	206	<i>hydrochlorothiazide</i>	145	<i>moxifloxacin</i>	41
MENQUADFI.....	241	<i>metronidazole</i>	32	<i>moxifloxacin hcl</i>	41

MULTAQ.....	137	<i>neomycin-polymyxin-</i>	<i>nilutamide</i>	71
Multiple Sclerosis Agents...	159	<i>gramicidin</i>	<i>nimodipine</i>	142
<i>mupirocin</i>	32	<i>neomycin-polymyxin-hc</i> 247,254	NINLARO.....	79
MYALEPT.....	186	<i>neomycin-polymyxin-</i>	<i>nitazoxanide</i>	89
<i>mycophenolate mofetil</i>	231	<i>hydrocort</i>	NITRO-BID.....	154
<i>mycophenolic acid</i>	231	<i>neomycin/bacitracin/polymyxinb</i>	<i>nitrofurantoin</i>	32
MYFEMBREE.....	225	<i>3.5-400-5k oint. (g)</i>	<i>nitrofurantoin mono-macro</i> ...	33
MYFORTIC.....	232	NEORAL.....	<i>nitroglycerin</i>	146,154
MYORISAN.....	168	NERLYNX.....	<i>nitroglycerin patch</i>	154
MYRBETRIQ.....	195	NEUAC.....	NITROSTAT.....	154
MYTESI.....	185	NEULASTA.....	NIVESTYM.....	131
		NEUPOGEN.....	<i>nizatidine</i>	187
		NEUPRO.....	Nonsteroidal Anti-inflammatory	
N-methyl-D-aspartate (NMDA)		NEVANAC.....	Drugs.....	19
Receptor Antagonist.....	52	<i>nevirapine</i>	NORA-BE.....	220
<i>nabumetone</i>	21	<i>nevirapine er</i>	NORDITROPIN FLEXPEN.....	201
<i>nadolol</i>	139	NEXLETOL.....	<i>norethin-eth estra-ferrous</i>	
<i>naftillol sodium</i>	38	NEXLIZET.....	<i>fum</i>	214
<i>naftifine hcl</i>	63	NEXTSTELLIS.....	<i>norethindron-ethinyl</i>	
<i>naloxone hcl</i>	25,26	<i>niacin 100 mg tablet</i>	<i>estradiol</i>	214
<i>naltrexone hcl</i>	25	<i>niacin 250 mg tablet er</i>	<i>norethindrone</i>	220
<i>naltrexone/bupropion 8-90 mg</i>		<i>niacin 50 mg tablet</i>	<i>norethindrone ac (lupaneta)</i>	220
<i>tablet</i>	158	<i>niacin er</i>	<i>norethindrone acetate</i>	220
<i>naproxen</i>	21	<i>nicotine 14mg/24hr patch</i>	<i>norethindrone-e.estradiol-</i>	
<i>naratriptan</i>	67	<i>td24</i>	<i>iron</i>	214
<i>naratriptan hcl</i>	67	<i>nicotine 21 mg/24hr patch</i>	<i>norgestimate-ethinyl</i>	
NARCAN.....	25	<i>td24</i>	<i>estradiol</i>	214
NATACYN.....	63	<i>nicotine 21-14-7mg patch</i>	NORTREL.....	215
NATAZIA.....	214	<i>dysq</i>	<i>nortriptyline hcl</i>	59
<i>nateglinide</i>	117	<i>nicotine 7mg/24hr patch td24</i>	NORVIR.....	107
NATPARA.....	198	<i>nicotine polacrilex 2 mg gum</i>	NOVOLIN 70-30.....	124
NAYZILAM.....	46	<i>nicotine polacrilex 2 mg</i>	NOVOLIN 70-30 FLEXPEN.....	124
NECON.....	214	<i>lozenge</i>	NOVOLIN N.....	124
<i>needles, insulin disp., safety</i>	271	<i>nicotine polacrilex 4 mg gum</i>	NOVOLIN N FLEXPEN.....	125
<i>nefazodone hcl</i>	56	<i>nicotine polacrilex 4 mg</i>	NOVOLIN R.....	125
<i>neomycin sulfate</i>	28	<i>lozenge</i>	NOVOLIN R FLEXPEN.....	125
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	247	NICOTROL.....	NOVOLOG.....	125
<i>neomycin-bacitracin-</i>		NICOTROL NS.....	NOVOLOG FLEXPEN.....	125
<i>polymyxin</i>	247	<i>nifedipine</i>	NOVOLOG MIX 70-30.....	125
<i>neomycin-polymyxin-</i>		<i>nifedipine er</i>	NOVOLOG MIX 70-30	
<i>dexameth</i>	247	NIKKI.....	FLEXPEN.....	125

NOVOLOG PENFILL.....	125	<i>omeprazole magnesium 20 mg capsule dr.....</i>	190	<i>oxacillin sodium.....</i>	38
NOXAFIL.....	64	OMNITROPE.....	201	<i>oxandrolone.....</i>	202
NUBEQA.....	75	<i>ondansetron hcl.....</i>	61	<i>oxazepam.....</i>	114
NUCALA.....	265	<i>ondansetron odt.....</i>	61	OXBRYTA.....	131
NUDEXTA.....	158	ONGENTYS.....	91	<i>oxcarbazepine.....</i>	50
NUPLAZID.....	98	ONUREG.....	72	OXERVATE.....	249
NUTRILIPID.....	181	OPHTHALMIC AGENTS.....	247	<i>oxiconazole nitrate.....</i>	64
NUTROPIN AQ NUSPIN.....	201	Ophthalmic Agents.....	247	OXISTAT.....	64
NUVARING.....	215	Ophthalmic Agents, Other.....	248	<i>oxybutynin chloride.....</i>	195
NYAMYC.....	64	Ophthalmic Anti-allergy Agents.....	250	<i>oxybutynin chloride er.....</i>	195
NYLIA.....	215	Ophthalmic Anti-inflammatories.....	250	<i>oxycodone hcl.....</i>	23
NYMALIZE.....	142	Ophthalmic Antiglaucoma Agents.....	252	<i>oxycodone hcl er.....</i>	22
NYMYO.....	215	Ophthalmic Prostaglandin and Prostamide Analogs.....	253	<i>oxycodone-acetaminophen.....</i>	19
<i>nystatin.....</i>	64	Opioid Analgesics, Long-acting.....	21	<i>oxymorphone hcl.....</i>	24
<i>nystatin-triamcinolone.....</i>	64	Opioid Analgesics, Short-acting.....	23	<i>oxymorphone hcl er.....</i>	22,23
NYSTOP.....	64	Opioid Dependence Treatments.....	25	OXYTROL.....	195
NYVEPRIA.....	131	Opioid Reversal Agents.....	26	OXYTROL FOR WOMEN.....	195
O		OPSUMIT.....	261	OZEMPIC.....	117
OALIVA.....	192	ORALAIR.....	237	P	
OCELLA.....	215	ORENCIA.....	232	PACERONE.....	146
OCTAGAM.....	237	ORENCIA CLICKJECT.....	232	<i>paclitaxel protein-bound.....</i>	75
<i>octreotide acetate.....</i>	226	ORENITRAM ER.....	262	<i>paliperidone er.....</i>	98
ODACTRA.....	237	ORGOVYX.....	226	PALYNZIQ.....	192
ODEFSEY.....	103	ORIAHNN.....	226	PANCREAZE.....	192
ODOMZO.....	84	ORKAMBI.....	259,267	PANRETIN.....	88
OFEV.....	263	ORLADEYO.....	228	<i>pantoprazole sodium.....</i>	190,191
<i>ofloxacin.....</i>	41	<i>orphenadrine citrate er.....</i>	268	PANZYGA.....	237
<i>olanzapine.....</i>	98	<i>oseltamivir phosphate.....</i>	111	Parasympathomimetics.....	68
<i>olanzapine odt.....</i>	98	OSMOPREP.....	175	<i>paricalcitol.....</i>	246
<i>olanzapine-fluoxetine hcl.....</i>	53	OTEZLA.....	239	<i>paromomycin sulfate.....</i>	28
<i>olmesartan medoxomil.....</i>	135	OTIC AGENTS.....	254	<i>paroxetine hcl.....</i>	56
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide.....</i>	146	Otic Agents.....	254	PASER.....	69
<i>olopatadine hcl.....</i>	250	<i>oxacillin.....</i>	38	PAXIL.....	56
OLUMIANT.....	232	PAXLOVID (EUA)..... 112			
<i>omega-3 1,000 mg softgel.....</i>	146	PEDIARIX..... 237			
<i>omega-3 1200mg softgel.....</i>	146	Pediculicides/Scabicides..... 90			
<i>omega-3 acid ethyl esters.....</i>	152	PEDVAXHIB..... 241			
<i>omeprazole.....</i>	190	<i>peg 3350-electrolyte.....</i> 185			
		<i>peg-3350 and electrolytes.....</i> 185			

<i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-</i>	<i>pimecrolimus</i>	168	PRADAXA.....	128
<i>c</i>	<i>pimozide</i>	95	PRALUENT PEN.....	152
PEGASYS.....	PIMTREA.....	215	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	92
PEMAZYRE.....	<i>pinidolol</i>	140	<i>prasugrel hcl</i>	134
<i>pemetrexed disodium</i>	<i>pioglitazone hcl</i>	117	<i>pravastatin sodium</i>	151
<i>penicillamine</i>	<i>piperacillin-tazobactam</i> ... 30,39		<i>praziquantel</i>	89
<i>penicillin g potassium</i>	<i>piperonyl butoxide/pyrethrins</i>		<i>prazosin hcl</i>	135
<i>penicillin g procaine</i>	4%-0.33% shampoo.....	168	PRED MILD.....	251
<i>penicillin g sodium</i>	PIQRAY.....	84	<i>prednicarbate</i>	168
<i>penicillin gk-iso-osm</i>	<i>pirfenidone</i>	263	<i>prednisolone</i>	199
<i>dextrose</i>	PIRMELLA.....	215	<i>prednisolone acetate</i>	252
<i>penicillin v potassium</i>	<i>piroxicam</i>	21	<i>prednisolone sodium phos</i>	
PENTACEL.....	PLASMA-LYTE 148.....	175	<i>odt</i>	199
<i>pentamidine isethionate</i>	PLASMA-LYTE A PH 7.4... 175		<i>prednisolone sodium</i>	
PENTASA.....	Platelet Modifying Agents... 133		<i>phosphate</i>	199,252
<i>pentoxifylline</i>	PLEGRIDY.....	161	<i>prednisone</i>	200
<i>perindopril erbumine</i>	PLEGRIDY PEN.....	161	PREDNISON INTENSOL.....	200
<i>permethrin</i>	PLENAMINE.....	193	PREFEST.....	215
<i>permethrin 1 % liquid</i>	<i>pmdd fluoxetine 10mg tablet</i> .56		<i>pregabalin</i>	44
<i>perphenazine</i>	<i>pmdd fluoxetine 20mg tablet</i> .56		<i>pregabalin er</i>	158
<i>perphenazine-amitriptyline</i> ... 53	<i>podofilox</i>	168	PREHEVBRIO.....	241
PERSERIS.....	<i>polymyxin b sul-</i>		PREMARIN.....	206
PERTZYE.....	<i>trimethoprim</i>	248	PREMASOL.....	182
<i>phenelzine sulfate</i>	<i>polymyxin b sulfate</i>	33	PREMPHASE.....	215
<i>phenobarbital</i>	<i>polyvinyl alcohol 1.4 %</i>		PREMPRO.....	215
<i>phenoxybenzamine hcl</i>	<i>ophthalmic drops</i>	248	<i>prenatal tablet</i>	182
<i>phentermine hcl 15 mg</i>	POMALYST.....	71	<i>prenatal vitamin with minerals</i>	
<i>capsule</i>	PONVORY.....	161	<i>and folic acid greater than 0.8</i>	
<i>phentermine hcl 30 mg</i>	PORTIA.....	215	<i>mg oral tablet</i>	182
<i>capsule</i>	<i>posaconazole</i>	64	PREVALITE.....	152
PHENYTEK.....	<i>potassium chloride</i> 176,182		PREVYMIS.....	107
<i>phenytoin</i>	<i>potassium chloride in d5lr</i> ... 181		PREZCOBIX.....	107
<i>phenytoin sodium extended</i> ... 50	<i>potassium chloride proamp</i> .176		PREZISTA.....	107
Phosphate Binders.....	<i>potassium chloride-0.45%</i>		PRIFTIN.....	69
Phosphodiesterase Inhibitors,	<i>nacl</i>	176	<i>primaquine</i>	90
Airways Disease.....	<i>potassium chloride-0.9%</i>		<i>primidone</i>	47
PHOSPHOLINE IODIDE... 253	<i>nacl</i>	176	PRIORIX.....	242
<i>phytonadione (vit k1) 5 mg</i>	<i>potassium chloride-dextrose</i>		PRIVIGEN.....	237
<i>tablet</i>	5%.....	181	<i>probenecid</i>	65
PIFELTRO.....	<i>potassium chloride-water</i> ... 182		<i>probenecid-colchicine</i>	65
<i>pilocarpine hcl</i>	<i>potassium citrate er</i>	176	<i>prochlorperazine</i>	60

REZUROCK.....	238	SCEMBLIX.....	76	SKYRIZI (2 SYRINGES)	
RHOPRESSA.....	249	<i>scopolamine</i>	60	KIT.....	234
<i>ribavirin</i>	109	SEASONIQUE.....	216	SKYRIZI ON-BODY.....	234
<i>riboflavin (vitamin b2) 50 mg</i>		SECUADO.....	100	SKYRIZI PEN.....	234
<i>tablet</i>	182	Selective Estrogen Receptor		SKYTROFA.....	202
RIDAURA.....	239	Modifying Agents.....	220	SLEEP DISORDER	
<i>rifabutin</i>	69	<i>selegiline hcl</i>	91,93	AGENTS.....	268
<i>rifampin</i>	69	<i>selenium sulfide</i>	169	Sleep Disorders, Other.....	269
<i>riluzole</i>	158	<i>selenium sulfide 1 %</i>		SLYND.....	216
<i>rimantadine hcl</i>	110	<i>shampoo</i>	169	Smoking Cessation Agents..	26
RINVOQ.....	233	SELZENTRY.....	105,106	<i>sod sulf-potass sulf-mag</i>	
RISPERDAL CONSTA.....	99	<i>sennosides 8.6 mg tablet</i> ...	189	<i>sulf</i>	190
<i>risperidone</i>	99	SEREVENT DISKUS.....	259	<i>sodium bicarbonate 325 mg</i>	
<i>risperidone odt</i>	99	SEROSTIM.....	186,187	<i>tablet</i>	185
<i>ritonavir</i>	107	Serotonin (5-HT) 1b/1d		<i>sodium bicarbonate 650 mg</i>	
RITUXAN.....	88	Receptor Agonists.....	67	<i>tablet</i>	185
<i>rivastigmine</i>	52	<i>sertraline hcl</i>	57	Sodium Channel Agents.....	49
RIVELSA.....	216	SETLAKIN.....	216	<i>sodium chloride</i> ... 176,177,183	
<i>rizatriptan</i>	67	<i>sevelamer carbonate</i>	197	<i>sodium chloride 0.65 %</i>	
<i>roflumilast</i>	261	<i>sevelamer hcl</i>	197	<i>spray</i>	265
<i>ropinirole hcl</i>	92	SHAROBEL.....	220	<i>sodium chloride 5 % drops</i> ..	248
<i>rosuvastatin calcium</i>	151	SHINGRIX.....	242	<i>sodium chloride-water</i>	177
ROTARIX.....	242	SIGNIFOR.....	226	<i>sodium fluoride 2.2 mg (fluoride</i>	
ROTATEQ.....	242	SIKLOS.....	73	<i>ion 1 mg) oral tablet</i>	183
ROZLYTREK.....	76	<i>sildenafil</i>	262	<i>sodium phenylbutyrate</i>	193
RUBRACA.....	76	<i>sildenafil citrate</i>	262	<i>sodium polystyrene</i>	
<i>rufinamide</i>	51	SILIQ.....	233	<i>sulfonate</i>	172
RUKOBIA.....	105	SILVADENE.....	41	<i>sodium sulfacetamide</i>	41
RYBELSUS.....	117	<i>silver sulfadiazine</i>	41	<i>sodium,potassium phosphates</i>	
RYDAPT.....	85	<i>simethicone 80 mg tab</i>		<i>280-250 mg oral powder</i>	
RYLAZE.....	76	<i>chew</i>	185	<i>packets</i>	172
		SIMPONI.....	233	<i>sofosbuvir-velpatasvir</i>	109
		SIMPONI ARIA.....	233	<i>solifenacin succinate</i>	195
		<i>simvastatin</i>	151	SOLQUA 100-33.....	119
SAFYRAL.....	216	<i>sirolimus</i>	233	SOLOSEC.....	33
SAIZEN.....	201	SIRTURO.....	69	SOLTAMOX.....	72
SAIZEN-SAIZENPREP.....	201	SIVEXTRO.....	33	SOMATULINE DEPOT.....	226
SAJAZIR.....	228	SKELETAL MUSCLE		SOMAVERT.....	226
SANDIMMUNE.....	233	RELAXANTS.....	268	<i>sorafenib</i>	85
SANTYL.....	169	Skeletal Muscle Relaxants..	268	SORINE.....	138
<i>sapropterin dihydrochloride</i> ..	193	SKYRIZI.....	234	<i>sotalol</i>	138
SAVELLA.....	158				

S

SOTALOL AF.....	138	SUTENT.....	85	TAYSOFY.....	217
SOVALDI.....	110	SYEDA.....	216	<i>tazarotene</i>	170
SPIRIVA HANDIHALER.....	257	SYMDEKO.....	260	TAZICEF.....	35
SPIRIVA RESPIMAT.....	258	SYMLINPEN 120.....	117	TAZORAC.....	170
<i>spironolactone</i>	149	SYMLINPEN 60.....	117	TAZTIA XT.....	142
<i>spironolactone-hctz</i>	146	SYMPAZAN.....	47	TAZVERIK.....	77
SPRINTEC.....	216	SYMTUZA.....	106	<i>tdvax</i>	242
SPRITAM.....	43	SYNAREL.....	227	TEFLARO.....	36
SPRYCEL.....	85	SYNDROS.....	61	TEGSEDI.....	158
SPS.....	172	SYNJARDY.....	119	<i>telmisartan</i>	135
SRONYX.....	216	SYNJARDY XR.....	120	<i>temazepam</i>	268
SSD.....	41	SYNRIBO.....	76	TENIVAC.....	243
SSRI/SNRI (Selective Serotonin Reuptake Inhibitor/Serotonin and Norepinephrine Reuptake Inhibitor).....	54	SYNTHROID.....	222	<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	108
STELARA.....	169	TABLOID.....	73	TEPMETKO.....	79
STIOLTO RESPIMAT.....	267	TABRECTA.....	79	<i>terazosin hcl</i>	135
STIVARGA.....	85	<i>tacrolimus</i>	169,234	<i>terbinafine hcl</i>	64
<i>streptomycin sulfate</i>	28	<i>tadalafil</i>	262	<i>terconazole</i>	65
STRIBILD.....	102	<i>tadalafil 20mg tablet (adcirca generic)</i>	262	<i>teriparatide</i>	246
STRIVERDI RESPIMAT.....	259	TAFINLAR.....	86	<i>testosterone</i>	203
<i>sucralfate</i>	190	TAGRISSO.....	86	<i>testosterone 10 mg gel pump</i>	203
<i>sulfacetamide sodium</i>	41	TAKHZYRO.....	228	<i>testosterone cypionate</i>	203
<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	248	TALTZ AUTOINJECTOR... 170		<i>testosterone enanthate</i>	204
<i>sulfadiazine</i>	41	TALTZ AUTOINJECTOR (2 PACK).....	169	<i>tetrabenazine</i>	159
<i>sulfamethoxazole- trimethoprim</i>	41	TALTZ AUTOINJECTOR (3 PACK).....	169	<i>tetracycline hcl</i>	42
SULFAMYLON.....	33	TALTZ SYRINGE.....	170	Tetracyclines.....	42
<i>sulfasalazine</i>	244	TALZENNA.....	76	THALOMID.....	72
<i>sulfasalazine dr</i>	244	<i>tamoxifen citrate</i>	72	<i>theophylline</i>	261
Sulfonamides.....	41	<i>tamsulosin hcl</i>	196	<i>theophylline anhydrous</i>	261
<i>sulindac</i>	21	TAPERDEX.....	216	<i>theophylline er</i>	261
<i>sumatriptan</i>	67	TARINA 24 FE.....	216	<i>thiamine hcl 50 mg tablet</i> ... 183	
<i>sumatriptan succinate</i>	67	TARINA FE.....	217	THIOLA EC.....	196
<i>sunitinib malate</i>	85	TARINA FE 1-20 EQ.....	217	<i>thioridazine hcl</i>	95
SUPPLIES.....	270	TARPEYO.....	238	<i>thiothixene</i>	95
Supplies.....	270	TASIGNA.....	86	THYQUIDITY.....	223
SUPREP.....	190	TAVALISSE.....	234	TIADYLT ER.....	142
SUTAB.....	185	TAVNEOS.....	238	<i>tiagabine hcl</i>	47
				TIBSOVO.....	77
				TICOVAC.....	243
				<i>tigecycline</i>	33

TIGLUTIK.....	159	Treatment-Resistant.....	100	TRIUMEQ.....	112
TILIA FE.....	217	TRECATOR.....	69	TRIUMEQ PD.....	112
<i>timolol maleate</i>	140,253	TRELEGY ELLIPTA.....	265	TRIVORA-28.....	217
<i>tinidazole</i>	33	TRELSTAR.....	227	TRIZIVIR.....	104
<i>tiopronin</i>	197	TREMFYA.....	234	TROPHAMINE.....	183
TIROSINT-SOL.....	223	TRESIBA.....	126	<i>trospium chloride</i>	196
TIVICAY.....	102	TRESIBA FLEXTOUCH U-		<i>trospium chloride er</i>	196
TIVICAY PD.....	102	100.....	126	TRULANCE.....	188
<i>tizanidine hcl</i>	101	TRESIBA FLEXTOUCH U-		TRULICITY.....	118
TOBI PODHALER.....	260	200.....	126	TRUMENBA.....	243
TOBRADEX.....	28	<i>tretinoin</i>	88,170	TRUSELTIQ.....	77
TOBRADEX ST.....	28	TRI-ESTARYLLA.....	217	TRUVADA.....	104
<i>tobramycin</i>	28,260	TRI-LEGEST FE.....	217	TUDORZA PRESSAIR 400	
<i>tobramycin sulfate</i>	28	TRI-LO-ESTARYLLA.....	217	MCG INH (30	
<i>tobramycin-dexamethasone</i>	248	TRI-LO-SPRINTEC.....	217	ACTUATIONS).....	258
TOBREX.....	29	TRI-MILI.....	217	TUDORZA PRESSAIR 400	
TODAY CONTRACEPTIVE		TRI-NYMYO.....	217	MCG INH (60	
SPONGE.....	271	TRI-SPRINTEC.....	217	ACTUATIONS).....	258
<i>tolcapone</i>	91	TRI-VYLIBRA.....	217	TUKYSA.....	86
<i>tolnaftate 1% cream</i>	170	TRI-VYLIBRA LO.....	217	TURALIO.....	77
<i>tolterodine tartrate</i>	195	<i>triamcinolone</i>		TWINRIX.....	243
<i>tolterodine tartrate er</i>	196	<i>acetonide</i>	162,170	TYBOST.....	106
<i>tolvaptan</i>	183	<i>triamcinolone acetonide 55 mcg</i>		TYDEMY.....	218
<i>topiramate</i>	49	<i>spray</i>	255	TYMLOS.....	246
<i>toremifene citrate</i>	72	<i>triamterene-</i>		TYPHIM VI.....	243
<i>torsemide</i>	149	<i>hydrochlorothiazid</i>	146	TYRVAYA.....	249
TOUJEO MAX SOLOSTAR.....	125	<i>triazolam</i>	269		
TOUJEO SOLOSTAR.....	126	Tricyclics.....	58		
TPN ELECTROLYTES.....	183	TRIDERM.....	170	UBRELVY.....	66
TPN ELECTROLYTES II.....	183	<i>trientine hcl</i>	172	UCERIS.....	245
TRACLEER.....	262	<i>trifluoperazine hcl</i>	95	UDENYCA.....	133
TRADJENTA.....	117	<i>trifluridine</i>	111	UNITHROID.....	223
<i>tramadol hcl</i>	24	<i>trihexyphenidyl hcl</i>	91	UPTRAVI.....	262
<i>trandolapril</i>	137	TRIJARDY XR.....	120	<i>urine glucose-acet test strip</i>	271
<i>tranexamic acid</i>	133	TRIKAFTA.....	260	<i>ursodiol</i>	187
<i>tranylcypromine sulfate</i>	54	<i>trimethobenzamide hcl</i>	60		
TRAVASOL.....	183	<i>trimethoprim</i>	33		
<i>travoprost</i>	253	<i>trimipramine maleate</i>	59	VABOMERE.....	36
<i>trazodone hcl</i>	57	TRINTELLIX.....	57	Vaccines.....	239
Treatment Adjuncts.....	88	<i>triprolidine/pseudoephedrine</i>		<i>valacyclovir</i>	111
		<i>2.5mg-60mg tablet</i>	257	VALCHLOR.....	70

<i>valganciclovir hcl</i>	108,112	VIGADRONE.....	47	XGEVA.....	246
<i>valproic acid</i>	47	VIIBRYD.....	58	XIFAXAN.....	33
<i>valsartan</i>	135	VIJOICE.....	87	XIIDRA.....	248
<i>valsartan-</i>		<i>vilazodone hcl</i>	58	XOFLUZA.....	267
<i>hydrochlorothiazide</i>	147	VIOKACE.....	193	XOLAIR.....	267
VALTOCO.....	47	VIRACEPT.....	107	XOSPATA.....	87
<i>vancomycin hcl</i>	30,33	VIREAD.....	108	XPOVIO.....	78
VAQTA.....	243	<i>vitamin a 10,000 unit</i>		XTANDI.....	71
<i>varenicline</i>	27	<i>capsule</i>	183	XULANE.....	218
<i>varenicline tartrate</i>	27	<i>vitamin e (dl,tocopheryl acet)</i>		XYREM.....	269
VARIVAX VACCINE.....	243	<i>200 unit capsule</i>	183	XYWAV.....	270
VASCEPA.....	153	VITRAKVI.....	77,78		
Vasodilators, Direct-acting		VIVITROL.....	25		
Arterial.....	153	VIZIMPRO.....	78	YASMIN 28.....	218
Vasodilators, Direct-acting		VONJO.....	87	YAZ.....	218
Arterial/Venous.....	153	<i>voriconazole</i>	65	YF-VAX.....	243
VCF.....	271	VOSEVI.....	110	YONSA.....	71
VELIVET.....	218	VOTRIENT.....	87	YUVAFEM.....	218
VEMLIDY.....	112	VRAYLAR.....	100		
VENCLEXTA.....	86	VUITY.....	249		
VENCLEXTA 10 MG		VUMERITY.....	161	ZAFEMY.....	219
TABLET.....	86	VYFEMLA.....	218	<i>zafirlukast</i>	257
VENCLEXTA STARTING		VYLIBRA.....	218	<i>zaleplon</i>	269
PACK.....	86	VYNDAMAX.....	148	ZARXIO.....	133
<i>venlafaxine hcl</i>	57	VYNDAQEL.....	148	ZEGALOGUE	
<i>venlafaxine hcl er</i>	57			AUTOINJECTOR.....	121
VENOFER.....	172			ZEGALOGUE SYRINGE.....	121
VENTAVIS.....	262			ZEJULA.....	87
<i>verapamil er</i>	143	<i>warfarin sodium</i>	128	ZELBORAF.....	87
<i>verapamil er pm</i>	143	WELIREG.....	78	ZEMAIRA.....	194
<i>verapamil hcl</i>	143	WIXELA INHUB.....	265	ZENATANE.....	170
<i>verapamil sr</i>	143	WYMZYA FE.....	218	ZENPEP.....	194
VERSACLOZ.....	101			ZEPATIER.....	110
VERZENIO.....	77			ZEPOSIA.....	161
VESTURA.....	218	XALKORI.....	87	ZERBAXA.....	36
VIBERZI.....	188	XARELTO.....	128	<i>zidovudine</i>	104
VIBRAMYCIN.....	42	XATMEP.....	234	ZIEXTENZO.....	133
VICTOZA 2-PAK.....	118	XCOPRI.....	43,44	ZIMHI.....	26
VICTOZA 3-PAK.....	118	XELJANZ.....	235	<i>ziprasidone hcl</i>	100
VIENVA.....	218	XELJANZ XR.....	235	<i>ziprasidone mesylate</i>	100
<i>vigabatrin</i>	47	XENICAL.....	147	ZIRGAN.....	108
		XERMELO.....	187		

<i>zoledronic acid</i>	246
ZOLINZA.....	79
<i>zolmitriptan</i>	67
<i>zolmitriptan odt</i>	68
<i>zolpidem tartrate</i>	269
<i>zolpidem tartrate er</i>	269
ZOMACTON.....	202
ZONISADE.....	44
<i>zonisamide</i>	44
ZONTIVITY.....	129
ZORBTIVE.....	187
ZORTRESS.....	235
ZOVIA 1-35.....	219
ZOVIA 1-35E.....	219
ZTALMY.....	47
ZYDELIG.....	87
ZYKADIA.....	87
ZYPREXA RELPREVV.....	100

Văn Phòng Dịch Vụ OneCare Connect

Cách Thức	Văn Phòng Dịch Vụ – Thông Tin Liên Lạc
GỌI	1-855-705-8823 Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi văn phòng Dịch Vụ 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Văn phòng Dịch Vụ cũng có dịch vụ thông dịch miễn phí cho các thành viên không nói tiếng Anh.
TTY	711 Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi văn phòng Dịch Vụ 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.
FAX	1-714-246-8711
GỬI THƯ	OneCare Connect Attention: Customer Service 505 City Parkway West Orange, CA 92868
EMAIL	OneCareConnectCS@caloptima.org
TRANG MẠNG	www.caloptima.org/onecareconnect

Multi-Language Insert

Multi-language Interpreter Services

English: ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 hours a day, 7 days a week. This call is free.

Spanish: ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al **1-855-705-8823** (TTY 711), las 24 horas al día, los 7 días de la semana. Esta llamada es gratuita.

Chinese: 注意：如果您使用繁體中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 **1-855-705-8823** (TTY 711)。一周7天，一天24小時。此通電話免費。

Vietnamese: CHÚ Ý: Nếu bạn nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho bạn. Gọi số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này hoàn toàn miễn phí.

Tagalog: PAUNAWA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, maaari kang gumamit ng mga serbisyo ng tulong sa wika nang walang bayad. Tumawag sa **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 oras sa isang araw, 7 araw sa isang linggo. Libre ang tawag na ito.

Korean: 주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 주 7일, 하루 24시간 운영되는 **1-855-705-8823** (TTY 711) 번으로 전화해 주십시오. 통화는 무료입니다.

Armenian: ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ՝ Եթե խոսում եք հայերեն, ապա ձեզ անվճար կարող են տրամադրվել լեզվական աջակցության ծառայություններ: Զանգահարեք **1-855-705-8823** (TTY (հեռատիպ)՝ 711):

Farsi:

توجه: اگر به زبان فارسی گفتگو می کنید، تسهیلات زبانی بصورت رایگان برای شما فراهم می باشد. لطفاً طی 24 ساعت شبانه روز و 7 روز هفته با شماره **1-855-705-8823** (TTY 711) تماس بگیرید. این تماس رایگان است.

Russian: ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русском языке, то вам доступны бесплатные услуги перевода. Звоните **1-855-705-8823** (линия TTY 711), 24 часа, 7 дней в неделю. Звонок бесплатный.

Japanese: 注意事項：日本語を話される場合、無料の言語支援をご利用いただけます。1-855-705-8823 (TTY 711)まで、お電話にてご連絡ください。24 時間年中無休のフリーダイヤルです。

Arabic:

ملحوظة: إذا كنت تتحدث بلغة أخرى غير الإنجليزية، فإن خدمات المساعدة اللغوية تتوفر لك بالمجان. اتصل على الرقم **1-855-705-8823** وعلى (TTY 711)، على مدار 24 ساعة في اليوم و 7 أيام في الأسبوع. هذه المكالمات مجانية.

Punjabi: ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਉਪਲਬਧ ਹੈ। ਦਿਨ ਦੇ 24 ਘੰਟੇ, ਹਫ਼ਤੇ ਦੇ 7 ਦਿਨ **1-855-705-8823** (TTY 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ। ਇਹ ਕਾਲ ਮੁਫਤ ਹੈ।

Cambodian: សំខាន់៖ ប្រសិនបើអ្នកនិយាយភាសាខ្មែរ សេវាកម្មជំនួយផ្នែកភាសាដោយមិនគិតថ្លៃ គឺមានសម្រាប់អ្នក។ ទូរស័ព្ទទៅលេខ **1-855-705-8823** (TTY 711) 24 ម៉ោងក្នុងមួយថ្ងៃ 7 ថ្ងៃក្នុងមួយសប្តាហ៍។ ការហៅទូរស័ព្ទនេះគឺឥតគិតថ្លៃ។

Hmong: LUS QHIA: Yog tias koj hais lus Hmoob, muaj kev pab txhais lus pub dawb rau koj. Hu rau **1-855-705-8823** (TTY 711) 24 teev tuaj ib hnuv, 7 hnuv tuaj ib lub lim tiam. Hu tau tus xovtooj no dawb xwb.

Hindi: ध्यान दें: यदि आप बोलते हैं तो आपके लिए मुफ्त में भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध हैं। दिन के 24 घंटे, सप्ताह के सातों दिन, **1-855-705-8823** (TTY 711) पर कॉल करें। यह कॉल मुफ्त है।

Thai: โปรดทราบ: หากคุณพูดภาษาไทย คุณสามารถใช้บริการช่วยเหลือทางภาษาได้ฟรี โทรฟรี **1-855-705-8823** (TTY 711) ตลอด 24 ชั่วโมง 7 วันต่อสัปดาห์.

Lao: ໂປດຊາບ: ຖ້າວ່າ ທ່ານເວົ້າພາສາ ລາວ, ການບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາ, ໂດຍບໍ່ເສັຽຄ່າ, ແມ່ນມີພ້ອມໃຫ້ທ່ານ. ໂທຣຟຣີ **1-855-705-8823** (TTY 711), ຕະຫຼອດ 24 ຊົ່ວໂມງ, 7 ມື້ຕໍ່ອາທິດ.